

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 845/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023

V/v Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 12 tháng, ước thực hiện 13 tháng kế hoạch năm 2022 và tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN ước 01 tháng kế hoạch năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN

Giờ:
Ngày: 03/02/2023

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022; số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số 1198/QĐ-TTg ngày 10/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương và số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trong năm 2023;

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 12 tháng, ước thực hiện 13 tháng kế hoạch năm 2022 và tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN ước 01 tháng kế hoạch năm 2023 như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 là **721.079,038 đồng⁽¹⁾** (vốn trong nước là 680.837,097 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 40.241,94 tỷ đồng). Trong đó: Kế hoạch vốn đã giao là **720.864,624 tỷ đồng** (vốn trong nước là 680.837,097 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 40.027,528 tỷ đồng); kế hoạch vốn chưa giao là **214,414 tỷ đồng** (vốn nước ngoài).

Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang năm 2022 là **52.060,258 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước là 46.618,316 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 5.441,942 tỷ đồng.

1.2. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là **668.804,366 tỷ đồng** (vốn trong nước là 634.218,780 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 34.800 tỷ đồng), trong đó:

¹ Bao gồm 214,414 tỷ đồng vốn nước ngoài điều chỉnh giảm của các Bộ, địa phương theo Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022 của UBTVQH nhưng đến nay chưa được Thủ tướng Chính phủ phân bổ

1.2.1. Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao là **580.046,834 tỷ đồng**⁽²⁾ (bao gồm: vốn NSTW là 275.940,939 tỷ đồng, vốn NSDP là 304.105,895 tỷ đồng), trong đó:

a) Vốn trong nước là 545.461,248 tỷ đồng (đã bao gồm 38.155,353 tỷ đồng bổ sung từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội). Trong đó:

- Các Bộ, cơ quan trung ương là 124.372,187 tỷ đồng;
- Các địa phương là 421.089,061 tỷ đồng; trong đó:
- + Vốn cân đối ngân sách địa phương là 304.105,895 tỷ đồng.
- + Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 92.983,166 tỷ đồng.
- + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.000,000 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2021/QH15)

b) Vốn nước ngoài là **34.585,586 tỷ đồng** (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 11.809,919 tỷ đồng; các địa phương là 22.775,667 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn nước ngoài chưa được Thủ tướng Chính phủ giao là **214,414 tỷ đồng**⁽³⁾.

1.2.3. Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **88.757,532 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **645.310,337 tỷ đồng, đạt 111,25% kế hoạch** vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**580.046,834 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là **88.757,532 tỷ đồng**. (Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 88.757,532 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 556.552,805 tỷ đồng, đạt 95,95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 275.274,151 tỷ đồng, đạt 99,76% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (214.200 tỷ đồng). Bao gồm:
- + Vốn trong nước là 216.952,470 tỷ đồng, đạt 99,81% kế hoạch (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 24.000 tỷ đồng, chiếm 100,00% kế hoạch).
- + Vốn nước ngoài là 34.321,681 tỷ đồng, đạt 99,24% kế hoạch.
- Vốn cân đối NSDP là 370.036,186 tỷ đồng, đạt 121,68% kế hoạch vốn

² Cập nhật theo kế hoạch đã được điều chỉnh tại Quyết định số 1198/QĐ-TTg ngày 12/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Giao cho Chính phủ báo cáo UBTVQH xem xét, quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bổ sung dự toán theo quy định.

Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (304.105,895 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **23.494,029 tỷ đồng, chiếm 4,05% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 23.230,124 tỷ đồng (vốn NSTW là 666,788 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 22.827,241 tỷ đồng), vốn ngoài nước là 263,905 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **666,788 tỷ đồng, chiếm 0,49% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 402,883 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 263,905 tỷ đồng).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **22.827,241 tỷ đồng (vốn cân đối NSDP), chiếm 5,14% tổng kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao và chiếm **7,51% kế hoạch vốn cân đối NSDP** Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn Chương trình MTQG):

Có 04/52 Bộ chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao như: Ủy ban Dân tộc (97,59%); Bộ Công Thương 49,28%)(Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm).

Nguyên nhân là do: Một số bộ, cơ quan trung ương đang đề nghị cắt giảm kế hoạch vốn nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 51/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn 03/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2022:

- Tổng kế hoạch là: **720.864,624 tỷ đồng**, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2022 là 52.060,258 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2022 là 668.804,366 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 là **495.775,50 tỷ đồng, đạt 68,78% kế hoạch.**

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/01/2023 là **573.113,52 tỷ đồng, đạt 79,50% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm BC)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 31/12/2022		Ước thanh toán đến hết 31/01/2023	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (1+2)	720.864,624	495.775,50	68,78%	573.113,52	79,50%
1	Vốn trong nước	680.837,097	481.724,65	70,75%	556.294,69	81,71%
2	Vốn nước ngoài	40.027,528	14.050,85	35,10%	16.818,83	42,02%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2022:

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 là **33.837,01 tỷ đồng, đạt 65,00% kế hoạch (52.060,258 tỷ đồng).**

+ Vốn trong nước là 31.708,25 tỷ đồng, đạt 68,02% kế hoạch (46.618,316 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 2.128,761 tỷ đồng, đạt 39,12% kế hoạch (5.441,942 tỷ đồng).

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2022:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 .

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2022 là **461.938,48 tỷ đồng, đạt 69,07% kế hoạch (668.804,366 tỷ đồng⁽⁴⁾)** và đạt **79,64% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (580.046,834 tỷ đồng)** (cùng kỳ năm 2021 đạt 68,26% kế hoạch và đạt 83,15% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 450.016,40 tỷ đồng (đạt 70,96% kế hoạch giao là 634.218,780 tỷ đồng) (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 9.056,34 tỷ đồng, đạt 37,73% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 11.922,09 tỷ đồng (đạt 34,47% kế hoạch giao là 34.585,586 tỷ đồng).

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/01/2023 :

Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/01/2023 là **539.276,51 tỷ đồng, đạt 80,63% kế hoạch (đạt 92,97% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)** (cùng kỳ năm 2021 đạt 78,08% kế hoạch và đạt 95,11% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 524.586,44 tỷ đồng (đạt 82,71% kế hoạch và đạt

⁽⁴⁾ Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 580.046,834 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 88.757,532 tỷ đồng.

96,17% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 13.730,92 tỷ đồng, đạt 57,21% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 14.690,07 tỷ đồng (đạt 42,47% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/01/2023	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	539.276,51	80,63%	92,97%	438.744,13	78,08%	95,11%
	VỐN TRONG NƯỚC	524.586,44	82,71%	96,17%	421.807,42	82,65%	102,94%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.690,07	42,47%	42,47%	16.936,71	32,85%	32,85%
A	VỐN NSDP	329.689,03	83,92%	108,41%	288.001,75	80,92%	112,81%
B	VỐN NSTW	209.587,48	75,95%	75,95%	150.742,38	73,18%	73,18%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195.856,56	77,74%	77,74%	150.742,38	73,18%	73,18%
+	Vốn trong nước	181.166,49	83,35%	83,35%	133.805,67	86,63%	86,63%
+	Vốn nước ngoài	14.690,07	42,47%	42,47%	16.936,71	32,85%	32,85%
-	Vốn Chương trình MTQG	13.730,92	57,21%	57,21%	-	-	-
	Vốn trong nước	13.730,92	57,21%	57,21%	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	103.205,48	75,78%	75,78%	84.633,79	79,84%	79,84%
1	VỐN TRONG NƯỚC	96.501,39	77,59%	77,59%	77.953,27	87,38%	87,38%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	6.704,09	56,77%	56,77%	6.680,52	39,77%	39,77%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	103.205,48	75,78%	75,78%	84.633,79	79,84%	79,84%
	Vốn trong nước	96.501,39	77,59%	77,59%	77.953,27	87,38%	87,38%
	Vốn nước ngoài	6.704,09	56,77%	56,77%	6.680,518	39,77%	39,77%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	436.071,03	81,87%	98,24%	354.110,34	77,67%	99,67%
1	VỐN TRONG NƯỚC	428.085,05	83,96%	101,66%	343.854,15	81,64%	107,27%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.985,98	35,06%	35,06%	10.256,19	29,51%	29,51%
i	Vốn NSDP	329.689,03	83,92%	108,41%	288.001,75	80,92%	112,81%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	106.382,00	76,12%	76,12%	66.108,59	66,11%	66,11%
	Vốn trong nước	98.396,02	84,11%	84,11%	55.852,40	85,61%	85,61%
	Vốn nước ngoài	7.985,98	35,06%	35,06%	10.256,19	29,51%	29,51%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	92.651,08	80,04%	80,04%	66.108,59	66,11%	66,11%
	Vốn trong nước	84.665,10	91,05%	91,05%	55.852,40	85,61%	85,61%

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/01/2023	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Vốn nước ngoài	7.985,98	35,06%	35,06%	10.256,19	29,51%	29,51%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	13.730,92	57,21%	57,21%	-		
	Vốn trong nước	13.730,92	57,21%	57,21%	-		
	Vốn nước ngoài	-			-		

3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2022:

- Tỷ lệ ước giải ngân 13 tháng năm 2022 đạt **80,63% kế hoạch**. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt **92,97%**, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 (95,11%); trong đó vốn trong nước đạt **96,17%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 102,94%), vốn nước ngoài đạt **42,47%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 32,85%).

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục số 05 đính kèm).

- Có 13 Bộ và 20 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 90%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Ngân hàng Phát triển (100%), Thanh tra Chính phủ (100%), Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam (100%), Hội Luật gia (100%), Ngân hàng nhà nước (100%), Hội Nhà báo Việt Nam (100%), Bộ Nội vụ (100%), Hội Nhà văn (100%), tỉnh Thái Bình (97,4%), tỉnh Lâm Đồng (96,9%)... *(Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).*

- Có 27/52 Bộ và 21/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 80%, trong đó có 08 Bộ và 01 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 50%. *(Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).*

III. Về nguyên nhân chậm giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và kiến nghị các giải pháp để thúc đẩy giải ngân:

Bộ Tài chính đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về nguyên nhân chậm giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công và kiến nghị các giải pháp để thúc đẩy giải ngân tại các báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công hàng tháng.

B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 là **756.111,862 tỷ đồng**⁽⁵⁾ (vốn trong nước là 727.111,86 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 29.000 tỷ đồng). Trong đó: Kế hoạch vốn đã giao là 743.224,674 tỷ đồng

⁵ Không bao gồm 6.753 tỷ đồng dự toán chi đầu tư phát triển (đã giao tại Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 18/11/2022 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023) hỗ trợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao

(vốn trong nước là 715.249,674 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 27.975 tỷ đồng); kế hoạch vốn chưa giao là 12.887,188 tỷ đồng (vốn trong nước là 11.862,188 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.025 tỷ đồng).

Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang: Hiện nay các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang báo cáo cấp có thẩm quyền về việc kéo dài thời gian thực hiện kế hoạch vốn các năm trước sang năm 2023.

1.2. Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 là 756.111,862 tỷ đồng (vốn trong nước là 727.111,86 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 27.975 tỷ đồng), trong đó:

1.2.1. Kế hoạch vốn đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao là 707.044,198 tỷ đồng⁽⁶⁾ (bao gồm: vốn NSTW là 363.763,156 tỷ đồng, vốn NSĐP là 343.281,042 tỷ đồng), trong đó:

- a) Vốn trong nước là 679.069,198 tỷ đồng. Trong đó:
 - Các Bộ, cơ quan trung ương là 182.395,545 tỷ đồng;
 - Các địa phương là 496.673,653 tỷ đồng; trong đó:
 - + Vốn cân đối ngân sách địa phương là 343.281,042 tỷ đồng.
 - + Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 129.175,799 tỷ đồng.
 - + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.216,812 tỷ đồng
- b) Vốn nước ngoài là 27.975 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 11.858,314 tỷ đồng; các địa phương là 16.116,686 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn chưa được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao là 12.887,188 tỷ đồng⁽⁷⁾. Bao gồm:

- Vốn trong nước là 11.862,188 tỷ đồng; trong đó :
 - + Vốn NSTW không kể CTMTQG là 11.679,000 tỷ đồng;
 - + Vốn CTMTQG là 183,188 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài (CTMTQG xây dựng nông thôn mới) là 1.025 tỷ đồng.

1.2.3. Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2023 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 36.180,476 tỷ đồng.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2023 của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

(Chi tiết theo Phụ lục số 06 đính kèm)

⁶ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷ Theo Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 18/11/2022 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 của **33/52 bộ, cơ quan trung ương và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**. Còn lại **19 Bộ, cơ quan trung ương**⁽⁸⁾ Bộ Tài chính chưa nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023

Trong số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã gửi báo cáo phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, có **14/33 bộ, cơ quan trung ương và 50/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao**.

Sau khi nhận được báo cáo phân bổ vốn của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính đã rà soát và có ý kiến đối với các trường hợp phân bổ vốn không đúng quy định và đề nghị các Bộ, địa phương rà soát, phân bổ vốn đảm bảo theo đúng quy định Luật Đầu tư công và Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Tài chính đã có công văn số 03/BTC-ĐT ngày 3/01/2023 về việc đôn đốc phân bổ, nhập dự toán Tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **638.613,081 tỷ đồng, đạt 90,32% kế hoạch vốn** Thủ tướng Chính phủ đã giao (**707.044,198 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 36.180,476 tỷ đồng. *(Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 36.180,476 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 602.432,605 tỷ đồng, đạt 85,20% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao)*.

Trong đó:

- Vốn NSTW là 306.508,133 tỷ đồng, đạt 84,26% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (363.763,156 tỷ đồng). Bao gồm:
 - + Vốn trong nước là 263.178,452 tỷ đồng, đạt 84,47% kế hoạch *(trong đó, vốn Chương trình MTQG là 18.331,922 tỷ đồng, chiếm 75,70% kế hoạch)*.
 - + Vốn nước ngoài là 24.997,759 tỷ đồng, đạt 89,36% kế hoạch.
- Vốn cân đối NSDP là 332.104,948 tỷ đồng, đạt 96,74% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (343.281,042 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **104.611,593 tỷ đồng, chiếm**

⁸ Bao gồm: Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Công thương, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền Thông, Ủy ban dân tộc, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tổng liên đoàn LĐVN, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN, Tập đoàn Điện lực.

14,80% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 101.634,352 tỷ đồng (*vốn NSTW là 57.255,023 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 47.356,570 tỷ đồng*), vốn ngoài nước là 2.977,241 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **22.751,426 tỷ đồng, chiếm 11,71% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (*vốn trong nước là 21.682,581 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.068,845 tỷ đồng*).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **81.860,167 tỷ đồng, chiếm 15,96% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (*vốn trong nước là 79.951,771 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.908,396 tỷ đồng*). Trong đó:

+ Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 28.618,707 tỷ đồng, chiếm 19,70% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 5.884,890 tỷ đồng (*vốn trong nước*) chiếm 24,30% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Vốn cân đối NSDP là 47.356,570 tỷ đồng, chiếm 13,80% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (343.281,042 tỷ đồng).

Nếu không tính 36.180,476 kế hoạch vốn cân đối NSDP của một số địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tổng số vốn đã phân bổ là 294.449,878 tỷ đồng, đạt 85,78% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn Chương trình MTQG):

Trong số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã gửi báo cáo phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, có 14/33 bộ, cơ quan trung ương và 40/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao như: Hải Phòng (100%), Ninh Bình (100%), Văn phòng Trung ương Đảng (80,2%)... (*Chi tiết theo Phụ lục số 06A đính kèm*).

Nguyên nhân: vốn trong nước chưa phân bổ chủ yếu là do các dự án chưa đảm bảo thủ tục đầu tư nên chưa đủ điều kiện để giao chi tiết kế hoạch vốn (trong đó chủ yếu là các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội); vốn nước ngoài chưa phân bổ do chưa hoàn thành thủ tục ký hiệp định vay, chưa được ký thỏa thuận vay với nhà tài trợ hoặc đang lấy ý kiến nhà tài trợ để hoàn thiện thủ tục sử dụng vốn dư.

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 32/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tỷ lệ ước giải ngân 01 tháng kế hoạch năm 2023 đạt 1,72% kế hoạch. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt 1,81%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (2,50%); trong đó vốn trong nước đạt 1,89% (cùng kỳ năm 2022 đạt 2,61%), vốn nước ngoài đạt 0,00% (cùng kỳ năm 2022 đạt 1,01%).

Trong tháng 01/2023, các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương đang tập trung triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án và đang hoàn thiện thủ tục đầu tư để giải ngân kế hoạch vốn nên tỷ lệ giải ngân đạt thấp. Trong tháng 1, Bộ Giao thông vận tải dự kiến giải ngân được 2.800 tỷ đồng; các địa phương dự kiến giải ngân được 10.019,57 tỷ đồng từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương.

(Chi tiết theo Phụ lục số 07 đính kèm).

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành có tổng mức đầu tư là 22.856 tỷ đồng, tổng lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 là 22.855,035 tỷ đồng, cụ thể: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước đến thời điểm báo cáo Dự án đã giải ngân là 16.697,647 tỷ đồng, đạt 73,06% kế hoạch đã giao.

2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông

2.1. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020

- Tình hình thực hiện Dự án: Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đến ngày 11/01/2023, công tác GPMB đã cơ bản hoàn thành, chỉ còn một số công trình hạ tầng kỹ thuật đang di dời. Về thi công xây dựng, hiện dự án thành phần Cao Bồ - Mai Sơn (dài 15,2 km) và Cam Lộ - La Sơn (dài 98,3 km) đã đưa vào khai thác; 09 dự án còn lại đang tiếp tục triển khai thi công. Tổng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đến ngày 06/01/2023 đạt khoảng 35.945/57.756 tỷ đồng (62,2% giá trị hợp đồng, chậm 2,4% so với kế hoạch).

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Kế hoạch vốn: Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước tham gia thực hiện Dự án là 78.461 tỷ đồng. Đến nay, đã bố trí cho Dự án trong kế hoạch hàng năm

là 66.270,005 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2023 là 17.889,099 tỷ đồng. Số kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao kế hoạch năm cho Dự án là 12.199,903 tỷ đồng.

+ Về giải ngân: Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, ước số vốn NSNN giải ngân đến ngày 31/01/2023 là 46.871,8 tỷ đồng, đạt 70,7% tổng kế hoạch được giao; trong đó thuộc kế hoạch năm 2022 là 15.068,9, đạt 94,0% kế hoạch năm 2022 được giao, chưa thực hiện giải ngân kế hoạch năm 2023.

2.2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

- Tình hình thực hiện:

Bộ GTVT đã phê duyệt đầu tư 12 dự án thành phần vào ngày 13/7/2022, trong đó giao cho các Ban QLDA thuộc Bộ làm chủ đầu tư và bàn giao toàn bộ các mốc GPMB cho địa phương vào ngày 30/6/2022 để triển khai thực hiện. Theo báo cáo của Bộ GTVT, đối với công tác xây lắp, toàn bộ 12 dự án thành phần thuộc Dự án được chia thành 25 gói thầu để thực hiện chỉ định thầu theo quy định. Ngày 01/01/2023 đã đồng loạt khởi công mới 12 gói thầu xây lắp của 12 dự án thành phần.

Về công tác GPMB, các địa phương đã bàn giao GPMB được 546/721,2 km đạt 76% đủ điều kiện để các nhà thầu tổ chức thi công và đang tiếp tục thực hiện để bảo đảm bàn giao 100% diện tích mặt bằng vào quý II năm 2023. Đồng thời, đang lập phương án di dời hạ tầng kỹ thuật, trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cam kết di dời trong quý II năm 2023

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Về kế hoạch:

Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho Dự án là 119.644,586 tỷ đồng. Trong đó: (i) Từ nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 47.168,586 tỷ đồng; (ii) Từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 72.476 tỷ đồng. Số vốn trên hiện đã được Bộ Giao thông vận tải phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cho từng dự án thành phần.

Tổng số vốn giao trong kế hoạch hàng năm là 54.747,4 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2022 là 9.521,3 và năm 2023 là 45.226,1 tỷ đồng.

+ Về giải ngân: Tổng số vốn ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2023 là 9.409,2 tỷ đồng, đạt 17,2% tổng kế hoạch vốn hàng năm đã giao, trong đó thuộc kế hoạch năm 2022 là 8.887,4 tỷ đồng (đạt 93,3% kế hoạch 2022) và thuộc kế hoạch năm 2023 là 521,8 tỷ đồng (đạt 1,2% kế hoạch năm 2023).

3. Đối với 03 dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc: Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột; Biên Hòa – Vũng Tàu; Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng

- 03 dự án trên đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại các

Nghị quyết số 58, 59, 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022, trong đó 03 dự án được bố trí đầu tư từ nhiều nguồn vốn và được chia thành 10 dự án thành phần. Chính phủ xem xét phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện các dự án thành phần đi qua địa bàn. Ngày 25/7/2022, Chính phủ đã có các Nghị quyết số 89/NQ-CP, số 90/NQ-CP và số 91/NQ-CP để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên.

Tại Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022, Thủ tướng Chính phủ quyết định Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ quản của 02/10 dự án thành phần; 08/10 dự án thành phần còn lại phân cấp cho các địa phương nơi có dự án đi qua làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư.

- Về nguồn vốn cho các dự án:

Bộ Giao thông vận tải đã phối hợp với các địa phương được phân cấp là cơ quan chủ quản hoàn thiện phương án phân bổ kế hoạch vốn theo từng nguồn vốn cho các dự án thành phần gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chủ trì báo cáo cấp có thẩm quyền.

Đối với nguồn vốn thuộc Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, ngày 17/12/2022, Chính phủ đã có Tờ trình số 489/TTr-CP trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, trong đó điều chỉnh giảm 8.528 tỷ đồng (trong đó 7.324 tỷ đồng của 03 dự án trên) từ Bộ Giao thông vận tải để điều chỉnh tăng tương ứng về cho các địa phương để thực hiện các dự án thành phần của các dự án đường cao tốc.

Đối với nguồn vốn từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ phương án dự kiến giao, điều chỉnh, bổ sung cho từng cơ quan chủ quản để thực hiện từng dự án thành phần để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

D. Kiến nghị của Bộ Tài chính.

I. Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ quy định của pháp luật về đầu tư công khẩn trương hướng dẫn và tổng hợp chung nhu cầu của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương về việc kéo dài thời gian bố trí vốn của các dự án sử dụng ngân sách trung ương sang năm 2023 và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 sang năm 2023 theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại công văn số 129/VPCP-KTTH ngày 7/01/2023 của Văn phòng Chính phủ.

II. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương

1. Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán NSNN và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, đề nghị Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

- Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2023, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án phát triển hạ tầng trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công... để thực hiện ngay sau khi được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án và giải ngân vốn đầu tư công.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại công văn số 03/BTC-ĐT ngày 3/01/2023 của Bộ Tài chính về việc đôn đốc phân bổ, nhập dự toán Tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Về việc bố trí nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và có hướng dẫn cụ thể về tính chất và đối tượng được điều chỉnh linh hoạt giữa các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và các nhiệm vụ, dự án sử dụng nguồn vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023.

3. Đối với các Chương trình MTQG, đề nghị:

- Các chủ Chương trình/dự án/ tiểu dự án thành phần (Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông) và UBND các tỉnh ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ cơ chế chính sách và kịp thời hướng dẫn tổ chức triển khai, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Trên cơ sở chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 698/CD-TTg ngày 04/8/2022 về việc tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các CTMTQG giai đoạn 2021-2025, các Nghị quyết của Chính phủ: số 102/NQ-CP ngày 09/8/2022, số 121/NQ-CP ngày 11/9/2022, số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 và Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 17/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện 03 Chương trình MTQG những tháng còn lại năm 2022 và nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư

công năm 2023, đề nghị UBND các tỉnh chỉ đạo các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, khẩn trương nghiệm thu và hoàn thiện các thủ tục thanh toán; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra tình hình thực hiện, để tìm ra nguyên nhân thực hiện và giải ngân chậm ở từng dự án. Rà soát và quyết định điều chuyển vốn theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp thẩm quyền để điều chuyển kế hoạch vốn của những dự án không có khả năng thực hiện được cho các dự án có khả năng thực hiện để phân đấu giải ngân hết kế hoạch được giao.

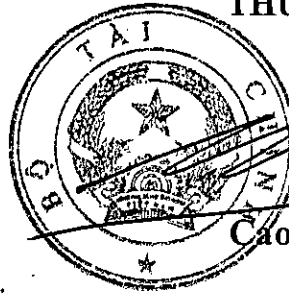
- Thường xuyên tổ chức giao ban với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án về tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư của các dự án, kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền sớm có văn bản báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, giải quyết. Có chế tài xử lý các chủ đầu tư, ban quản lý dự án không thực hiện hết kế hoạch vốn đã được giao.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
			556.552,805		95,95%			
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	580.046,834	645.310,337	88.757,532	111,25%	23.494,029	4,05%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	545.461,248	610.988,656	88.757,532	112,01%	23.230,124	4,26%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.585,586	34.321,681	-	99,24%	263,905	0,76%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	304.105,895	370.036,186	88.757,532	121,68%	22.827,241	7,51%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	275.940,939	275.274,151	-	99,76%	666,788	0,24%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	251.940,94	251.274,15	-	99,74%	666,79	0,26%	
	Vốn trong nước	217.355,353	216.952,470	-	99,81%	402,883	0,19%	
	Vốn nước ngoài	34.585,586	34.321,681	-	99,24%	263,905	0,76%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	24.000,000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	24.000,000	24.000,000	-	100,00%	-	0,00%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182,106	135.515,318	-	99,51%	666,788	0,49%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.372,187	123.969,304	-	99,68%	402,883	0,32%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.809,919	11.546,014	-	97,77%	263,905	2,23%	
	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	136.182,106	135.515,318	-	99,51%	666,788	0,49%	
	Vốn trong nước	124.372,187	123.969,304	-	99,68%	402,883	0,32%	
	Vốn nước ngoài	11.809,919	11.546,014	-	97,77%	263,905	2,23%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	443.864,728	509.795,019	88.757,532	114,85%	22.827,241	5,14%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	421.089,061	487.019,352	88.757,532	115,66%	22.827,241	5,42%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	304.105,895	370.036,186	88.757,532	121,68%	22.827,241	7,51%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	139.758,833	139.758,833	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	116.983,166	116.983,166	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	24.000,000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	24.000,000	24.000,000	-	100,00%	-	0,00%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01A

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2022
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN CTMTQG)**
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	Bộ Công thương	825,26	418,57	50,72%	406,68	49,28%	
	Vốn trong nước	585,90	418,57	71,44%	167,33	28,56%	
	Vốn nước ngoài	239,36	-	0,00%	239,36	100,00%	
2	Bộ Xây dựng	1.213,38	1.005,98	82,91%	207,40	17,09%	
	Vốn trong nước	1.188,83	1.005,98	84,62%	182,85	15,38%	
	Vốn nước ngoài	24,55	-	0,00%	24,55	100,00%	
3	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	
	Vốn trong nước	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSĐP KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSĐP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	TP HỒ CHÍ MINH	51.788,60	30.019,06	57,96%	21.769,54	42,04%	0
2	GIA LAI	2.103,11	1.721,67	81,86%	381,44	18,14%	0
3	CẦN THƠ	5.312,10	4.635,83	87,27%	676,27	12,73%	0

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	TỔNG SỐ	24.000,000	24.000,000	100,00%	-	0,00%	
1	HÀ GIANG	1.493,259	1.493,259	100,00%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	706,955	706,955	100,00%	-	0,00%	
3	CAO BẰNG	1.235,12	1.235,12	100,00%	-	0,00%	
4	LẠNG SƠN	842,33	842,33	100,00%	-	0,00%	
5	LÀO CAI	878,44	878,44	100,00%	-	0,00%	
6	YÊN BÁI	635,43	635,43	100,00%	-	0,00%	
7	THÁI NGUYÊN	322,09	322,09	100,00%	-	0,00%	
8	BẮC KẠN	621,47	621,47	100,00%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	463,78	463,78	100,00%	-	0,00%	
10	BẮC GIANG	485,19	485,19	100,00%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	559,79	559,79	100,00%	-	0,00%	
12	SƠN LA	1.033,52	1.033,52	100,00%	-	0,00%	
13	LAI CHÂU	855,31	855,31	100,00%	-	0,00%	
14	ĐIỆN BIÊN	1.152,00	1.152,00	100,00%	-	0,00%	
15	HẢI DƯƠNG	108,89	108,89	100,00%	-	0,00%	
16	HUNG YÊN	85,03	85,03	100,00%	-	0,00%	
17	HÀ NAM	50,77	50,77	100,00%	-	0,00%	
18	NAM ĐỊNH	195,61	195,61	100,00%	-	0,00%	
19	NINH BÌNH	73,26	73,26	100,00%	-	0,00%	
20	THÁI BÌNH	226,46	226,46	100,00%	-	0,00%	
21	THANH HOÁ	1.288,95	1.288,95	100,00%	-	0,00%	
22	NGHỆ AN	1.295,54	1.295,54	100,00%	-	0,00%	
23	HÀ TĨNH	214,39	214,39	100,00%	-	0,00%	
24	QUẢNG BÌNH	349,63	349,63	100,00%	-	0,00%	
25	QUẢNG TRỊ	415,49	415,49	100,00%	-	0,00%	
26	THỪA THIÊN HUẾ	346,76	346,76	100,00%	-	0,00%	
27	QUẢNG NAM	900,56	900,56	100,00%	-	0,00%	
28	QUẢNG NGÃI	570,32	570,32	100,00%	-	0,00%	
29	BÌNH ĐỊNH	305,06	305,06	100,00%	-	0,00%	
30	PHÚ YÊN	170,20	170,20	100,00%	-	0,00%	
31	KHÁNH HOÁ	202,80	202,80	100,00%	-	0,00%	
32	NINH THUẬN	266,53	266,53	100,00%	-	0,00%	
33	BÌNH THUẬN	174,20	174,20	100,00%	-	0,00%	
34	ĐẮC LẮC	773,46	773,46	100,00%	-	0,00%	
35	ĐẮC NÔNG	450,86	450,86	100,00%	-	0,00%	
36	GIA LAI	662,65	662,65	100,00%	-	0,00%	
37	KON TUM	672,41	672,41	100,00%	-	0,00%	
38	LÂM ĐỒNG	241,82	241,82	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
39	BÌNH PHƯỚC	284,12	284,12	100,00%	-	0,00%	
40	TÂY NINH	103,67	103,67	100,00%	-	0,00%	
41	LONG AN	209,08	209,08	100,00%	-	0,00%	
42	TIỀN GIANG	158,06	158,06	100,00%	-	0,00%	
43	BẾN TRE	344,80	344,80	100,00%	-	0,00%	
44	TRÀ VINH	211,36	211,36	100,00%	-	0,00%	
45	VĨNH LONG	123,86	123,86	100,00%	-	0,00%	
46	HẬU GIANG	84,13	84,13	100,00%	-	0,00%	
47	SÓC TRĂNG	270,34	270,34	100,00%	-	0,00%	
48	AN GIANG	297,49	297,49	100,00%	-	0,00%	
49	ĐÔNG THÁP	126,33	126,33	100,00%	-	0,00%	
50	KIÊN GIANG	203,70	203,70	100,00%	-	0,00%	
51	BẠC LIÊU	72,68	72,68	100,00%	-	0,00%	
52	CÀ MAU	184,09	184,09	100,00%	-	0,00%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022

Kỳ báo cáo: Ước 13T 2022

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	720.864.624	52.060.258	668.804.366	580.046.834	645.310.337	88.757.532	495.775.495	68,78%	33.837.011	65,00%	461.938.484	69,07%	573.113.519	79,50%	33.837.011	65,00%	539.276.508	80,63%
+	VỐN TRONG NƯỚC	680.837.097	46.618.316	634.218.780	545.461.248	610.988.656	88.757.532	481.724.648	70,75%	31.708.250	68,02%	450.016.398	70,96%	556.294.688	81,71%	31.708.250	68,02%	524.586.438	82,71%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.027.528	5.441.942	34.585.586	34.585.586	34.321.681	-	14.050.847	35,10%	2.128.761	39,12%	11.922.086	34,47%	16.818.831	42,02%	2.128.761	39,12%	14.690.070	42,47%
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	420.926.687	28.063.260	392.863.427	304.105.895	370.036.186	88.757.532	302.850.739	71,95%	19.256.056	68,62%	283.594.682	72,19%	348.945.083	82,90%	19.256.056	68,62%	329.689.027	83,92%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	299.937.937	23.996.998	275.940.939	275.940.939	275.274.151	-	192.924.757	64,32%	14.580.955	60,76%	178.343.802	64,63%	224.168.436	74,74%	14.580.955	60,76%	209.587.481	75,95%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	275.937.937	23.996.998	251.940.939	251.940.939	251.274.151	-	183.868.421	66,63%	14.580.955	60,76%	169.287.466	67,19%	210.437.513	76,26%	14.580.955	60,76%	195.856.559	77,74%
	Vốn trong nước	235.910.410	18.555.057	217.355.353	217.355.353	216.952.470	-	169.817.574	71,98%	12.452.194	67,11%	157.365.380	72,40%	193.618.682	82,07%	12.452.194	67,11%	181.166.488	83,35%
	Vốn nước ngoài	40.027.528	5.441.942	34.585.586	34.585.586	34.321.681	-	14.050.847	35,10%	2.128.761	39,12%	11.922.086	34,47%	16.818.831	42,02%	2.128.761	39,12%	14.690.070	42,47%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.030.000	30.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	9.085.712	37,81%	29.376	97,92%	9.056.336	37,73%	13.760.298	57,26%	29.376	97,92%	13.730.922	57,21%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	9.056.336	37,73%	-	-	9.056.336	37,73%	13.730.922	57,21%	-	-	13.730.922	57,21%
	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	-	-	-	-	29.376	97,92%	29.376	97,92%	-	-	29.376	97,92%	29.376	97,92%	-	-
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	145.534.525	9.352.419	136.182.106	136.182.106	135.515.318	-	94.781.925	65,13%	5.989.722	64,04%	88.792.204	65,20%	109.195.201	75,03%	5.989.722	64,04%	103.205.479	75,78%
+	VỐN TRONG NƯỚC	131.967.959	7.595.772	124.372.187	124.372.187	123.969.304	-	88.888.578	67,36%	4.866.912	64,07%	84.021.667	67,56%	101.368.300	76,81%	4.866.912	64,07%	96.501.388	77,59%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.566.567	1.756.648	11.809.919	11.809.919	11.546.014	-	5.893.347	43,44%	1.122.810	63,92%	4.770.537	40,39%	7.826.901	57,69%	1.122.810	63,92%	6.704.091	56,77%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	145.534.525	9.352.419	136.182.106	136.182.106	135.515.318	-	94.781.925	65,13%	5.989.722	64,04%	88.792.204	65,20%	109.195.201	75,03%	5.989.722	64,04%	103.205.479	75,78%
	Vốn trong nước	131.967.959	7.595.772	124.372.187	124.372.187	123.969.304	-	88.888.578	67,36%	4.866.912	64,07%	84.021.667	67,56%	101.368.300	76,81%	4.866.912	64,07%	96.501.388	77,59%
	Vốn nước ngoài	13.566.567	1.756.648	11.809.919	11.809.919	11.546.014	-	5.893.347	43,44%	1.122.810	63,92%	4.770.537	40,39%	7.826.901	57,69%	1.122.810	63,92%	6.704.091	56,77%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Chính phủ	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	145.466	50,84%	11.735	71,77%	133.732	49,57%	202.056	70,62%	11.735	71,77%	190.321	70,55%
a	Vốn trong nước	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	145.466	50,84%	11.735	71,77%	133.732	49,57%	202.056	70,62%	11.735	71,77%	190.321	70,55%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	44.657	68,49%	-	-	44.657	68,49%	52.890	81,12%	-	-	52.890	81,12%
a	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	44.657	68,49%	-	-	44.657	68,49%	52.890	81,12%	-	-	52.890	81,12%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	334.205	57,21%	101.142	100,00%	233.064	48,25%	458.424	78,48%	101.142	100,00%	357.282	73,97%
a	Vốn trong nước	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	334.205	57,21%	101.142	100,00%	233.064	48,25%	458.424	78,48%	101.142	100,00%	357.282	73,97%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	284.163	68,82%	73.032	67,05%	211.130	69,45%	324.177	78,51%	73.032	67,05%	251.145	82,61%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000		284.163	68,82%	73.032	67,05%	211.130	69,45%	324.177	78,51%	73.032	67,05%	251.145	82,61%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.492.598	492.598	1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.056.338	70,77%	427.123	86,71%	629.215	62,92%	1.245.726	83,46%	427.123	86,71%	818.602	81,86%
a	Vốn trong nước	1.492.598	492.598	1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.056.338	70,77%	427.123	86,71%	629.215	62,92%	1.245.726	83,46%	427.123	86,71%	818.602	81,86%
6	Viện KSND tối cao	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		670.017	65,95%	151.592	65,97%	518.425	65,94%	766.736	75,47%	151.592	65,97%	615.144	78,24%
a	Vốn trong nước	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		670.017	65,95%	151.592	65,97%	518.425	65,94%	766.736	75,47%	151.592	65,97%	615.144	78,24%
7	Bộ Công an	8.057.147	1.100.147	6.957.000	6.957.000	6.957.000		6.234.250	77,38%	1.039.379	94,48%	5.194.871	74,67%	7.118.136	88,35%	1.039.379	94,48%	6.078.757	87,38%
a	Vốn trong nước	8.057.147	1.100.147	6.957.000	6.957.000	6.957.000		6.234.250	77,38%	1.039.379	94,48%	5.194.871	74,67%	7.118.136	88,35%	1.039.379	94,48%	6.078.757	87,38%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ Quốc phòng	13.672.520	1.572.250	12.100.270	12.100.270	12.100.270		11.415.546	83,49%	45.567	2,90%	11.369.979	93,96%	12.087.088	88,40%	45.567	2,90%	12.041.521	99,51%
a	Vốn trong nước	13.482.250	1.482.250	12.000.000	12.000.000	12.000.000		11.332.891	84,06%	45.567	3,07%	11.287.324	94,06%	12.004.433	89,04%	45.567	3,07%	11.958.866	99,66%
b	Vốn nước ngoài	190.270	90.000	100.270	100.270	100.270		82.655	0,43	-	-	82.655	0,82	82.655	0,43	-	-	82.655	0,82
9	Bộ Ngoại giao	652.300	-	652.300	652.300	652.300		194.450	29,81%	-	-	194.450	29,81%	378.436	58,02%	-	-	378.436	58,02%
a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300		194.450	29,81%	-	-	194.450	29,81%	378.436	58,02%	-	-	378.436	58,02%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	7.534.900	1.096.840	6.438.060	6.438.060	6.438.060		4.750.078	63,04%	758.190	69,12%	3.991.889	62,00%	5.577.990	74,03%	758.190	69,12%	4.819.801	74,86%
a	Vốn trong nước	5.306.466	768.406	4.538.060	4.538.060	4.538.060		3.530.092	66,52%	591.977	77,04%	2.938.115	64,74%	4.058.004	76,47%	591.977	77,04%	3.466.027	76,38%
b	Vốn nước ngoài	2.228.434	328.434	1.900.000	1.900.000	1.900.000		1.219.987	54,75%	166.213	0,51	1.053.774	55,46%	1.519.987	68,21%	166.213	0,51	1.353.774	71,25%
11	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	-	55.050.633	55.050.633	55.050.633		48.310.073	87,76%	-	-	48.310.073	87,76%	53.467.125	97,12%	-	-	53.467.125	97,12%
a	Vốn trong nước	50.173.900	-	50.173.900	50.173.900	50.173.900		45.068.467	89,82%	-	-	45.068.467	89,82%	48.775.880	97,21%	-	-	48.775.880	97,21%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733		3.241.606	66,47%	-	-	3.241.606	66,47%	4.691.245	96,20%	-	-	4.691.245	96,20%
12	Bộ Công thương	825.255	-	825.255	825.255	418.571		349.037	42,29%	-	-	349.037	42,29%	418.571	50,72%	-	-	418.571	50,72%
a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	418.571		349.037	59,57%	-	-	349.037	59,57%	418.571	71,44%	-	-	418.571	71,44%
b	Vốn nước ngoài	239.355	-	239.355	239.355	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Xây dựng	1.213.384	-	1.213.384	1.213.384	1.005.980		813.711	67,06%	-	-	813.711	67,06%	924.245	76,17%	-	-	924.245	76,17%
a	Vốn trong nước	1.188.834	-	1.188.834	1.188.834	1.005.980		813.711	68,45%	-	-	813.711	68,45%	924.245	77,74%	-	-	924.245	77,74%
14	Bộ Y tế	1.227.815	173.315	1.054.500	1.054.500	1.054.500		708.858	57,73%	115.732	66,78%	593.126	56,25%	844.377	68,77%	115.732	66,78%	728.645	69,10%
a	Vốn trong nước	1.047.815	173.315	874.500	874.500	874.500		708.858	67,65%	115.732	66,78%	593.126	67,82%	844.377	80,58%	115.732	66,78%	728.645	83,32%
b	Vốn nước ngoài	180.000	-	180.000	180.000	180.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.722.971	323.197	1.399.774	1.399.774	1.399.774		563.648	32,71%	174.250	53,91%	389.398	27,82%	714.552	41,47%	174.250	53,91%	540.303	38,60%
a	Vốn trong nước	627.682	140.555	487.127	487.127	487.127		358.705	57,15%	102.009	72,58%	256.696	52,70%	457.744	72,93%	102.009	72,58%	355.735	73,03%
b	Vốn nước ngoài	1.095.289	182.642	912.647	912.647	912.647		204.943	18,71%	72.241	0,40	132.703	14,54%	256.808	23,45%	72.241	0,40	184.568	20,22%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	568.789	300.259	268.530	268.530	268.530		227.683	40,03%	86.774	28,90%	140.909	52,47%	273.774	48,13%	86.774	28,90%	187.000	69,64%
a	Vốn trong nước	462.753	194.223	268.530	268.530	268.530		227.683	49,20%	86.774	44,68%	140.909	52,47%	273.774	59,16%	86.774	44,68%	187.000	69,64%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.160.900		364.029	27,28%	126.390	72,92%	237.638	20,47%	646.331	48,44%	126.390	72,92%	519.941	44,79%
a	Vốn trong nước	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.160.900		364.029	27,28%	126.390	72,92%	237.638	20,47%	646.331	48,44%	126.390	72,92%	519.941	44,79%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Bộ Lao động - TB XH	803.183	136.983	666.200	666.200	666.200	408.165	50,82%	121.685	88,83%	286.479	43,00%	573.889	71,45%	121.685	88,83%	452.204	67,88%	
a	Vốn trong nước	563.383	136.983	426.400	426.400	426.400	279.429	49,60%	121.685	88,83%	157.744	36,99%	378.830	67,24%	121.685	88,83%	257.145	60,31%	
b	Vốn nước ngoài	239.800	-	239.800	239.800	239.800	128.735	53,68%	-	-	128.735	53,68%	195.059	81,34%	-	-	195.059	81,34%	
19	Bộ Tài chính	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	413.587	54,00%	31.318	99,34%	382.269	52,05%	567.772	74,13%	31.318	99,34%	536.454	73,05%	
a	Vốn trong nước	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	413.587	54,00%	31.318	99,34%	382.269	52,05%	567.772	74,13%	31.318	99,34%	536.454	73,05%	
20	Bộ Tư pháp	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	153.292	26,01%	61.797	89,20%	91.495	17,59%	318.153	53,98%	61.797	89,20%	256.356	49,29%	
a	Vốn trong nước	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	153.292	26,01%	61.797	89,20%	91.495	17,59%	318.153	53,98%	61.797	89,20%	256.356	49,29%	
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	517.661	95,05%	-	-	517.661	95,05%	544.600	100,00%	-	-	544.600	100,00%	
a	Vốn trong nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	517.661	95,05%	-	-	517.661	95,05%	544.600	100,00%	-	-	544.600	100,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	748.966	137.666	611.300	611.300	611.300	293.857	39,24%	83.448	60,62%	210.409	34,42%	444.131	59,30%	83.448	60,62%	360.683	59,00%	
a	Vốn trong nước	666.125	84.825	581.300	581.300	581.300	256.624	38,52%	68.106	80,29%	188.518	32,43%	406.898	61,08%	68.106	80,29%	338.792	58,28%	
b	Vốn nước ngoài	82.841	52.841	30.000	30.000	30.000	37.233	44,95%	15.342	29,03%	21.891	72,97%	37.233	44,95%	15.342	29,03%	21.891	72,97%	
23	Bộ Nội vụ	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	690.779	93,34%	324.292	93,36%	366.488	93,33%	716.992	96,88%	324.292	93,36%	392.700	100,00%	
a	Vốn trong nước	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	690.779	93,34%	324.292	93,36%	366.488	93,33%	716.992	96,88%	324.292	93,36%	392.700	100,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.669.408	213.461	1.455.947	1.455.947	1.455.947	992.469	59,45%	73.968	34,65%	918.501	63,09%	1.156.400	69,27%	73.968	34,65%	1.082.432	74,35%	
a	Vốn trong nước	1.323.266	16.766	1.306.500	1.306.500	1.306.500	870.263	65,77%	4.281	25,53%	865.982	66,28%	1.034.195	78,15%	4.281	25,53%	1.029.914	78,83%	
b	Vốn nước ngoài	346.142	196.695	149.447	149.447	149.447	122.205	35,31%	69.687	35,43%	52.518	35,14%	122.205	35,31%	69.687	35,43%	52.518	35,14%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	-	129.000	129.000	129.000	89.085	69,06%	-	-	89.085	69,06%	104.145	80,73%	-	-	104.145	80,73%	
a	Vốn trong nước	129.000	-	129.000	129.000	129.000	89.085	69,06%	-	-	89.085	69,06%	104.145	80,73%	-	-	104.145	80,73%	
26	Ủy ban dân tộc	54.000	-	54.000	54.000	1.300	972	0,02	-	-	972	0,02	1.300	2,41%	-	-	1.300	2,41%	
a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	1.300	972	0,02	-	-	972	0,02	1.300	2,41%	-	-	1.300	2,41%	
27	Thanh tra Chính phủ	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	10.468	71,85%	6.881	0,95	3.587	48,73%	14.241	97,75%	6.881	0,95	7.360	100,00%	
a	Vốn trong nước	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	10.468	71,85%	6.881	0,95	3.587	48,73%	14.241	97,75%	6.881	0,95	7.360	100,00%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	-	61.700	61.700	61.700	38.464	62,34%	-	-	38.464	62,34%	57.147	92,62%	-	-	57.147	92,62%	
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700	38.464	62,34%	-	-	38.464	62,34%	57.147	92,62%	-	-	57.147	92,62%	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	143.214	75,42%	22.286	100,00%	120.929	72,15%	161.335	84,96%	22.286	100,00%	139.049	82,96%	
a	Vốn trong nước	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	143.214	75,42%	22.286	100,00%	120.929	72,15%	161.335	84,96%	22.286	100,00%	139.049	82,96%	
31	Thông tin xã VN	137.500	-	137.500	137.500	137.500	102.914	74,85%	-	-	102.914	74,85%	114.312	83,14%	-	-	114.312	83,14%	
a	Vốn trong nước	137.500	-	137.500	137.500	137.500	102.914	74,85%	-	-	102.914	74,85%	114.312	83,14%	-	-	114.312	83,14%	
32	Đài Truyền hình VN	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	422.179	87,94%	13.348	1,00	408.831	87,59%	447.048	93,12%	13.348	1,00	433.700	92,92%	
a	Vốn trong nước	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	422.179	87,94%	13.348	1,00	408.831	87,59%	447.048	93,12%	13.348	1,00	433.700	92,92%	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	323.231	65,24%	21.566	61,01%	301.665	65,57%	401.690	81,08%	21.566	61,01%	380.124	82,62%	
a	Vốn trong nước	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	323.231	65,24%	21.566	61,01%	301.665	65,57%	401.690	81,08%	21.566	61,01%	380.124	82,62%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	4.990.692	1.165.592	3.825.100	3.825.100	3.825.100		1.373.726	27,53%	1.122.534	96,31%	251.192	6,57%	1.645.326	32,97%	1.122.534	96,31%	522.792	13,67%
a	Vốn trong nước	1.493.592	365.592	1.128.000	1.128.000	1.128.000		517.743	34,66%	323.207	88,41%	194.536	17,25%	723.617	48,45%	323.207	88,41%	400.410	35,50%
b	Vốn nước ngoài	3.497.100	800.000	2.697.100	2.697.100	2.697.100		855.982	24,48%	799.327	1,00	56.656	2,10%	921.709	26,36%	799.327	1,00	122.382	4,54%
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		71.071	53,02%	29.681	87,18%	41.390	41,39%	98.935	73,81%	29.681	87,18%	69.254	69,25%
a	Vốn trong nước	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		71.071	53,02%	29.681	87,18%	41.390	41,39%	98.935	73,81%	29.681	87,18%	69.254	69,25%
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.382.528	210.051	1.172.477	1.172.477	1.172.477		517.816	37,45%	201.971	96,15%	315.845	26,94%	653.114	47,24%	201.971	96,15%	451.143	38,48%
a	Vốn trong nước	1.122.551	210.051	912.500	912.500	912.500		517.816	46,13%	201.971	96,15%	315.845	34,61%	653.114	58,18%	201.971	96,15%	451.143	49,44%
b	Vốn nước ngoài	259.977	-	259.977	259.977	259.977		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.527.249	673.309	853.940	853.940	853.940		579.841	37,97%	328.125	48,73%	251.716	29,48%	803.370	52,60%	328.125	48,73%	475.245	55,65%
a	Vốn trong nước	1.327.209	673.309	653.900	653.900	653.900		579.841	43,69%	328.125	48,73%	251.716	38,49%	803.370	60,53%	328.125	48,73%	475.245	72,68%
b	Vốn nước ngoài	200.040	-	200.040	200.040	200.040		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Tổng liên đoàn LĐVN	121.388	45.988	75.400	75.400	75.400		99.957	82,35%	30.071	65,39%	69.886	92,69%	105.071	86,56%	30.071	65,39%	75.000	99,47%
a	Vốn trong nước	121.388	45.988	75.400	75.400	75.400		99.957	82,35%	30.071	65,39%	69.886	92,69%	105.071	86,56%	30.071	65,39%	75.000	99,47%
39	Liên minh HTX VN	1.963	-	1.963	1.963	1.963		1.674	85,26%	-	-	1.674	85,26%	1.963	100,00%	-	-	1.963	100,00%
a	Vốn trong nước	1.963	-	1.963	1.963	1.963		1.674	85,26%	-	-	1.674	85,26%	1.963	100,00%	-	-	1.963	100,00%
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	-	458.600	458.600	458.600		275.520	60,08%	-	-	275.520	60,08%	375.246	81,82%	-	-	375.246	81,82%
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600		275.520	60,08%	-	-	275.520	60,08%	375.246	81,82%	-	-	375.246	81,82%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996		66.925	86,15%	66.569	98,35%	356	3,56%	73.569	94,71%	66.569	98,35%	7.000	70,03%
a	Vốn trong nước	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996		66.925	86,15%	66.569	98,35%	356	3,56%	73.569	94,71%	66.569	98,35%	7.000	70,03%
42	Hội Nông dân VN	80.151	51	80.100	80.100	80.100		34.084	42,52%	4	0,08	34.080	42,55%	39.104	48,79%	4	0,08	39.100	48,81%
a	Vốn trong nước	80.151	51	80.100	80.100	80.100		34.084	42,52%	4	0,08	34.080	42,55%	39.104	48,79%	4	0,08	39.100	48,81%
43	Hội Nhà báo VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000		10.000	1,00	-	-	10.000	1,00	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000		10.000	1,00	-	-	10.000	1,00	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300		16.506	52,73%	-	-	16.506	52,73%	20.556	65,67%	-	-	20.556	65,67%
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300		16.506	52,73%	-	-	16.506	52,73%	20.556	65,67%	-	-	20.556	65,67%
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500		20.600	65,40%	-	-	20.600	65,40%	25.348	80,47%	-	-	25.348	80,47%
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500		20.600	65,40%	-	-	20.600	65,40%	25.348	80,47%	-	-	25.348	80,47%
46	BQL KCNC Hoà Lạc	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		191.077	29,98%	4.764	37,08%	186.313	29,84%	363.778	57,09%	4.764	37,08%	359.014	57,50%
a	Vốn trong nước	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		191.077	29,98%	4.764	37,08%	186.313	29,84%	363.778	57,09%	4.764	37,08%	359.014	57,50%
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		165.051	70,35%	-	-	165.051	71,20%	193.143	82,32%	-	-	193.143	83,32%
a	Vốn trong nước	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		165.051	70,35%	-	-	165.051	71,20%	193.143	82,32%	-	-	193.143	83,32%
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100		3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%	3.871.249	57,76%	-	-	3.871.249	57,76%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.Đ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
a	Vốn trong nước	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%	3.871.249	57,76%	-	-	3.871.249	57,76%
49	Tập đoàn Điện lực	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	691.172	74,39%	2.109	0,23	689.063	74,90%	782.529	84,22%	2.109	0,23	780.420	84,83%
a	Vốn trong nước	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	691.172	74,39%	2.109	0,23	689.063	74,90%	782.529	84,22%	2.109	0,23	780.420	84,83%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Ngân hàng phát triển	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%	8.561.312	100,00%	-	-	8.561.312	100,00%
a	Vốn trong nước	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%	8.561.312	100,00%	-	-	8.561.312	100,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Hội Lũy gia	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	9.200	100,00%	-	-	9.200	100,00%	9.200	100,00%	-	-	9.200	100,00%
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	9.200	100,00%	-	-	9.200	100,00%	9.200	100,00%	-	-	9.200	100,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Hội Nhà văn	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	-	10.000	100,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	-	16.034.907	16.034.907	16.034.907	-	17.200	0,11%	-	-	17.200	0,11%	96.200	0,60%	-	-	96.200	0,60%
a	Vốn trong nước	16.034.907	-	16.034.907	16.034.907	16.034.907	-	17.200	0,11%	-	-	17.200	0,11%	96.200	0,60%	-	-	96.200	0,60%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	575.330.099	42.707.839	532.622.260	443.864.728	509.795.019	88.757.532	400.593.570	69,70%	27.847.289	65,20%	373.146.281	70,06%	463.918.318	80,64%	27.847.289	65,20%	436.071.029	81,87%
+	VỐN TRONG NƯỚC	548.869.138	39.022.545	509.846.593	421.089.061	487.019.352	88.757.532	392.836.070	71,57%	26.841.339	68,78%	365.994.731	71,79%	454.926.388	82,88%	26.841.338	68,78%	428.085.049	83,96%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	26.460.961	3.685.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	8.157.500	30,83%	1.005.951	27,30%	7.151.549	31,40%	8.991.930	33,98%	1.005.951	27,30%	7.985.979	35,06%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	420.926.687	28.063.260	392.863.427	304.105.895	370.036.186	88.757.532	302.850.739	71,95%	19.256.056	68,62%	283.594.682	72,19%	348.945.083	82,90%	19.256.056	68,62%	329.689.027	83,92%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	154.403.412	14.644.579	139.758.833	139.758.833	139.758.833	-	98.142.832	63,56%	8.591.233	58,66%	89.551.598	64,08%	114.973.235	74,46%	8.591.233	58,66%	106.382.002	76,12%
	Vốn trong nước	127.942.451	10.959.285	116.983.166	116.983.166	116.983.166	-	89.985.331	70,33%	7.585.282	69,21%	82.400.049	70,44%	105.981.305	82,84%	7.585.282	69,21%	98.396.022	84,11%
	Vốn nước ngoài	26.460.961	3.685.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	8.157.500	30,83%	1.005.951	27,30%	7.151.549	31,40%	8.991.930	33,98%	1.005.951	27,30%	7.985.979	35,06%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.373.412	14.614.579	115.758.833	115.758.833	115.758.833	-	89.057.120	68,31%	8.561.857	58,58%	80.495.263	69,54%	101.212.936	77,63%	8.561.857	58,58%	92.651.079	80,04%
	Vốn trong nước	103.942.451	10.959.285	92.983.166	92.983.166	92.983.166	-	80.928.996	77,86%	7.585.282	69,21%	73.343.714	78,88%	92.250.382	88,75%	7.585.282	69,21%	84.665.100	91,05%
	Vốn nước ngoài	26.430.961	3.655.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	8.128.124	30,75%	976.575	26,72%	7.151.549	31,40%	8.962.554	33,91%	976.575	26,72%	7.985.979	35,06%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.030.000	30.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	9.085.712	37,81%	29.376	97,92%	9.056.336	37,73%	13.760.298	57,26%	29.376	97,92%	13.730.922	57,21%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-	9.056.336	37,73%	-	-	9.056.336	37,73%	13.730.922	57,21%	-	-	13.730.922	57,21%
	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	-	-	-	-	29.376	97,92%	29.376	97,92%	-	-	29.376	97,92%	29.376	97,92%	-	-
1	HÀ GIANG	5.981.818	300.921	5.680.897	5.495.198	5.680.897	185.699	3.466.472	57,95%	294.812	97,97%	3.171.660	55,83%	4.297.595	71,84%	294.812	97,97%	4.002.783	70,46%
a	Vốn trong nước	5.212.363	300.921	4.911.442	4.725.743	4.911.442	185.699	3.396.946	65,17%	294.812	97,97%	3.102.134	63,16%	4.212.669	80,82%	294.812	97,97%	3.917.857	79,77%
b	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	69.526	9,04%	-	-	69.526	9,04%	84.926	11,04%	-	-	84.926	11,04%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.451.191	299.222	1.151.969	966.270	1.151.969	185.699	1.253.477	86,38%	293.113	97,96%	960.364	83,37%	1.393.400	96,02%	293.113	97,96%	1.100.287	95,51%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.530.627	1.699	4.528.928	4.528.928	4.528.928	-	2.212.995	48,85%	1.699	100,00%	2.211.296	48,83%	2.904.195	64,10%	1.699	100,00%	2.902.496	64,09%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
4	LẠNG SƠN	3.853.587	13.050	3.840.537	3.340.703	3.840.537	499.834	2.816.231	73,08%	-	-	2.816.231	73,33%	3.397.633	88,17%	-	-	3.397.633	88,47%
a	Vốn trong nước	3.438.390	-	3.438.390	2.938.556	3.438.390	499.834	2.669.321	77,63%	-	-	2.669.321	77,63%	3.225.000	93,79%	-	-	3.225.000	93,79%
b	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	146.910	35,38%	-	-	146.910	36,53%	172.633	41,58%	-	-	172.633	42,93%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.767.634	-	1.767.634	1.267.800	1.767.634	499.834	1.417.922	80,22%	-	-	1.417.922	80,22%	1.650.000	93,35%	-	-	1.650.000	93,35%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.085.953	13.050	2.072.903	2.072.903	2.072.903	-	1.398.309	67,03%	-	-	1.398.309	67,46%	1.747.633	83,78%	-	-	1.747.633	84,31%
c	Vốn trong nước	1.670.756	-	1.670.756	1.670.756	1.670.756	-	1.251.399	74,90%	-	-	1.251.399	74,90%	1.575.000	94,27%	-	-	1.575.000	94,27%
d	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	146.910	35,38%	-	-	146.910	36,53%	172.633	41,58%	-	-	172.633	42,93%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.243.625	13.050	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	883.761	71,06%	-	-	883.761	71,82%	972.633	78,21%	-	-	972.633	79,04%
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	736.852	88,95%	-	-	736.852	88,95%	800.000	96,57%	-	-	800.000	96,57%
	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	146.910	35,38%	-	-	146.910	36,53%	172.633	41,58%	-	-	172.633	42,93%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	514.547	61,09%	-	-	514.547	61,09%	775.000	92,01%	-	-	775.000	92,01%
e	Vốn trong nước	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	514.547	61,09%	-	-	514.547	61,09%	775.000	92,01%	-	-	775.000	92,01%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	LÀO CAI	5.902.654	84.653	5.818.001	4.836.733	5.818.001	981.268	4.954.355	83,93%	78.117	92,28%	4.876.238	83,81%	5.631.297	95,40%	78.117	92,28%	5.553.180	95,45%
a	Vốn trong nước	5.540.443	84.653	5.455.790	4.474.522	5.455.790	981.268	4.803.630	86,70%	78.117	92,28%	4.725.513	86,61%	5.474.298	98,81%	78.117	92,28%	5.396.181	98,91%
b	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	150.725	41,61%	-	-	150.725	41,61%	156.999	43,34%	-	-	156.999	43,34%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.155.361	84.653	3.070.708	2.089.440	3.070.708	981.268	2.638.876	83,63%	78.117	92,28%	2.560.759	83,39%	3.148.825	99,79%	78.117	92,28%	3.070.708	100,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.747.293	-	2.747.293	2.747.293	2.747.293	-	2.315.479	84,28%	-	-	2.315.479	84,28%	2.482.472	90,36%	-	-	2.482.472	90,36%
c	Vốn trong nước	2.385.082	-	2.385.082	2.385.082	2.385.082	-	2.164.754	90,76%	-	-	2.164.754	90,76%	2.325.473	97,50%	-	-	2.325.473	97,50%
d	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	150.725	41,61%	-	-	150.725	41,61%	156.999	43,34%	-	-	156.999	43,34%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.868.856	-	1.868.856	1.868.856	1.868.856	-	1.620.716	86,72%	-	-	1.620.716	86,72%	1.663.644	89,02%	-	-	1.663.644	89,02%
	Vốn trong nước	1.506.645	-	1.506.645	1.506.645	1.506.645	-	1.469.991	97,57%	-	-	1.469.991	97,57%	1.506.645	100,00%	-	-	1.506.645	100,00%
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	150.725	41,61%	-	-	150.725	41,61%	156.999	43,34%	-	-	156.999	43,34%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878.437	-	878.437	878.437	878.437	-	694.763	0,79	-	-	694.763	0,79	818.828	0,93	-	-	818.828	0,93
e	Vốn trong nước	878.437	-	878.437	878.437	878.437	-	694.763	0,79	-	-	694.763	0,79	818.828	0,93	-	-	818.828	0,93
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	YÊN BÁI	5.093.938	58.683	5.035.255	3.863.179	5.035.255	1.172.076	3.832.981	75,25%	-	-	3.832.981	76,12%	4.478.441	87,92%	-	-	4.478.441	88,94%
a	Vốn trong nước	4.646.450	-	4.646.450	3.474.374	4.646.450	1.172.076	3.743.902	80,58%	-	-	3.743.902	80,58%	4.389.362	94,47%	-	-	4.389.362	94,47%
b	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.510.816	-	2.510.816	1.338.740	2.510.816	1.172.076	2.191.933	87,30%	-	-	2.191.933	87,30%	2.400.000	95,59%	-	-	2.400.000	95,59%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.583.122	58.683	2.524.439	2.524.439	2.524.439	-	1.641.048	63,53%	-	-	1.641.048	65,01%	2.078.441	80,46%	-	-	2.078.441	82,33%
c	Vốn trong nước	2.135.634	-	2.135.634	2.135.634	2.135.634	-	1.551.969	72,67%	-	-	1.551.969	72,67%	1.989.362	93,15%	-	-	1.989.362	93,15%
đ	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.947.694	58.683	1.889.011	1.889.011	1.889.011	-	1.258.483	64,61%	-	-	1.258.483	66,62%	1.573.521	80,79%	-	-	1.573.521	83,30%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	Vốn trong nước	1.500.206	-	1.500.206	1.500.206	1.500.206	-	1.169.404	77,95%	-	-	1.169.404	77,95%	1.484.442	98,95%	-	-	1.484.442	98,95%
	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%	89.079	19,91%	-	-	89.079	22,91%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635.428	-	635.428	635.428	635.428	-	382.565	0,60	-	-	382.565	0,60	504.920	0,79	-	-	504.920	0,7
e	Vốn trong nước	635.428	-	635.428	635.428	635.428	-	382.565	0,60	-	-	382.565	0,60	504.920	0,79	-	-	504.920	0,7
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	THÁI NGUYÊN	9.173.622	186.115	8.987.507	5.992.283	8.987.507	2.995.224	7.525.241	82,03%	180.240	96,84%	7.345.001	81,72%	8.329.080	90,79%	180.240	96,84%	8.148.840	90,67%
a	Vốn trong nước	8.813.629	181.322	8.632.307	5.637.083	8.632.307	2.995.224	7.359.941	83,51%	180.240	99,40%	7.179.701	83,17%	8.150.740	92,48%	180.240	99,40%	7.970.500	92,33%
b	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	165.300	45,92%	-	-	165.300	46,54%	178.340	49,54%	-	-	178.340	50,21%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.733.854	181.322	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	5.447.022	80,89%	180.240	99,40%	5.266.782	80,38%	6.130.240	91,04%	180.240	99,40%	5.950.000	90,80%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.439.768	4.793	2.434.975	2.434.975	2.434.975	-	2.078.219	85,18%	-	-	2.078.219	85,35%	2.198.840	90,12%	-	-	2.198.840	90,30%
c	Vốn trong nước	2.079.775	-	2.079.775	2.079.775	2.079.775	-	1.912.919	91,98%	-	-	1.912.919	91,98%	2.020.500	97,15%	-	-	2.020.500	97,15%
d	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	165.300	45,92%	-	-	165.300	46,54%	178.340	49,54%	-	-	178.340	50,21%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117.676	4.793	2.112.883	2.112.883	2.112.883	-	1.850.062	87,36%	-	-	1.850.062	87,56%	1.928.340	91,06%	-	-	1.928.340	91,27%
	Vốn trong nước	1.757.683	-	1.757.683	1.757.683	1.757.683	-	1.684.762	95,85%	-	-	1.684.762	95,85%	1.750.000	99,56%	-	-	1.750.000	99,56%
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	165.300	45,92%	-	-	165.300	46,54%	178.340	49,54%	-	-	178.340	50,21%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	228.157	70,84%	-	-	228.157	70,84%	270.500	83,98%	-	-	270.500	83,98%
c	Vốn trong nước	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	228.157	70,84%	-	-	228.157	70,84%	270.500	83,98%	-	-	270.500	83,98%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	BẮC KẠN	3.506.231	114.451	3.391.780	3.342.289	3.391.780	49.491	1.967.631	56,12%	65.137	56,91%	1.902.494	56,09%	2.632.162	75,07%	65.137	56,91%	2.567.025	75,68%
a	Vốn trong nước	3.068.618	71.390	2.997.228	2.947.737	2.997.228	49.491	1.843.833	60,09%	57.989	81,23%	1.785.844	59,58%	2.474.235	80,63%	57.989	81,23%	2.416.246	80,62%
b	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	123.798	28,29%	7.148	0,17	116.650	29,57%	157.927	36,09%	7.148	0,17	150.779	38,22%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	603.508	26.227	577.281	527.790	577.281	49.491	450.527	74,65%	18.233	69,52%	432.295	74,88%	518.233	85,87%	18.233	69,52%	500.000	86,61%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.902.724	88.225	2.814.499	2.814.499	2.814.499	-	1.517.104	52,26%	46.904	53,16%	1.470.199	52,24%	2.113.929	72,83%	46.904	53,16%	2.067.025	73,44%
c	Vốn trong nước	2.465.110	45.163	2.419.947	2.419.947	2.419.947	-	1.393.306	56,52%	39.756	88,03%	1.353.549	55,93%	1.956.002	79,35%	39.756	88,03%	1.916.246	79,19%
d	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	123.798	28,29%	7.148	0,17	116.650	29,57%	157.927	36,09%	7.148	0,17	150.779	38,22%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.281.256	88.225	2.193.031	2.193.031	2.193.031	-	1.220.750	53,51%	46.904	53,16%	1.173.846	53,53%	1.797.683	78,80%	46.904	53,16%	1.750.779	79,83%
	Vốn trong nước	1.843.642	45.163	1.798.479	1.798.479	1.798.479	-	1.096.952	59,50%	39.756	88,03%	1.057.196	58,78%	1.639.756	88,94%	39.756	88,03%	1.600.000	88,96%
	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	123.798	28,29%	7.148	0,17	116.650	29,57%	157.927	36,09%	7.148	0,17	150.779	38,22%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	296.353	0,48	-	-	296.353	0,48	316.246	0,51	-	-	316.246	0,51
e	Vốn trong nước	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	296.353	0,48	-	-	296.353	0,48	316.246	0,51	-	-	316.246	0,51
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ THỌ	5.787.314	525.834	5.261.479	5.146.671	5.261.479	114.808	5.066.054	87,54%	454.383	86,41%	4.611.671	87,65%	5.339.407	92,26%	454.383	86,41%	4.885.024	92,85%
a	Vốn trong nước	5.672.636	473.206	5.199.429	5.084.621	5.199.429	114.808	5.035.434	88,77%	454.383	96,02%	4.581.051	88,11%	5.308.787	93,59%	454.383	96,02%	4.854.404	93,36%
b	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	30.620	26,70%	-	-	30.620	49,35%	30.620	26,70%	-	-	30.620	49,35%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.605.980	304.652	1.301.328	1.186.520	1.301.328	114.808	1.457.223	90,74%	285.977	93,87%	1.171.246	90,00%	1.582.286	98,52%	285.977	93,87%	1.296.309	99,61%
	Vốn ngân sách trung ương	4.181.334	221.182	3.960.151	3.960.151	3.960.151		3.608.831	86,31%	168.406	76,14%	3.440.425	86,88%	3.757.121	89,85%	168.406	76,14%	3.588.715	90,62%
c	Vốn trong nước	4.066.656	168.554	3.898.101	3.898.101	3.898.101		3.578.211	87,99%	168.406	99,91%	3.409.805	87,47%	3.726.501	91,64%	168.406	99,91%	3.558.095	91,28%
d	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050		30.620	26,70%	-	-	30.620	49,35%	30.620	26,70%	-	-	30.620	49,35%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.717.553	221.182	3.496.371	3.496.371	3.496.371		3.226.030	86,78%	168.406	76,14%	3.057.624	87,45%	3.349.026	90,09%	168.406	76,14%	3.180.620	90,97%
	Vốn trong nước	3.602.875	168.554	3.434.321	3.434.321	3.434.321		3.195.410	88,69%	168.406	99,91%	3.027.004	88,14%	3.318.406	92,10%	168.406	99,91%	3.150.000	91,72%
	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050		30.620	26,70%	-	-	30.620	49,35%	30.620	26,70%	-	-	30.620	49,35%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.780	-	463.780	463.780	463.780		382.801	82,54%	-	-	382.801	82,54%	408.095	87,99%	-	-	408.095	87,99%
e	Vốn trong nước	463.780	-	463.780	463.780	463.780		382.801	82,54%	-	-	382.801	82,54%	408.095	87,99%	-	-	408.095	87,99%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BẮC GIANG	12.794.801	1.724.006	11.070.795	8.281.579	11.070.795	2.789.216	11.436.635	89,39%	1.534.391	89,00%	9.902.244	89,44%	11.882.700	92,87%	1.534.391	89,00%	10.348.309	93,47%
a	Vốn trong nước	12.609.928	1.715.211	10.894.717	8.105.501	10.894.717	2.789.216	11.356.791	90,06%	1.534.391	89,46%	9.822.400	90,16%	11.793.424	93,52%	1.534.391	89,46%	10.259.033	94,17%
b	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078		79.844	43,19%	-	-	79.844	45,35%	89.276	48,29%	-	-	89.276	50,70%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.996.050	1.715.011	8.281.039	5.491.823	8.281.039	2.789.216	9.530.995	95,35%	1.534.191	89,46%	7.996.804	96,57%	9.815.230	98,19%	1.534.191	89,46%	8.281.039	100,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.798.751	8.995	2.789.756	2.789.756	2.789.756		1.905.640	68,09%	200	2,22%	1.905.440	68,30%	2.067.470	73,87%	200	2,22%	2.067.270	74,10%
c	Vốn trong nước	2.613.878	200	2.613.678	2.613.678	2.613.678		1.825.796	69,85%	200	100,00%	1.825.596	69,85%	1.978.194	75,68%	200	100,00%	1.977.994	75,68%
d	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078		79.844	43,19%	-	-	79.844	45,35%	89.276	48,29%	-	-	89.276	50,70%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.313.558	8.995	2.304.563	2.304.563	2.304.563		1.720.566	74,37%	200	2,22%	1.720.366	74,65%	1.866.708	80,69%	200	2,22%	1.866.508	80,99%
	Vốn trong nước	2.128.685	200	2.128.485	2.128.485	2.128.485		1.640.722	77,08%	200	100,00%	1.640.522	77,07%	1.777.432	83,50%	200	100,00%	1.777.232	83,50%
	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078		79.844	43,19%	-	-	79.844	45,35%	89.276	48,29%	-	-	89.276	50,70%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485.193	-	485.193	485.193	485.193		185.074	0,38	-	-	185.074	0,38	200.762	0,41	-	-	200.762	0,41
e	Vốn trong nước	485.193	-	485.193	485.193	485.193		185.074	0,38	-	-	185.074	0,38	200.762	0,41	-	-	200.762	0,41
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	HOÀ BÌNH	6.888.563	77.318	6.811.245	4.448.726	6.811.245	2.362.519	2.943.990	42,74%	18.776	24,28%	2.925.214	42,95%	3.306.181	48,00%	18.776	24,28%	3.287.405	48,26%
a	Vốn trong nước	6.442.808	54.134	6.388.674	4.026.155	6.388.674	2.362.519	2.806.828	43,57%	18.776	34,68%	2.788.052	43,64%	3.153.776	48,95%	18.776	34,68%	3.135.000	49,07%
b	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571		137.162	30,77%	-	-	137.162	32,46%	152.405	34,19%	-	-	152.405	36,07%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.251.560	19.351	4.232.209	1.869.690	4.232.209	2.362.519	2.125.643	50,00%	3.705	0,19	2.121.938	50,14%	2.203.705	51,83%	3.705	0,19	2.200.000	51,98%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.637.003	57.967	2.579.036	2.579.036	2.579.036		818.347	31,03%	15.071	26,00%	803.276	31,15%	1.102.476	41,81%	15.071	26,00%	1.087.405	42,16%
c	Vốn trong nước	2.191.248	34.783	2.156.465	2.156.465	2.156.465		681.185	31,09%	15.071	43,33%	666.114	30,89%	950.071	43,36%	15.071	43,33%	935.000	43,36%
d	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571		137.162	30,77%	-	-	137.162	32,46%	152.405	34,19%	-	-	152.405	36,07%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.077.215	57.967	2.019.248	2.019.248	2.019.248		818.347	39,40%	15.071	26,00%	803.276	39,78%	1.102.476	53,07%	15.071	26,00%	1.087.405	53,85%
	Vốn trong nước	1.631.460	34.783	1.596.677	1.596.677	1.596.677		681.185	41,75%	15.071	43,33%	666.114	41,72%	950.071	58,23%	15.071	43,33%	935.000	58,56%
	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571		137.162	30,77%	-	-	137.162	32,46%	152.405	34,19%	-	-	152.405	36,07%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559.788	-	559.788	559.788	559.788		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	559.788	-	559.788	559.788	559.788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	SON LA	6.028.224	125.620	5.902.604	5.452.604	5.902.604	450.000	3.823.094	63,42%	81.925	65,22%	3.741.169	63,38%	4.606.572	76,42%	81.925	65,22%	4.524.647	76,66%
a	Vốn trong nước	5.897.103	105.299	5.791.804	5.341.804	5.791.804	450.000	3.816.697	64,72%	81.925	77,80%	3.734.772	64,48%	4.581.925	77,70%	81.925	77,80%	4.500.000	77,70%
b	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06	24.647	0,19	-	-	24.647	0,21
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.109.379	91.659	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	1.556.455	73,79%	73.242	79,91%	1.483.213	73,51%	2.073.242	98,29%	73.242	79,91%	2.000.000	99,12%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.918.845	33.961	3.884.884	3.884.884	3.884.884	-	2.266.639	57,84%	8.683	25,57%	2.257.956	58,12%	2.533.330	64,64%	8.683	25,57%	2.524.647	64,99%
c	Vốn trong nước	3.787.724	13.640	3.774.084	3.774.084	3.774.084	-	2.260.242	59,67%	8.683	63,66%	2.251.559	59,66%	2.508.683	66,23%	8.683	63,66%	2.500.000	66,24%
d	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06	24.647	0,19	-	-	24.647	0,22
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.885.328	33.961	2.851.367	2.851.367	2.851.367	-	2.266.639	78,56%	8.683	25,57%	2.257.956	79,19%	2.533.330	87,80%	8.683	25,57%	2.524.647	88,54%
	Vốn trong nước	2.754.207	13.640	2.740.567	2.740.567	2.740.567	-	2.260.242	82,07%	8.683	63,66%	2.251.559	82,16%	2.508.683	91,09%	8.683	63,66%	2.500.000	91,22%
	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	6.397	0,05	-	-	6.397	0,06	24.647	0,19	-	-	24.647	0,22
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	LAI CHÂU	3.500.150	-	3.500.150	3.464.950	3.500.150	35.200	2.686.219	76,75%	-	-	2.686.219	76,75%	3.133.796	89,53%	-	-	3.133.796	89,53%
a	Vốn trong nước	3.435.510	-	3.435.510	3.400.310	3.435.510	35.200	2.641.078	76,88%	-	-	2.641.078	76,88%	3.088.655	89,90%	-	-	3.088.655	89,90%
b	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	-	834.020	798.820	834.020	35.200	713.551	85,56%	-	-	713.551	85,56%	795.834	95,42%	-	-	795.834	95,42%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.666.130	-	2.666.130	2.666.130	2.666.130	-	1.972.668	73,99%	-	-	1.972.668	73,99%	2.337.962	87,69%	-	-	2.337.962	87,69%
c	Vốn trong nước	2.601.490	-	2.601.490	2.601.490	2.601.490	-	1.927.527	74,09%	-	-	1.927.527	74,09%	2.292.821	88,13%	-	-	2.292.821	88,13%
d	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.810.825	-	1.810.825	1.810.825	1.810.825	-	1.440.871	79,57%	-	-	1.440.871	79,57%	1.645.141	90,85%	-	-	1.645.141	90,85%
	Vốn trong nước	1.746.185	-	1.746.185	1.746.185	1.746.185	-	1.395.730	79,93%	-	-	1.395.730	79,93%	1.600.000	91,63%	-	-	1.600.000	91,63%
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70	45.141	0,70	-	-	45.141	0,70
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	531.797	0,62	-	-	531.797	0,62	692.821	0,81	-	-	692.821	0,81
e	Vốn trong nước	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	531.797	0,62	-	-	531.797	0,62	692.821	0,81	-	-	692.821	0,81
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	ĐIỆN BIÊN	4.271.465	42.343	4.229.122	3.554.122	4.229.122	675.000	2.259.163	52,89%	33.554	79,24%	2.225.609	52,63%	2.582.190	60,45%	33.554	79,24%	2.548.636	60,26%
a	Vốn trong nước	4.183.941	39.339	4.144.602	3.469.602	4.144.602	675.000	2.259.163	54,00%	33.554	85,29%	2.225.609	53,70%	2.509.733	59,98%	33.554	85,29%	2.476.179	59,74%
b	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	72.457	0,83	-	-	72.457	0,86
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.529.240	31.510	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	683.146	44,67%	28.054	89,03%	655.092	43,74%	718.636	46,99%	28.054	89,03%	690.582	46,11%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.742.224	10.833	2.731.392	2.731.392	2.731.392	-	1.576.017	57,47%	5.500	50,77%	1.570.517	57,50%	1.863.553	67,96%	5.500	50,77%	1.858.053	68,03%
c	Vốn trong nước	2.654.700	7.829	2.646.872	2.646.872	2.646.872	-	1.576.017	59,37%	5.500	70,25%	1.570.517	59,33%	1.791.096	67,47%	5.500	70,25%	1.785.596	67,46%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KBVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KBVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
i	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	72.457	0,83	-	-	72.457	0,86
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590.229	10.833	1.579.396	1.579.396	1.579.396	-	1.099.756	69,16%	5.500	50,77%	1.094.256	69,28%	1.252.145	78,74%	5.500	50,77%	1.246.645	78,93%
	Vốn trong nước	1.502.705	7.829	1.494.876	1.494.876	1.494.876	-	1.099.756	73,19%	5.500	70,25%	1.094.256	73,20%	1.179.688	78,50%	5.500	70,25%	1.174.188	78,55%
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	72.457	0,83	-	-	72.457	0,86
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	476.260	0,41	-	-	476.260	0,41	611.408	0,53	-	-	611.408	0,53
e	Vốn trong nước	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	476.260	0,41	-	-	476.260	0,41	611.408	0,53	-	-	611.408	0,53
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	HÀ NỘI	54.634.048	3.051.096	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	41.441.929	75,85%	2.286.935	74,95%	39.154.994	75,91%	47.156.518	86,31%	2.286.935	74,95%	44.869.583	86,99%
a	Vốn trong nước	50.831.547	3.051.096	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	39.550.509	77,81%	2.286.935	74,95%	37.263.574	77,99%	45.265.098	89,05%	2.286.935	74,95%	42.978.163	89,95%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	1.891.420	49,74%	-	-	1.891.420	49,74%	1.891.420	49,74%	-	-	1.891.420	49,74%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	50.436.423	3.051.096	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	39.155.385	77,63%	2.286.935	74,95%	36.868.450	77,81%	44.869.974	88,96%	2.286.935	74,95%	42.583.039	89,87%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	2.286.544	54,47%	-	-	2.286.544	54,47%	2.286.544	54,47%	-	-	2.286.544	54,47%
c	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%
d	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	1.891.420	49,74%	-	-	1.891.420	49,74%	1.891.420	49,74%	-	-	1.891.420	49,74%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	2.286.544	54,47%	-	-	2.286.544	54,47%	2.286.544	54,47%	-	-	2.286.544	54,47%
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	1.891.420	49,74%	-	-	1.891.420	49,74%	1.891.420	49,74%	-	-	1.891.420	49,74%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	HẢI PHÒNG	18.276.496	172.806	18.103.690	12.720.720	18.103.690	5.382.970	15.420.361	84,37%	121.400	70,25%	15.298.960	84,51%	15.775.905	86,32%	121.400	70,25%	15.654.505	86,47%
a	Vốn trong nước	18.072.845	148.317	17.924.528	12.541.558	17.924.528	5.382.970	15.415.653	85,30%	119.127	80,32%	15.296.526	85,34%	15.771.197	87,26%	119.127	80,32%	15.652.070	87,32%
b	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	4.708	2,31%	2.273	0,09	2.435	1,36%	4.708	2,31%	2.273	0,09	2.435	1,36%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.963.855	148.317	16.815.538	11.432.568	16.815.538	5.382.970	14.309.651	84,35%	119.127	80,32%	14.190.524	84,39%	14.662.207	86,43%	119.127	80,32%	14.543.080	86,49%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	1.110.710	84,62%	2.273	0,09	1.108.436	86,05%	1.113.698	84,84%	2.273	0,09	1.111.425	86,28%
c	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	1.106.002	99,73%	-	-	1.106.002	99,73%	1.108.990	100,00%	-	-	1.108.990	100,00%
d	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	4.708	2,31%	2.273	0,09	2.435	1,36%	4.708	2,31%	2.273	0,09	2.435	1,36%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	1.110.710	84,62%	2.273	0,09	1.108.436	86,05%	1.113.698	84,84%	2.273	0,09	1.111.425	86,28%
	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	1.106.002	99,73%	-	-	1.106.002	99,73%	1.108.990	100,00%	-	-	1.108.990	100,00%
	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	4.708	2,31%	2.273	0,09	2.435	1,36%	4.708	2,31%	2.273	0,09	2.435	1,36%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	QUẢNG NINH	18.603.244	1.114.222	17.489.022	11.222.520	17.489.022	6.266.502	13.940.423	74,94%	849.513	76,24%	13.090.910	74,85%	14.473.553	77,80%	849.513	76,24%	13.624.040	77,90%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	18.253.244	1.114.222	17.139.022	10.872.520	17.139.022	6.266.502	13.922.762	76,28%	849.513	76,24%	13.073.249	76,28%	14.452.429	79,18%	849.513	76,24%	13.602.916	79,37%
b	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	17.661	5,05%	-	-	17.661	5,05%	21.124	6,04%	-	-	21.124	6,04%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	17.526.727	987.705	16.539.022	10.272.520	16.539.022	6.266.502	13.398.088	76,44%	812.481	82,26%	12.585.607	76,10%	13.898.194	79,30%	812.481	82,26%	13.085.713	79,12%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.076.517	126.517	950.000	950.000	950.000	-	542.335	50,38%	37.032	29,27%	505.303	53,19%	575.359	53,45%	37.032	29,27%	538.327	56,67%
c	Vốn trong nước	726.517	126.517	600.000	600.000	600.000	-	524.675	72,22%	37.032	29,27%	487.642	81,27%	554.235	76,29%	37.032	29,27%	517.203	86,20%
d	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	17.661	5,05%	-	-	17.661	5,05%	21.124	6,04%	-	-	21.124	6,04%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.076.517	126.517	950.000	950.000	950.000	-	542.335	50,38%	37.032	29,27%	505.303	53,19%	575.359	53,45%	37.032	29,27%	538.327	56,67%
	Vốn trong nước	726.517	126.517	600.000	600.000	600.000	-	524.675	72,22%	37.032	29,27%	487.642	81,27%	554.235	76,29%	37.032	29,27%	517.203	86,20%
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	17.661	5,05%	-	-	17.661	5,05%	21.124	6,04%	-	-	21.124	6,04%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	HẢI DƯƠNG	7.055.855	139.156	6.916.699	6.044.368	6.916.699	872.331	5.382.890	76,29%	103.253	74,20%	5.279.637	76,33%	5.955.443	84,40%	103.253	74,20%	5.852.191	84,61%
a	Vốn trong nước	6.833.968	139.156	6.694.812	5.822.481	6.694.812	872.331	5.265.970	77,06%	103.253	74,20%	5.162.717	77,12%	5.837.726	85,42%	103.253	74,20%	5.734.474	85,66%
b	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	116.920	52,69%	-	-	116.920	52,69%	117.717	53,05%	-	-	117.717	53,05%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.173.314	133.713	5.039.601	4.167.270	5.039.601	872.331	4.156.450	80,34%	99.527	74,43%	4.056.924	80,50%	4.610.527	89,12%	99.527	74,43%	4.511.000	89,51%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.882.541	5.443	1.877.098	1.877.098	1.877.098	-	1.226.440	65,15%	3.726	68,46%	1.222.713	65,14%	1.344.917	71,44%	3.726	68,45%	1.341.191	71,45%
c	Vốn trong nước	1.660.654	5.443	1.655.211	1.655.211	1.655.211	-	1.109.520	66,81%	3.726	68,46%	1.105.793	66,81%	1.227.200	73,90%	3.726	68,45%	1.223.474	73,92%
d	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	116.920	52,69%	-	-	116.920	52,69%	117.717	53,05%	-	-	117.717	53,05%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.773.651	5.443	1.768.208	1.768.208	1.768.208	-	1.152.803	65,00%	3.726	68,46%	1.149.076	64,99%	1.249.917	70,47%	3.726	68,45%	1.246.191	70,48%
	Vốn trong nước	1.551.764	5.443	1.546.321	1.546.321	1.546.321	-	1.035.883	66,76%	3.726	68,46%	1.032.156	66,75%	1.132.200	72,96%	3.726	68,45%	1.128.474	72,98%
	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	116.920	52,69%	-	-	116.920	52,69%	117.717	53,05%	-	-	117.717	53,05%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	73.637	0,68	-	-	73.637	0,68	95.000	87,24%	-	-	95.000	87,24%
e	Vốn trong nước	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	73.637	0,68	-	-	73.637	0,68	95.000	87,24%	-	-	95.000	87,24%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	HUNG YÊN	11.146.606	376.992	10.769.614	4.570.230	10.769.614	6.199.384	8.426.056	75,59%	227.150	60,25%	8.198.906	76,13%	9.938.910	89,17%	227.150	60,25%	9.711.760	90,18%
a	Vốn trong nước	11.146.606	376.992	10.769.614	4.570.230	10.769.614	6.199.384	8.426.056	75,59%	227.150	60,25%	8.198.906	76,13%	9.938.910	89,17%	227.150	60,25%	9.711.760	90,18%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.250.857	184.073	9.066.784	2.867.400	9.066.784	6.199.384	6.745.603	72,92%	103.778	56,38%	6.641.825	73,25%	8.197.738	88,62%	103.778	56,38%	8.093.960	89,27%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	1.680.453	88,64%	123.372	63,95%	1.557.081	91,44%	1.741.172	91,85%	123.372	63,95%	1.617.800	95,01%
c	Vốn trong nước	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	1.680.453	88,64%	123.372	63,95%	1.557.081	91,44%	1.741.172	91,85%	123.372	63,95%	1.617.800	95,01%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	1.680.453	92,81%	123.372	63,95%	1.557.081	96,25%	1.741.172	96,16%	123.372	63,95%	1.617.800	100,00%
	Vốn trong nước	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	1.680.453	92,81%	123.372	63,95%	1.557.081	96,25%	1.741.172	96,16%	123.372	63,95%	1.617.800	100,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	VĨNH PHÚC	12.213.516	2.275.704	9.937.812	6.937.401	9.937.812	3.000.411	9.401.388	76,98%	1.685.581	74,07%	7.715.808	77,64%	9.902.209	81,08%	1.685.581	74,07%	8.216.629	82,68%
a	Vốn trong nước	11.826.903	2.143.852	9.683.051	6.682.640	9.683.051	3.000.411	9.340.279	78,97%	1.672.702	78,02%	7.667.577	79,19%	9.840.279	83,20%	1.672.702	78,02%	8.167.577	84,35%
b	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	61.109	15,81%	12.879	0,10	48.231	18,93%	61.930	16,02%	12.879	0,10	49.052	19,25%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.052.759	1.908.062	9.144.697	6.144.286	9.144.697	3.000.411	8.855.133	80,12%	1.546.581	81,06%	7.308.552	79,92%	9.355.133	84,64%	1.546.581	81,06%	7.808.552	85,39%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	546.255	47,06%	139.000	37,81%	407.256	51,35%	547.076	47,13%	139.000	37,81%	408.077	51,45%
c	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	485.146	62,67%	126.121	53,49%	359.025	66,69%	485.146	62,67%	126.121	53,49%	359.025	66,69%
d	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	61.109	15,81%	12.879	0,10	48.231	18,93%	61.930	16,02%	12.879	0,10	49.052	19,25%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	546.255	47,06%	139.000	37,81%	407.256	51,35%	547.076	47,13%	139.000	37,81%	408.077	51,45%
	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	485.146	62,67%	126.121	53,49%	359.025	66,69%	485.146	62,67%	126.121	53,49%	359.025	66,69%
	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	61.109	15,81%	12.879	0,10	48.231	18,93%	61.930	16,02%	12.879	0,10	49.052	19,25%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	BẮC NINH	9.503.473	198.915	9.304.558	7.186.837	9.304.558	2.117.721	5.964.349	62,76%	145.799	73,30%	5.818.550	62,53%	7.476.664	78,67%	145.799	73,30%	7.330.865	78,79%
a	Vốn trong nước	9.476.406	198.915	9.277.491	7.159.770	9.277.491	2.117.721	5.964.349	62,94%	145.799	73,30%	5.818.550	62,72%	7.476.664	78,90%	145.799	73,30%	7.330.865	79,02%
b	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.634.976	167.610	8.467.366	6.349.645	8.467.366	2.117.721	5.450.994	63,13%	114.494	68,31%	5.336.500	63,02%	6.916.909	80,10%	114.494	68,31%	6.802.415	80,34%
2	Vốn ngân sách trung ương	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	513.355	59,11%	31.305	100,00%	482.050	57,58%	559.755	64,45%	31.305	100,00%	528.450	63,12%
c	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	513.355	61,01%	31.305	100,00%	482.050	59,50%	559.755	66,52%	31.305	100,00%	528.450	65,23%
d	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	513.355	59,11%	31.305	100,00%	482.050	57,58%	559.755	64,45%	31.305	100,00%	528.450	63,12%
	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	513.355	61,01%	31.305	100,00%	482.050	59,50%	559.755	66,52%	31.305	100,00%	528.450	65,23%
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	HÀ NAM	9.231.221	683.859	8.547.362	4.553.247	8.547.362	3.994.115	6.411.036	69,45%	248.830	36,39%	6.162.206	72,09%	8.385.481	90,84%	248.830	36,39%	8.136.651	95,19%
a	Vốn trong nước	9.139.132	621.339	8.517.793	4.523.678	8.517.793	3.994.115	6.381.845	69,83%	248.830	40,05%	6.133.015	72,00%	8.356.290	91,43%	248.830	40,05%	8.107.460	95,18%
b	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.978.464	68.131	6.910.333	2.916.218	6.910.333	3.994.115	5.197.743	74,48%	3.128	4,59%	5.194.615	75,17%	6.503.128	93,19%	3.128	4,59%	6.500.000	94,06%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													Số tiền
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.252.757	615.728	1.637.029	1.637.029	1.637.029	1.213.293	53,86%	245.702	39,90%	967.591	59,11%	1.882.353	83,56%	245.702	39,90%	1.636.651	99,98%	
c		Vốn trong nước	2.160.668	553.208	1.607.460	1.607.460	1.607.460	1.184.102	54,80%	245.702	44,41%	938.400	58,38%	1.853.162	85,77%	245.702	44,41%	1.607.460	100,00%	
d		Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.201.987	615.728	1.586.259	1.586.259	1.586.259	1.164.207	52,87%	245.702	39,90%	918.505	57,90%	1.831.583	83,18%	245.702	39,90%	1.585.881	99,98%	
		Vốn trong nước	2.109.898	553.208	1.556.690	1.556.690	1.556.690	1.135.016	53,79%	245.702	44,41%	889.314	57,13%	1.802.392	85,43%	245.702	44,41%	1.556.690	100,00%	
		Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	29.191	31,70%	-	-	29.191	98,72%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50.770	-	50.770	50.770	50.770	49.086	0,97	-	-	49.086	0,97	50.770	1,00	-	-	50.770	1,00	
e		Vốn trong nước	50.770	-	50.770	50.770	50.770	49.086	0,97	-	-	49.086	0,97	50.770	1,00	-	-	50.770	1,00	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23		NAM ĐỊNH	6.775.869	363.714	6.412.155	4.920.238	6.412.155	1.491.917	5,649,937	83,38%	293.003	80,56%	5.356.934	83,54%	6.431.569	94,92%	293.003	80,56%	6.138.566	95,73%
a		Vốn trong nước	6.691.492	296.181	6.395.311	4.903.394	6.395.311	1.491.917	5.647.801	84,40%	293.003	98,93%	5.354.798	83,73%	6.429.433	96,08%	293.003	98,93%	6.136.430	95,95%
b		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.621.258	296.181	4.325.077	2.833.160	4.325.077	1.491.917	3.867.233	83,68%	293.003	98,93%	3.574.230	82,64%	4.445.077	96,19%	293.003	98,93%	4.152.074	96,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.154.611	67.533	2.087.078	2.087.078	2.087.078	1.782.704	82,74%	-	-	1.782.704	85,42%	1.986.492	92,20%	-	-	1.986.492	95,18%	
c		Vốn trong nước	2.070.234	-	2.070.234	2.070.234	2.070.234	1.780.568	86,01%	-	-	1.780.568	86,01%	1.984.356	95,85%	-	-	1.984.356	95,85%	
d		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.959.000	67.533	1.891.467	1.891.467	1.891.467	1.632.503	83,33%	-	-	1.632.503	86,31%	1.801.774	91,97%	-	-	1.801.774	95,26%	
		Vốn trong nước	1.874.623	-	1.874.623	1.874.623	1.874.623	1.630.367	86,97%	-	-	1.630.367	86,97%	1.799.638	96,00%	-	-	1.799.638	96,00%	
		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	2.136	0,03	-	-	2.136	0,13	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195.611	-	195.611	195.611	195.611	150.201	0,77	-	-	150.201	0,77	184.718	0,94	-	-	184.718	0,94	
e		Vốn trong nước	195.611	-	195.611	195.611	195.611	150.201	0,77	-	-	150.201	0,77	184.718	0,94	-	-	184.718	0,94	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24		NINH BÌNH	9.976.617	706.451	9.270.166	5.210.470	9.270.166	4.059.696	7.701.053	77,19%	615.108	87,07%	7.085.944	76,44%	9.304.566	93,26%	615.108	87,07%	8.689.457	93,74%
a		Vốn trong nước	9.660.546	706.451	8.954.095	4.894.399	8.954.095	4.059.696	7.481.595	77,44%	615.108	87,07%	6.866.487	76,69%	9.085.108	94,04%	615.108	87,07%	8.470.000	94,59%
b		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	219.457	69,43%	-	-	219.457	69,43%	219.457	69,43%	-	-	219.457	69,43%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.051.881	674.119	7.377.762	3.318.066	7.377.762	4.059.696	6.300.677	78,25%	614.454	91,15%	5.686.223	77,07%	7.514.454	93,33%	614.454	91,15%	6.900.000	93,52%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.924.736	32.332	1.892.404	1.892.404	1.892.404	1.400.376	72,76%	654	0,02	1.399.722	73,97%	1.790.112	93,01%	654	2,02%	1.789.457	94,56%	
c		Vốn trong nước	1.608.665	32.332	1.576.333	1.576.333	1.576.333	1.180.919	73,41%	654	0,02	1.180.264	74,87%	1.570.654	97,64%	654	2,02%	1.570.000	99,60%	
d		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	219.457	69,43%	-	-	219.457	69,43%	219.457	69,43%	-	-	219.457	69,43%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.851.476	32.332	1.819.144	1.819.144	1.819.144	1.381.111	74,60%	654	0,02	1.380.457	75,88%	1.720.112	92,90%	654	2,02%	1.719.457	94,52%	
		Vốn trong nước	1.535.405	32.332	1.503.073	1.503.073	1.503.073	1.161.654	75,66%	654	0,02	1.161.000	77,24%	1.500.654	97,74%	654	2,02%	1.500.000	99,80%	
		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	219.457	69,43%	-	-	219.457	69,43%	219.457	69,43%	-	-	219.457	69,43%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73.260	-	73.260	73.260	73.260	19.265	0,26	-	-	19.265	0,26	70.000	0,96	-	-	70.000	0,96	
e		Vốn trong nước	73.260	-	73.260	73.260	73.260	19.265	0,26	-	-	19.265	0,26	70.000	0,96	-	-	70.000	0,96	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	THÁI BÌNH	8.225.402	401.988	7.823.414	4.227.159	7.823.414	3.596.255	6.446.160	78,37%	388.044	96,53%	6.058.116	77,44%	8.010.224	97,38%	388.044	96,53%	7.622.181	97,43%
a	Vốn trong nước	8.109.728	396.737	7.712.991	4.116.736	7.712.991	3.596.255	6.425.259	79,23%	388.044	97,81%	6.037.216	78,27%	7.984.667	98,46%	388.044	97,81%	7.596.624	98,49%
b	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	25.557	22,09%	-	-	25.557	23,14%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.263.152	396.737	5.866.415	2.270.160	5.866.415	3.596.255	4.883.069	77,97%	388.044	97,81%	4.495.025	76,62%	6.249.459	99,78%	388.044	97,81%	5.861.415	99,91%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.962.251	5.252	1.956.999	1.956.999	1.956.999	-	1.563.091	79,66%	-	-	1.563.091	79,87%	1.760.766	89,73%	-	-	1.760.766	89,97%
c	Vốn trong nước	1.846.576	-	1.846.576	1.846.576	1.846.576	-	1.542.191	83,52%	-	-	1.542.191	83,52%	1.735.209	93,97%	-	-	1.735.209	93,97%
d	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	25.557	22,09%	-	-	25.557	23,14%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.735.795	5.252	1.730.543	1.730.543	1.730.543	-	1.527.694	88,01%	-	-	1.527.694	88,28%	1.645.677	94,81%	-	-	1.645.677	95,10%
	Vốn trong nước	1.620.120	-	1.620.120	1.620.120	1.620.120	-	1.506.794	93,01%	-	-	1.506.794	93,01%	1.620.120	100,00%	-	-	1.620.120	100,00%
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	25.557	22,09%	-	-	25.557	23,14%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	35.397	0,16	-	-	35.397	0,16	115.089	0,51	-	-	115.089	0,51
e	Vốn trong nước	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	35.397	0,16	-	-	35.397	0,16	115.089	0,51	-	-	115.089	0,51
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	THANH HOÁ	12.309.342	390.123	11.919.219	11.919.219	11.919.219	-	8.867.662	72,04%	282.074	72,30%	8.585.588	72,03%	11.017.294	89,50%	282.074	72,30%	10.735.220	90,07%
a	Vốn trong nước	11.633.369	333.103	11.300.266	11.300.266	11.300.266	-	8.786.906	75,53%	279.113	83,79%	8.507.793	75,29%	10.919.214	93,86%	279.113	83,79%	10.640.101	94,16%
b	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	80.756	11,95%	2.961	0,05	77.795	12,57%	98.080	14,51%	2.961	0,05	95.119	15,37%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.327.539	219.259	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	6.810.440	92,94%	198.323	90,45%	6.612.117	93,02%	7.121.475	97,19%	198.323	90,45%	6.923.152	97,40%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.981.783	170.864	4.810.919	4.810.919	4.810.919	-	2.057.222	41,29%	83.751	49,02%	1.973.471	41,02%	3.895.819	78,20%	83.751	49,02%	3.812.068	79,24%
c	Vốn trong nước	4.305.810	113.846	4.191.964	4.191.964	4.191.964	-	1.976.466	45,90%	80.790	70,96%	1.895.676	45,22%	3.797.739	88,20%	80.790	70,96%	3.716.949	88,67%
d	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	80.756	11,95%	2.961	0,05	77.795	12,57%	98.080	14,51%	2.961	0,05	95.119	15,37%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.692.832	170.864	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	1.527.427	41,36%	83.751	49,02%	1.443.676	40,99%	2.804.083	75,93%	83.751	49,02%	2.720.332	77,24%
	Vốn trong nước	3.016.859	113.846	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	1.446.671	47,95%	80.790	70,96%	1.365.881	47,05%	2.706.003	89,70%	80.790	70,96%	2.625.213	90,43%
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	80.756	11,95%	2.961	0,05	77.795	12,57%	98.080	14,51%	2.961	0,05	95.119	15,37%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	529.795	41,10%	-	-	529.795	41,10%	1.091.736	84,70%	-	-	1.091.736	84,70%
e	Vốn trong nước	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	529.795	41,10%	-	-	529.795	41,10%	1.091.736	84,70%	-	-	1.091.736	84,70%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	NGHỆ AN	11.575.511	569.990	11.005.521	11.005.521	11.005.521	-	8.405.513	72,61%	514.024	90,18%	7.891.489	71,70%	10.330.929	89,25%	514.024	90,18%	9.816.905	89,20%
a	Vốn trong nước	11.039.667	516.286	10.523.381	10.523.381	10.523.381	-	8.318.986	75,36%	514.024	99,56%	7.804.962	74,17%	10.226.709	92,64%	514.024	99,56%	9.712.685	92,30%
b	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	86.527	16,15%	-	-	86.527	17,95%	104.220	19,45%	-	-	104.220	21,62%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	4.375.933	84,42%	63.006	96,92%	4.312.927	84,26%	5.181.686	99,96%	63.006	96,92%	5.118.680	100,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.391.822	504.981	5.886.841	5.886.841	5.886.841	-	4.029.580	63,04%	451.018	89,31%	3.578.562	60,79%	5.149.243	80,56%	451.018	89,31%	4.698.225	79,81%
c	Vốn trong nước	5.855.978	451.277	5.404.701	5.404.701	5.404.701	-	3.943.053	67,33%	451.018	99,94%	3.492.035	64,61%	5.045.023	86,15%	451.018	99,94%	4.594.005	85,00%
d	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	86.527	16,15%	-	-	86.527	17,95%	104.220	19,45%	-	-	104.220	21,62%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.096.281	504.981	4.591.300	4.591.300	4.591.300	-	3.764.249	73,86%	451.018	89,31%	3.313.231	72,16%	4.346.489	85,29%	451.018	89,31%	3.895.471	84,84%
	Vốn trong nước	4.560.437	451.277	4.109.160	4.109.160	4.109.160	-	3.677.722	80,64%	451.018	99,94%	3.226.704	78,52%	4.242.269	93,02%	451.018	99,94%	3.791.251	92,26%
	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	86.527	16,15%	-	-	86.527	17,95%	104.220	19,45%	-	-	104.220	21,62%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	265.331	0,20	-	-	265.331	0,20	802.754	0,62	-	-	802.754	0,62
e	Vốn trong nước	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	265.331	0,20	-	-	265.331	0,20	802.754	0,62	-	-	802.754	0,62
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	HÀ TĨNH	9.074.534	382.412	8.692.121	7.003.027	8.692.121	1.689.094	5.573.138	61,42%	204.603	53,50%	5.368.534	61,76%	7.087.258	78,10%	204.603	53,50%	6.882.654	79,18%
a	Vốn trong nước	8.257.196	314.675	7.942.521	6.253.427	7.942.521	1.689.094	5.376.194	65,11%	182.665	58,05%	5.193.529	65,39%	6.882.665	83,35%	182.665	58,05%	6.700.000	84,36%
b	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	196.944	24,10%	21.938	0,32	175.005	23,35%	204.593	25,03%	21.938	0,32	182.654	24,37%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.307.862	255.378	4.052.484	2.363.390	4.052.484	1.689.094	2.675.812	62,11%	164.124	64,27%	2.511.688	61,98%	3.664.124	85,06%	164.124	64,27%	3.500.000	86,37%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.766.672	127.034	4.639.637	4.639.637	4.639.637	-	2.897.326	60,78%	40.479	31,86%	2.856.846	61,57%	3.423.134	71,81%	40.479	31,86%	3.382.654	72,91%
c	Vốn trong nước	3.949.334	59.297	3.890.037	3.890.037	3.890.037	-	2.700.382	68,38%	18.541	31,27%	2.681.841	68,94%	3.218.541	81,50%	18.541	31,27%	3.200.000	82,26%
d	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	196.944	24,10%	21.938	0,32	175.005	23,35%	204.593	25,03%	21.938	0,32	182.654	24,37%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.552.277	127.034	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	2.897.326	63,65%	40.479	31,86%	2.856.846	64,56%	3.423.134	75,20%	40.479	31,86%	3.382.654	76,44%
	Vốn trong nước	3.734.940	59.297	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	2.700.382	72,30%	18.541	31,27%	2.681.841	72,96%	3.218.541	86,17%	18.541	31,27%	3.200.000	87,06%
	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	196.944	24,10%	21.938	0,32	175.005	23,35%	204.593	25,03%	21.938	0,32	182.654	24,37%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	QUẢNG BÌNH	7.911.401	589.382	7.322.018	5.958.440	7.322.018	1.363.578	5.168.542	65,33%	380.054	64,48%	4.788.488	65,40%	5.982.485	75,62%	380.054	64,48%	5.602.431	76,51%
a	Vốn trong nước	7.058.882	524.043	6.534.838	5.171.260	6.534.838	1.363.578	5.066.260	71,77%	380.049	72,52%	4.686.211	71,71%	5.866.174	83,10%	380.049	72,52%	5.486.125	83,95%
b	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	102.282	12,00%	5	0,00	102.277	12,99%	116.310	13,64%	5	0,00	116.305	14,77%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.854.618	413.940	4.440.678	3.077.100	4.440.678	1.363.578	3.397.349	69,98%	315.135	76,13%	3.082.214	69,41%	3.917.301	80,69%	315.135	76,13%	3.602.166	81,12%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.056.782	175.442	2.881.340	2.881.340	2.881.340	-	1.771.193	57,94%	64.919	37,00%	1.706.274	59,22%	2.065.184	67,56%	64.919	37,00%	2.000.265	69,42%
c	Vốn trong nước	2.204.263	110.103	2.094.160	2.094.160	2.094.160	-	1.668.911	75,71%	64.914	58,96%	1.603.997	76,59%	1.948.873	88,41%	64.914	58,96%	1.883.959	89,96%
d	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	102.282	12,00%	5	0,00	102.277	12,99%	116.310	13,64%	5	0,00	116.305	14,77%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.148	175.442	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	1.700.927	62,83%	64.919	37,00%	1.636.008	64,62%	1.785.477	65,95%	64.919	37,00%	1.720.557	67,96%
	Vốn trong nước	1.854.629	110.103	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	1.598.645	86,20%	64.914	58,96%	1.533.731	87,92%	1.669.166	90,00%	64.914	58,96%	1.604.252	91,96%
	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	102.282	12,00%	5	0,00	102.277	12,99%	116.310	13,64%	5	0,00	116.305	14,77%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	70.266	0,20	-	-	70.266	0,20	279.707	0,80	-	-	279.707	0,80
e	Vốn trong nước	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	70.266	0,20	-	-	70.266	0,20	279.707	0,80	-	-	279.707	0,80
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	QUẢNG TRỊ	4.441.739	319.517	4.122.222	3.642.222	4.122.222	480.000	2.467.974	55,56%	250.241	78,32%	2.217.733	53,80%	3.080.644	69,36%	250.241	78,32%	2.830.403	68,66%
a	Vốn trong nước	3.729.285	299.083	3.430.202	2.950.202	3.430.202	480.000	2.312.863	62,02%	250.241	83,67%	2.062.622	60,13%	2.912.045	78,09%	250.241	83,67%	2.661.804	77,60%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	QUẢNG NAM	9.304.137	434.264	8.869.873	5.844.822	8.869.873	3.025.050	6.093.534	65,49%	269.215	61,99%	5.824.318	65,66%	6.697.236	71,98%	269.215	61,99%	6.428.021	72,47%
a	Vốn trong nước	8.739.012	434.264	8.304.748	5.279.697	8.304.748	3.025.050	5.967.381	68,28%	269.215	61,99%	5.698.165	68,61%	6.537.197	74,80%	269.215	61,99%	6.267.982	75,47%
b	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	126.153	22,32%	-	-	126.153	22,32%	160.039	28,32%	-	-	160.039	28,32%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.957.957	392.769	6.565.188	3.540.138	6.565.188	3.025.050	4.974.610	71,50%	234.935	59,82%	4.739.675	72,19%	5.448.577	78,31%	234.935	59,82%	5.213.642	79,41%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.346.180	41.495	2.304.684	2.304.684	2.304.684	-	1.118.924	47,69%	34.280	82,61%	1.084.644	47,06%	1.248.659	53,22%	34.280	82,61%	1.214.379	52,69%
c	Vốn trong nước	1.781.055	41.495	1.739.559	1.739.559	1.739.559	-	992.771	55,74%	34.280	82,61%	958.491	55,10%	1.088.620	61,12%	34.280	82,61%	1.054.340	60,61%
d	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	126.153	22,32%	-	-	126.153	22,32%	160.039	28,32%	-	-	160.039	28,32%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.445.621	41.495	1.404.126	1.404.126	1.404.126	-	909.921	62,94%	34.280	82,61%	875.641	62,36%	1.018.756	70,47%	34.280	82,61%	984.476	70,11%
	Vốn trong nước	880.496	41.495	839.001	839.001	839.001	-	783.768	89,01%	34.280	82,61%	749.488	89,33%	858.717	97,53%	34.280	82,61%	824.437	98,26%
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	126.153	22,32%	-	-	126.153	22,32%	160.039	28,32%	-	-	160.039	28,32%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	209.003	0,23	-	-	209.003	0,23	229.903	0,26	-	-	229.903	0,26
e	Vốn trong nước	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	209.003	0,23	-	-	209.003	0,23	229.903	0,26	-	-	229.903	0,26
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	QUẢNG NGÃI	7.477.856	68.264	7.409.591	4.553.512	7.409.591	2.856.079	5.898.703	78,88%	58.087	85,09%	5.840.616	78,83%	6.453.742	86,30%	58.087	85,09%	6.395.655	86,32%
a	Vốn trong nước	7.406.270	57.014	7.349.255	4.493.176	7.349.255	2.856.079	5.869.514	79,25%	55.948	98,13%	5.813.566	79,10%	6.424.554	86,74%	55.948	98,13%	6.368.605	86,66%
b	Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	29.188	40,77%	2.138	0,19	27.050	44,83%	29.188	40,77%	2.138	0,19	27.050	44,83%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.375.082	55.573	5.319.509	2.463.430	5.319.509	2.856.079	4.201.189	78,16%	54.507	98,08%	4.146.682	77,95%	4.608.055	85,73%	54.507	98,08%	4.553.547	85,60%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.102.774	12.691	2.090.082	2.090.082	2.090.082	-	1.697.513	80,73%	3.579	28,20%	1.693.934	81,05%	1.845.687	87,77%	3.579	28,20%	1.842.108	88,14%
c	Vốn trong nước	2.031.188	1.441	2.029.746	2.029.746	2.029.746	-	1.668.325	82,14%	1.441	99,97%	1.666.884	82,12%	1.816.499	89,43%	1.441	99,97%	1.815.058	89,42%
d	Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	29.188	40,77%	2.138	0,19	27.050	44,83%	29.188	40,77%	2.138	0,19	27.050	44,83%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.532.452	12.691	1.519.761	1.519.761	1.519.761	-	1.396.850	91,15%	3.579	28,20%	1.393.271	91,68%	1.445.054	94,30%	3.579	28,20%	1.441.475	94,85%
	Vốn trong nước	1.460.866	1.441	1.459.425	1.459.425	1.459.425	-	1.367.662	93,62%	1.441	99,97%	1.366.221	93,61%	1.415.866	96,92%	1.441	99,97%	1.414.425	96,92%
	Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	29.188	40,77%	2.138	0,19	27.050	44,83%	29.188	40,77%	2.138	0,19	27.050	44,83%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	300.663	0,53	-	-	300.663	0,53	400.633	70,25%	-	-	400.633	70,25%
e	Vốn trong nước	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	300.663	0,53	-	-	300.663	0,53	400.633	70,25%	-	-	400.633	70,25%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	BÌNH ĐỊNH	11.428.544	79.967	11.348.577	8.785.397	11.348.577	2.563.179	9.349.726	81,81%	65.517	81,93%	9.284.209	81,81%	9.986.437	87,38%	65.518	81,93%	9.920.919	87,42%
a	Vốn trong nước	11.081.676	79.967	11.001.709	8.438.529	11.001.709	2.563.179	9.254.514	83,51%	65.517	81,93%	9.188.997	83,52%	9.867.223	89,04%	65.518	81,93%	9.801.706	89,09%
b	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	95.212	27,45%	-	-	95.212	27,45%	119.213	34,37%	-	-	119.213	34,37%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.492.243	79.504	7.412.739	4.849.560	7.412.739	2.563.179	5.954.648	79,48%	65.088	81,87%	5.889.560	79,45%	6.524.858	87,09%	65.088	81,87%	6.459.771	87,14%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.936.301	463	3.935.837	3.935.837	3.935.837	-	3.395.079	86,25%	430	92,69%	3.394.649	86,25%	3.461.578	87,94%	430	92,78%	3.461.148	87,94%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
38	NINH THUẬN	3.466.342	182.579	3.283.763	3.069.845	3.283.763	213.918	2.448.989	70,65%	108.780	59,58%	2.340.209	71,27%	2.925.909	84,41%	108.780	59,58%	2.817.129	85,79%
a	Vốn trong nước	2.756.342	182.579	2.573.763	2.359.845	2.573.763	213.918	2.216.744	80,42%	108.780	59,58%	2.107.963	81,90%	2.561.818	92,94%	108.780	59,58%	2.453.038	95,31%
b	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	232.246	32,71%	-	-	232.246	32,71%	364.091	51,28%	-	-	364.091	51,28%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.074.276	10.078	1.064.198	850.280	1.064.198	213.918	884.937	82,38%	9.837	97,62%	875.100	82,23%	1.009.837	94,00%	9.837	97,62%	1.000.000	93,97%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.392.066	172.501	2.219.565	2.219.565	2.219.565	-	1.564.052	65,38%	98.943	57,36%	1.465.109	66,01%	1.916.072	80,10%	98.943	57,36%	1.817.129	81,87%
c	Vốn trong nước	1.682.066	172.501	1.509.565	1.509.565	1.509.565	-	1.331.807	79,18%	98.943	57,36%	1.232.864	81,67%	1.551.981	92,27%	98.943	57,36%	1.453.038	96,26%
d	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	232.246	32,71%	-	-	232.246	32,71%	364.091	51,28%	-	-	364.091	51,28%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.125.539	172.501	1.953.038	1.953.038	1.953.038	-	1.394.164	65,59%	98.943	57,36%	1.295.221	66,32%	1.706.072	80,27%	98.943	57,36%	1.607.129	82,29%
	Vốn trong nước	1.415.539	172.501	1.243.038	1.243.038	1.243.038	-	1.161.918	82,08%	98.943	57,36%	1.062.975	85,51%	1.341.981	94,80%	98.943	57,36%	1.243.038	100,00%
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	232.246	32,71%	-	-	232.246	32,71%	364.091	51,28%	-	-	364.091	51,28%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266.527	-	266.527	266.527	266.527	-	169.888	0,64	-	-	169.888	0,64	210.000	0,79	-	-	210.000	0,79
e	Vốn trong nước	266.527	-	266.527	266.527	266.527	-	169.888	0,64	-	-	169.888	0,64	210.000	0,79	-	-	210.000	0,79
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	BÌNH THUẬN	5.574.699	247.325	5.327.374	5.091.877	5.327.374	235.497	4.014.827	72,02%	161.098	65,14%	3.853.729	72,34%	4.671.469	83,80%	161.098	65,14%	4.510.371	84,66%
a	Vốn trong nước	5.389.965	247.325	5.142.640	4.907.143	5.142.640	235.497	3.937.821	73,06%	161.098	65,14%	3.776.723	73,44%	4.594.463	85,24%	161.098	65,14%	4.433.365	86,21%
b	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	77.006	41,68%	-	-	77.006	41,68%	77.006	41,68%	-	-	77.006	41,68%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.246.138	49.961	3.196.177	2.960.680	3.196.177	235.497	2.359.268	72,68%	16.374	0,33	2.342.894	73,30%	2.866.336	88,30%	16.374	0,33	2.849.962	89,17%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.328.561	197.364	2.131.197	2.131.197	2.131.197	-	1.655.558	71,10%	144.724	73,33%	1.510.835	70,89%	1.805.133	77,52%	144.724	73,33%	1.660.409	77,91%
c	Vốn trong nước	2.143.827	197.364	1.946.463	1.946.463	1.946.463	-	1.578.552	73,63%	144.724	73,33%	1.433.828	73,66%	1.728.127	80,61%	144.724	73,33%	1.583.403	81,35%
d	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	77.006	41,68%	-	-	77.006	41,68%	77.006	41,68%	-	-	77.006	41,68%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.154.364	197.364	1.957.000	1.957.000	1.957.000	-	1.655.158	76,83%	144.724	73,33%	1.510.435	77,18%	1.804.733	83,77%	144.724	73,33%	1.660.009	84,82%
	Vốn trong nước	1.969.630	197.364	1.772.266	1.772.266	1.772.266	-	1.578.152	80,12%	144.724	73,33%	1.433.428	80,88%	1.727.727	87,72%	144.724	73,33%	1.583.003	89,32%
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	77.006	41,68%	-	-	77.006	41,68%	77.006	41,68%	-	-	77.006	41,68%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	400	0,00	-	-	400	0,00	400	0,00	-	-	400	0,00
e	Vốn trong nước	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	400	0,00	-	-	400	0,00	400	0,00	-	-	400	0,00
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	ĐẮC LẮC	6.591.364	701.949	5.889.416	4.801.057	5.889.416	1.088.359	3.586.883	54,42%	295.487	42,10%	3.291.397	55,89%	4.503.923	68,33%	295.487	42,10%	4.208.437	71,46%
a	Vốn trong nước	6.064.663	499.683	5.564.981	4.476.622	5.564.981	1.088.359	3.472.441	57,26%	284.210	56,88%	3.188.231	57,29%	4.389.481	72,38%	284.210	56,88%	4.105.271	73,77%
b	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	114.442	21,73%	11.277	0,06	103.165	31,80%	114.442	21,73%	11.277	0,06	103.165	31,80%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.111.440	464.651	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	2.296.388	55,85%	263.646	56,74%	2.032.742	55,74%	2.968.446	72,20%	263.646	56,74%	2.704.800	74,17%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.479.924	237.298	2.242.627	2.242.627	2.242.627	-	1.290.495	52,04%	31.841	13,42%	1.258.655	56,12%	1.535.477	61,92%	31.841	13,42%	1.503.636	67,05%
c	Vốn trong nước	1.953.223	35.032	1.918.192	1.918.192	1.918.192	-	1.176.054	60,21%	20.564	58,70%	1.155.489	60,24%	1.421.035	72,75%	20.564	58,70%	1.400.471	73,01%
d	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	114.442	21,73%	11.277	0,06	103.165	31,80%	114.442	21,73%	11.277	0,06	103.165	31,80%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.706.460	237.298	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	1.051.844	61,64%	31.841	13,42%	1.020.003	69,43%	1.158.923	67,91%	31.841	13,42%	1.127.082	76,72%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.179.759	35.032	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	937.402	79,46%	20.564	58,70%	916.838	80,09%	1.044.481	88,53%	20.564	58,70%	1.023.917	89,45%
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	114.442	21,73%	11.277	0,06	103.165	31,80%	114.442	21,73%	11.277	0,06	103.165	31,80%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	238.652	0,31	-	-	238.652	0,31	376.554	0,49	-	-	376.554	0,49
e	Vốn trong nước	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	238.652	0,31	-	-	238.652	0,31	376.554	0,49	-	-	376.554	0,49
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	ĐẮC NÔNG	3.127.814	5.809	3.122.005	2.825.505	3.122.005	296.500	2.172.607	69,46%	1.512	0,26	2.171.095	69,54%	2.830.588	90,50%	1.512	26,03%	2.829.076	90,62%
a	Vốn trong nước	2.879.681	3.588	2.876.093	2.579.593	2.876.093	296.500	2.026.958	70,39%	1.512	0,42	2.025.446	70,42%	2.656.591	92,25%	1.512	42,15%	2.655.079	92,32%
b	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	145.649	58,70%	-	-	145.649	59,23%	173.997	70,12%	-	-	173.997	70,76%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.196.318	3.588	1.192.730	896.230	1.192.730	296.500	651.328	71,16%	1.512	0,42	849.816	71,25%	1.086.591	90,83%	1.512	42,15%	1.085.079	90,97%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.931.496	2.221	1.929.275	1.929.275	1.929.275	-	1.321.278	68,41%	-	-	1.321.278	68,49%	1.743.997	90,29%	-	-	1.743.997	90,40%
c	Vốn trong nước	1.683.363	-	1.683.363	1.683.363	1.683.363	-	1.175.629	69,84%	-	-	1.175.629	69,84%	1.570.000	93,27%	-	-	1.570.000	93,27%
d	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	145.649	58,70%	-	-	145.649	59,23%	173.997	70,12%	-	-	173.997	70,76%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.480.633	2.221	1.478.412	1.478.412	1.478.412	-	1.279.668	86,43%	-	-	1.279.668	86,56%	1.403.997	94,82%	-	-	1.403.997	94,97%
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	1.134.019	92,01%	-	-	1.134.019	92,01%	1.230.000	99,80%	-	-	1.230.000	99,80%
	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	145.649	58,70%	-	-	145.649	59,23%	173.997	70,12%	-	-	173.997	70,76%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	41.610	0,09	-	-	41.610	0,09	340.000	0,75	-	-	340.000	0,75
e	Vốn trong nước	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	41.610	0,09	-	-	41.610	0,09	340.000	0,75	-	-	340.000	0,75
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	GIA LAI	4.408.033	395.065	4.012.968	4.012.968	3.631.532	-	2.203.530	49,99%	226.000	57,21%	1.977.530	49,28%	2.932.839	66,53%	226.000	57,21%	2.706.839	67,45%
a	Vốn trong nước	4.113.263	325.810	3.787.453	3.787.453	3.406.017	-	2.112.879	51,37%	225.418	69,19%	1.887.461	49,83%	2.827.759	68,75%	225.418	69,19%	2.602.341	68,71%
b	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	90.651	30,75%	582	0,01	90.069	39,94%	105.080	35,65%	582	0,01	104.498	46,34%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.398.767	295.657	2.103.110	2.103.110	1.721.674	-	1.379.519	57,51%	222.807	75,36%	1.156.712	55,00%	1.843.458	76,85%	222.807	75,36%	1.620.651	77,06%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.009.266	99.408	1.909.858	1.909.858	1.909.858	-	824.011	41,01%	3.193	3,21%	820.818	42,98%	1.089.381	54,22%	3.193	3,21%	1.086.188	56,87%
c	Vốn trong nước	1.714.496	30.153	1.684.343	1.684.343	1.684.343	-	733.360	42,77%	2.611	8,66%	730.749	43,38%	984.301	57,41%	2.611	8,66%	981.690	58,28%
d	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	90.651	30,75%	582	0,01	90.069	39,94%	105.080	35,65%	582	0,01	104.498	46,34%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.346.613	99.408	1.247.205	1.247.205	1.247.205	-	824.011	61,19%	3.193	3,21%	820.818	65,81%	1.089.381	80,90%	3.193	3,21%	1.086.188	87,09%
	Vốn trong nước	1.051.843	30.153	1.021.690	1.021.690	1.021.690	-	733.360	69,72%	2.611	8,66%	730.749	71,52%	984.301	93,58%	2.611	8,66%	981.690	96,08%
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	90.651	30,75%	582	0,01	90.069	39,94%	105.080	35,65%	582	0,01	104.498	46,34%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	KON TUM	4.116.080	123.493	3.992.587	3.012.836	3.992.587	979.751	2.631.287	63,93%	101.817	82,45%	2.529.470	63,35%	3.291.524	79,97%	101.817	82,45%	3.189.707	79,89%
a	Vốn trong nước	3.804.212	103.793	3.700.419	2.720.668	3.700.419	979.751	2.508.256	65,93%	82.475	79,46%	2.425.781	65,55%	3.168.493	83,29%	82.475	79,46%	3.086.018	83,40%
b	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	123.031	39,45%	19.342	98,18%	103.689	35,49%	123.031	39,45%	19.342	98,18%	103.689	35,49%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	ĐỒNG NAI	13.650.538	4.132.318	9.518.220	7.883.012	9.518.220	1.635.208	9.965.410	73,00%	2.360.445	57,12%	7.604.964	79,90%	11.274.927	82,60%	2.360.445	57,12%	8.914.481	93,66%
a	Vốn trong nước	13.551.705	4.132.318	9.419.387	7.784.179	9.419.387	1.635.208	9.965.410	73,54%	2.360.445	57,12%	7.604.964	80,74%	11.274.927	83,20%	2.360.445	57,12%	8.914.481	94,64%
b	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.459.379	489.071	8.970.308	7.335.100	8.970.308	1.635.208	7.590.834	80,25%	297.625	60,86%	7.293.208	81,30%	8.864.628	93,71%	297.625	60,86%	8.567.002	95,50%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.374.576	56,66%	2.062.820	56,62%	311.756	56,90%	2.410.299	57,51%	2.062.820	56,62%	347.479	63,42%
c	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.374.576	58,03%	2.062.820	56,62%	311.756	69,42%	2.410.299	58,90%	2.062.820	56,62%	347.479	77,38%
d	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.374.576	56,66%	2.062.820	56,62%	311.756	56,90%	2.410.299	57,51%	2.062.820	56,62%	347.479	63,42%
	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.374.576	58,03%	2.062.820	56,62%	311.756	69,42%	2.410.299	58,90%	2.062.820	56,62%	347.479	77,38%
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	BÌNH DƯƠNG	12.867.528	3.633.490	9.234.038	8.929.051	9.234.038	304.987	7.524.224	58,47%	1.827.658	50,30%	5.696.566	61,69%	8.502.658	66,08%	1.827.658	50,30%	6.675.000	72,29%
a	Vốn trong nước	12.867.528	3.633.490	9.234.038	8.929.051	9.234.038	304.987	7.524.224	58,47%	1.827.658	50,30%	5.696.566	61,69%	8.502.658	66,08%	1.827.658	50,30%	6.675.000	72,29%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.514.038	3.630.000	8.884.038	8.579.051	8.884.038	304.987	7.406.561	59,19%	1.826.942	50,33%	5.579.619	62,80%	8.251.942	65,94%	1.826.942	50,33%	6.425.000	72,32%
2	Vốn ngân sách trung ương	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.663	33,29%	716	20,52%	116.947	33,41%	250.716	70,93%	716	20,52%	250.000	71,43%
c	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.663	33,29%	716	20,52%	116.947	33,41%	250.716	70,93%	716	20,52%	250.000	71,43%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.663	33,29%	716	20,52%	116.947	33,41%	250.716	70,93%	716	20,52%	250.000	71,43%
	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	117.663	33,29%	716	20,52%	116.947	33,41%	250.716	70,93%	716	20,52%	250.000	71,43%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	BÌNH PHƯỚC	8.908.570	219.297	8.689.273	7.413.156	8.689.273	1.276.117	6.014.956	67,52%	116.440	53,10%	5.898.516	67,88%	6.862.828	77,04%	116.440	53,10%	6.746.388	77,64%
a	Vốn trong nước	8.839.670	219.297	8.620.373	7.344.256	8.620.373	1.276.117	5.974.218	67,58%	116.440	53,10%	5.857.778	67,95%	6.822.090	77,18%	116.440	53,10%	6.705.650	77,79%
b	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	0,59	-	-	40.738	0,59	40.738	0,59	-	-	40.738	0,59
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.524.548	188.291	7.336.257	6.060.140	7.336.257	1.276.117	5.209.643	69,24%	97.128	51,58%	5.112.515	69,69%	5.852.128	77,77%	97.128	51,58%	5.755.000	78,45%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.384.022	31.006	1.353.016	1.353.016	1.353.016	-	805.313	58,19%	19.312	0,62	786.001	58,09%	1.010.700	73,03%	19.312	62,28%	991.388	73,27%
c	Vốn trong nước	1.315.122	31.006	1.284.116	1.284.116	1.284.116	-	764.575	58,14%	19.312	0,62	745.263	58,04%	969.962	73,75%	19.312	62,28%	950.650	74,03%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	0,59	-	-	40.738	0,59	40.738	0,59	-	-	40.738	0,59
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.099.906	31.006	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	701.466	63,78%	19.312	0,62	682.154	63,82%	810.050	73,65%	19.312	62,28%	790.738	73,98%
	Vốn trong nước	1.031.006	31.006	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	660.728	64,09%	19.312	0,62	641.416	64,14%	769.312	74,62%	19.312	62,28%	750.000	75,00%
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	40.738	0,59	-	-	40.738	0,59	40.738	0,59	-	-	40.738	0,59
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	103.847	36,55%	-	-	103.847	36,55%	200.650	70,62%	-	-	200.650	70,62%
e	Vốn trong nước	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	103.847	36,55%	-	-	103.847	36,55%	200.650	70,62%	-	-	200.650	70,62%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	TÂY NINH	4.620.780	-	4.620.780	3.898.500	4.620.780	722.280	3.858.628	83,51%	-	-	3.858.628	83,51%	4.440.679	96,10%	-	-	4.440.679	96,10%
a	Vốn trong nước	4.412.877	-	4.412.877	3.690.597	4.412.877	722.280	3.792.602	85,94%	-	-	3.792.602	85,94%	4.360.284	98,81%	-	-	4.360.284	98,81%
b	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	66.026	31,76%	-	-	66.026	31,76%	80.395	38,67%	-	-	80.395	38,67%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.364.660	-	3.364.660	2.642.380	3.364.660	722.280	2.874.957	85,45%	-	-	2.874.957	85,45%	3.356.613	99,76%	-	-	3.356.613	99,76%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.256.120	-	1.256.120	1.256.120	1.256.120	-	983.671	78,31%	-	-	983.671	78,31%	1.084.066	86,30%	-	-	1.084.066	86,30%
c	Vốn trong nước	1.048.217	-	1.048.217	1.048.217	1.048.217	-	917.645	87,54%	-	-	917.645	87,54%	1.003.671	95,75%	-	-	1.003.671	95,75%
d	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	66.026	31,76%	-	-	66.026	31,76%	80.395	38,67%	-	-	80.395	38,67%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.152.449	-	1.152.449	1.152.449	1.152.449	-	887.613	77,02%	-	-	887.613	77,02%	980.395	85,07%	-	-	980.395	85,07%
	Vốn trong nước	944.546	-	944.546	944.546	944.546	-	821.587	86,98%	-	-	821.587	86,98%	900.000	95,28%	-	-	900.000	95,28%
	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	66.026	31,76%	-	-	66.026	31,76%	80.395	38,67%	-	-	80.395	38,67%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	96.058	92,66%	-	-	96.058	92,66%	103.671	100,00%	-	-	103.671	100,00%
e	Vốn trong nước	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	96.058	92,66%	-	-	96.058	92,66%	103.671	100,00%	-	-	103.671	100,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.436.605	946.472	13.490.133	7.875.008	13.490.133	5.615.125	10.798.899	74,80%	647.258	68,39%	10.151.641	75,25%	12.229.195	84,71%	647.258	68,39%	11.581.936	85,85%
a	Vốn trong nước	14.436.605	946.472	13.490.133	7.875.008	13.490.133	5.615.125	10.798.899	74,80%	647.258	68,39%	10.151.641	75,25%	12.229.195	84,71%	647.258	68,39%	11.581.936	85,85%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.555.372	665.239	12.890.133	7.275.008	12.890.133	5.615.125	10.274.893	75,80%	409.157	61,51%	9.865.736	76,54%	11.648.008	85,93%	409.157	61,51%	11.238.851	87,19%
2	Vốn ngân sách trung ương	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	524.006	59,46%	238.101	84,66%	285.905	47,65%	581.187	65,95%	238.101	84,66%	343.086	57,18%
c	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	524.006	59,46%	238.101	84,66%	285.905	47,65%	581.187	65,95%	238.101	84,66%	343.086	57,18%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	524.006	59,46%	238.101	84,66%	285.905	47,65%	581.187	65,95%	238.101	84,66%	343.086	57,18%
	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	524.006	59,46%	238.101	84,66%	285.905	47,65%	581.187	65,95%	238.101	84,66%	343.086	57,18%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	LONG AN	10.830.414	709.294	10.121.120	6.967.586	10.121.120	3.153.534	8.658.399	79,95%	486.107	68,53%	8.172.291	80,74%	9.697.477	89,54%	486.107	68,53%	9.211.370	91,01%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	10.632.843	698.919	9.933.924	6.780.390	9.933.924	3.153.534	8.576.872	80,66%	481.555	68,90%	8.095.317	81,49%	9.614.725	90,42%	481.555	68,90%	9.133.170	91,94%
b	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	81.527	41,26%	4.552	43,88%	76.974	41,12%	82.752	41,88%	4.552	43,88%	78.199	41,77%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.023.143	698.919	8.324.224	5.170.690	8.324.224	3.153.534	7.470.138	82,79%	481.555	68,90%	6.988.583	83,95%	8.357.206	92,62%	481.555	68,90%	7.875.651	94,61%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.807.272	10.376	1.796.896	1.796.896	1.796.896	-	1.188.261	65,75%	4.552	43,88%	1.183.709	65,88%	1.340.271	74,16%	4.552	43,88%	1.335.719	74,33%
c	Vốn trong nước	1.609.700	-	1.609.700	1.609.700	1.609.700	-	1.106.734	68,75%	-	-	1.106.734	68,75%	1.257.519	78,12%	-	-	1.257.519	78,12%
d	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	81.527	41,26%	4.552	43,88%	76.974	41,12%	82.752	41,88%	4.552	43,88%	78.199	41,77%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.598.191	10.376	1.587.815	1.587.815	1.587.815	-	1.025.505	64,17%	4.552	43,88%	1.020.952	64,30%	1.153.771	72,19%	4.552	43,88%	1.149.219	72,38%
	Vốn trong nước	1.400.619	-	1.400.619	1.400.619	1.400.619	-	943.978	67,40%	-	-	943.978	67,40%	1.071.019	76,47%	-	-	1.071.019	76,47%
	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	81.527	41,26%	4.552	43,88%	76.974	41,12%	82.752	41,88%	4.552	43,88%	78.199	41,77%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	162.756	77,84%	-	-	162.756	77,84%	186.500	89,20%	-	-	186.500	89,20%
e	Vốn trong nước	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	162.756	77,84%	-	-	162.756	77,84%	186.500	89,20%	-	-	186.500	89,20%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	TIỀN GIANG	4.985.666	25.486	4.960.180	4.396.997	4.960.180	563.183	4.435.085	88,96%	24.232	95,08%	4.410.853	88,93%	4.648.124	93,23%	24.232	95,08%	4.623.892	93,22%
a	Vốn trong nước	4.948.048	20.000	4.928.048	4.364.865	4.928.048	563.183	4.411.040	89,15%	20.000	1,00	4.391.040	89,10%	4.624.079	93,45%	20.000	1,00	4.604.079	93,43%
b	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.453.425	20.000	3.433.425	2.870.242	3.433.425	563.183	3.255.082	94,26%	20.000	1,00	3.235.082	94,22%	3.427.701	99,26%	20.000	1,00	3.407.701	99,25%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.532.241	5.486	1.526.755	1.526.755	1.526.755	-	1.180.003	77,01%	4.232	77,14%	1.175.771	77,01%	1.220.423	79,65%	4.232	77,14%	1.216.191	79,66%
c	Vốn trong nước	1.494.623	-	1.494.623	1.494.623	1.494.623	-	1.155.958	77,34%	-	-	1.155.958	77,34%	1.196.378	80,05%	-	-	1.196.378	80,05%
d	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.374.185	5.486	1.368.699	1.368.699	1.368.699	-	1.054.536	76,74%	4.232	77,14%	1.050.304	76,74%	1.062.367	77,31%	4.232	77,14%	1.058.135	77,31%
	Vốn trong nước	1.336.567	-	1.336.567	1.336.567	1.336.567	-	1.030.491	77,10%	-	-	1.030.491	77,10%	1.038.322	77,69%	-	-	1.038.322	77,69%
	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	125.467	0,79	-	-	125.467	0,79	158.056	100,00%	-	-	158.056	100,00%
e	Vốn trong nước	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	125.467	0,79	-	-	125.467	0,79	158.056	100,00%	-	-	158.056	100,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	BẾN TRE	4.682.201	123.150	4.559.051	4.434.978	4.559.051	124.073	3.444.434	73,56%	22.776	18,49%	3.421.658	75,05%	3.847.184	82,17%	22.776	18,49%	3.824.408	83,89%
a	Vốn trong nước	3.793.430	13.972	3.779.458	3.655.385	3.779.458	124.073	3.389.346	89,35%	12.638	90,45%	3.376.708	89,34%	3.792.096	99,96%	12.638	90,45%	3.779.458	100,00%
b	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	55.088	6,20%	10.138	0,09	44.950	5,77%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.303.545	13.972	2.289.573	2.165.500	2.289.573	124.073	2.007.731	87,16%	12.638	90,45%	1.995.093	87,14%	2.302.211	99,94%	12.638	90,45%	2.289.573	100,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.378.656	109.178	2.269.478	2.269.478	2.269.478	-	1.436.703	60,40%	10.138	0,09	1.426.565	62,86%	1.544.973	64,95%	10.138	9,29%	1.534.835	67,63%
c	Vốn trong nước	1.489.885	-	1.489.885	1.489.885	1.489.885	-	1.381.615	92,73%	-	-	1.381.615	92,73%	1.489.885	100,00%	-	-	1.489.885	100,00%
d	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	55.088	6,20%	10.138	0,09	44.950	5,77%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.033.855	109.178	1.924.677	1.924.677	1.924.677	-	1.165.401	57,30%	10.138	0,09	1.155.263	60,02%	1.200.172	59,01%	10.138	9,29%	1.190.034	61,83%
	Vốn trong nước	1.145.084	-	1.145.084	1.145.084	1.145.084	-	1.110.313	96,96%	-	-	1.110.313	96,96%	1.145.084	100,00%	-	-	1.145.084	100,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	55.088	6,20%	10.138	0,09	44.950	5,77%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	271.302	78,68%	-	-	271.302	78,68%	344.801	100,00%	-	-	344.801	100,00%
e	Vốn trong nước	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	271.302	78,68%	-	-	271.302	78,68%	344.801	100,00%	-	-	344.801	100,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	TRÀ VINH	4.394.897	229.342	4.165.555	3.971.097	4.165.555	194.458	3.837.972	87,33%	194.074	84,62%	3.643.898	87,48%	4.108.035	93,47%	194.074	84,62%	3.913.961	93,96%
a	Vốn trong nước	4.291.460	203.205	4.088.255	3.893.797	4.088.255	194.458	3.808.679	88,75%	170.325	83,82%	3.638.354	89,00%	4.078.742	95,04%	170.325	83,82%	3.908.417	95,60%
b	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	29.293	28,32%	23.749	90,86%	5.544	0,07	29.293	28,32%	23.749	90,86%	5.544	0,07
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.565.704	203.205	2.362.499	2.168.041	2.362.499	194.458	2.224.957	86,72%	170.325	83,82%	2.054.632	86,97%	2.458.059	95,80%	170.325	83,82%	2.287.734	96,84%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.829.193	26.137	1.803.056	1.803.056	1.803.056	-	1.613.015	88,18%	23.749	90,86%	1.589.266	88,14%	1.649.976	90,20%	23.749	90,86%	1.626.227	90,19%
c	Vốn trong nước	1.725.756	-	1.725.756	1.725.756	1.725.756	-	1.583.722	91,77%	-	-	1.583.722	91,77%	1.620.683	93,91%	-	-	1.620.683	93,91%
d	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	29.293	28,32%	23.749	90,86%	5.544	0,07	29.293	28,32%	23.749	90,86%	5.544	0,07
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.607.538	15.837	1.591.701	1.591.701	1.591.701	-	1.475.286	91,77%	13.715	86,60%	1.461.571	91,82%	1.503.372	93,52%	13.715	86,60%	1.489.657	93,59%
	Vốn trong nước	1.514.401	-	1.514.401	1.514.401	1.514.401	-	1.456.027	96,15%	-	-	1.456.027	96,15%	1.484.113	98,00%	-	-	1.484.113	98,00%
	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300	-	19.259	20,68%	13.715	86,60%	5.544	0,07	19.259	20,68%	13.715	86,60%	5.544	0,07
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	221.655	10.300	211.355	211.355	211.355	-	137.729	62,14%	10.034	0,97	127.695	60,42%	146.604	66,14%	10.034	0,97	136.570	64,62%
e	Vốn trong nước	211.355	-	211.355	211.355	211.355	-	127.695	60,42%	-	-	127.695	60,42%	136.570	64,62%	-	-	136.570	64,62%
f	Vốn nước ngoài	10.300	10.300	-	-	-	-	10.034	0,97	10.034	0,97	-	-	10.034	0,97	10.034	0,97	-	-
55	VĨNH LONG	5.367.891	198.256	5.169.635	4.541.939	5.169.635	627.697	3.710.277	69,12%	41.163	20,76%	3.669.114	70,97%	4.370.018	81,41%	41.163	20,76%	4.328.855	83,74%
a	Vốn trong nước	5.001.108	85.144	4.915.964	4.288.268	4.915.964	627.697	3.653.954	73,06%	41.163	48,35%	3.612.790	73,49%	4.257.292	85,13%	41.163	48,35%	4.216.129	85,76%
b	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%	112.726	30,73%	-	-	112.726	44,44%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.370.651	83.544	3.287.107	2.659.410	3.287.107	627.697	2.374.623	70,45%	39.563	47,36%	2.335.060	71,04%	2.828.834	83,93%	39.563	47,36%	2.789.271	84,85%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.997.241	114.712	1.882.529	1.882.529	1.882.529	-	1.335.654	66,87%	1.600	1,39%	1.334.054	70,87%	1.541.184	77,17%	1.600	1,39%	1.539.584	81,78%
c	Vốn trong nước	1.630.458	1.600	1.628.858	1.628.858	1.628.858	-	1.279.331	78,46%	1.600	100,00%	1.277.730	78,44%	1.428.458	87,61%	1.600	100,00%	1.426.858	87,60%
d	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%	112.726	30,73%	-	-	112.726	44,44%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.873.383	114.712	1.758.671	1.758.671	1.758.671	-	1.225.260	65,40%	1.600	1,39%	1.223.660	69,58%	1.417.335	75,66%	1.600	1,39%	1.415.735	80,50%
	Vốn trong nước	1.506.600	1.600	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	1.168.937	77,59%	1.600	100,00%	1.167.336	77,56%	1.304.609	86,59%	1.600	100,00%	1.303.009	86,58%
	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	56.324	15,36%	-	-	56.324	22,20%	112.726	30,73%	-	-	112.726	44,44%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	110.394	89,13%	-	-	110.394	89,13%	123.849	99,99%	-	-	123.849	99,99%
e	Vốn trong nước	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	110.394	89,13%	-	-	110.394	89,13%	123.849	99,99%	-	-	123.849	99,99%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	CẦN THƠ	8.744.158	408.280	8.335.878	8.335.878	7.659.609	-	6.349.861	72,61%	241.856	59,24%	6.108.005	73,27%	6.625.589	75,77%	241.856	59,24%	6.383.733	76,58%
a	Vốn trong nước	7.178.065	408.280	6.769.785	6.769.785	6.093.516	-	5.879.984	81,92%	241.856	59,24%	5.638.128	83,28%	6.112.868	85,16%	241.856	59,24%	5.871.012	86,72%
b	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	469.877	30,00%	-	-	469.877	30,00%	512.721	32,74%	-	-	512.721	32,74%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.662.668	350.568	5.312.100	5.312.100	4.635.831	-	4.388.397	77,50%	195.012	55,63%	4.193.385	78,94%	4.608.339	81,38%	195.012	55,63%	4.413.327	83,08%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
2	Vốn ngân sách trung ương	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	-	1.961.464	63,65%	46.844	81,17%	1.914.620	63,32%	2.017.250	65,46%	46.844	81,17%	1.970.406	65,16%
c	Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	-	1.491.587	98,43%	46.844	81,17%	1.444.743	99,11%	1.504.529	99,28%	46.844	81,17%	1.457.685	100,00%
d	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	469.877	30,00%	-	-	469.877	30,00%	512.721	32,74%	-	-	512.721	32,74%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	-	1.961.464	63,65%	46.844	81,17%	1.914.620	63,32%	2.017.250	65,46%	46.844	81,17%	1.970.406	65,16%
	Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	-	1.491.587	98,43%	46.844	81,17%	1.444.743	99,11%	1.504.529	99,28%	46.844	81,17%	1.457.685	100,00%
	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	469.877	30,00%	-	-	469.877	30,00%	512.721	32,74%	-	-	512.721	32,74%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	HẬU GIANG	3.675.443	130.252	3.545.191	3.334.456	3.545.191	210.735	3.043.388	82,80%	109.487	84,06%	2.933.901	82,76%	3.190.361	86,80%	109.487	84,06%	3.080.875	86,90%
a	Vốn trong nước	3.408.381	130.252	3.278.129	3.067.394	3.278.129	210.735	2.910.561	85,39%	109.487	84,06%	2.801.075	85,45%	3.029.789	88,89%	109.487	84,06%	2.920.303	89,08%
b	Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	-	132.826	49,74%	-	-	132.826	49,74%	160.572	60,13%	-	-	160.572	60,13%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.034.580	19.465	2.015.115	1.804.380	2.015.115	210.735	1.642.016	80,71%	13.793	70,86%	1.628.223	80,80%	1.731.448	85,10%	13.793	70,86%	1.717.656	85,24%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.640.863	110.787	1.530.076	1.530.076	1.530.076	-	1.401.372	85,40%	95.694	86,38%	1.305.678	85,33%	1.458.913	88,91%	95.694	86,38%	1.363.219	89,09%
c	Vốn trong nước	1.373.801	110.787	1.263.014	1.263.014	1.263.014	-	1.268.545	92,34%	95.694	86,38%	1.172.851	92,86%	1.298.341	94,51%	95.694	86,38%	1.202.647	95,22%
d	Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	-	132.826	49,74%	-	-	132.826	49,74%	160.572	60,13%	-	-	160.572	60,13%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.556.738	110.787	1.445.951	1.445.951	1.445.951	-	1.328.679	85,35%	95.694	86,38%	1.232.985	85,27%	1.382.292	88,79%	95.694	86,38%	1.286.598	88,98%
	Vốn trong nước	1.289.676	110.787	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	1.195.853	92,73%	95.694	86,38%	1.100.159	93,32%	1.221.720	94,73%	95.694	86,38%	1.126.026	95,52%
	Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	-	132.826	49,74%	-	-	132.826	49,74%	160.572	60,13%	-	-	160.572	60,13%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84.125	-	84.125	84.125	84.125	-	72.692	86,41%	-	-	72.692	86,41%	76.621	91,08%	-	-	76.621	91,08%
e	Vốn trong nước	84.125	-	84.125	84.125	84.125	-	72.692	86,41%	-	-	72.692	86,41%	76.621	91,08%	-	-	76.621	91,08%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	SÓC TRĂNG	5.232.960	644.721	4.588.239	4.500.725	4.588.239	87.514	3.921.045	74,93%	495.687	76,88%	3.425.358	74,66%	4.277.490	81,74%	495.687	76,88%	3.781.803	82,42%
a	Vốn trong nước	4.903.939	643.662	4.260.277	4.172.763	4.260.277	87.514	3.773.997	76,96%	495.687	77,01%	3.278.310	76,95%	4.130.442	84,23%	495.687	77,01%	3.634.755	85,32%
b	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	147.048	44,69%	-	-	147.048	44,84%	147.048	44,69%	-	-	147.048	44,84%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.262.631	607.177	2.655.454	2.567.940	2.655.454	87.514	2.570.796	78,80%	461.040	75,93%	2.109.756	79,45%	2.794.703	85,66%	461.040	75,93%	2.333.663	87,88%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.970.329	37.544	1.932.785	1.932.785	1.932.785	-	1.350.249	68,53%	34.647	92,28%	1.315.602	68,07%	1.482.787	75,26%	34.647	92,28%	1.448.140	74,93%
c	Vốn trong nước	1.641.308	36.485	1.604.823	1.604.823	1.604.823	-	1.203.201	73,31%	34.647	94,96%	1.168.554	72,82%	1.335.739	81,38%	34.647	94,96%	1.301.092	81,07%
d	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	147.048	44,69%	-	-	147.048	44,84%	147.048	44,69%	-	-	147.048	44,84%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.699.988	37.544	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	1.174.089	69,06%	34.647	92,28%	1.139.442	68,54%	1.281.695	75,39%	34.647	92,28%	1.247.048	75,01%
	Vốn trong nước	1.370.967	36.485	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	1.027.041	74,91%	34.647	94,96%	992.394	74,37%	1.134.647	82,76%	34.647	94,96%	1.100.000	82,43%
	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	147.048	44,69%	-	-	147.048	44,84%	147.048	44,69%	-	-	147.048	44,84%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.341	-	270.341	270.341	270.341	-	176.160	0,65	-	-	176.160	0,65	201.092	0,74	-	-	201.092	0,74
e	Vốn trong nước	270.341	-	270.341	270.341	270.341	-	176.160	0,65	-	-	176.160	0,65	201.092	0,74	-	-	201.092	0,74

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	AN GIANG	6.866.692	1.301.646	5.565.046	5.565.046	5.565.046	-	4.771.263	69,48%	1.005.380	77,24%	3.765.883	67,67%	5.660.628	82,44%	1.005.380	77,24%	4.655.248	83,65%
a	Vốn trong nước	6.582.209	1.301.646	5.280.563	5.280.563	5.280.563	-	4.591.473	69,76%	1.005.380	77,24%	3.586.093	67,91%	5.465.752	83,04%	1.005.380	77,24%	4.460.372	84,47%
b	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%	194.876	68,50%	-	-	194.876	68,50%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.782.768	1.283.288	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	3.268.680	68,34%	987.022	76,91%	2.281.658	65,20%	4.021.604	84,09%	987.022	76,91%	3.034.582	86,72%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.083.924	18.358	2.065.566	2.065.566	2.065.566	-	1.502.583	72,10%	18.358	100,00%	1.484.225	71,86%	1.639.024	78,65%	18.358	100,00%	1.620.666	78,46%
c	Vốn trong nước	1.799.441	18.358	1.781.083	1.781.083	1.781.083	-	1.322.793	73,51%	18.358	100,00%	1.304.435	73,24%	1.444.148	80,26%	18.358	100,00%	1.425.790	80,05%
d	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%	194.876	68,50%	-	-	194.876	68,50%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.786.435	18.358	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	1.483.748	83,06%	18.358	100,00%	1.465.390	82,88%	1.614.538	90,38%	18.358	100,00%	1.596.180	90,28%
	Vốn trong nước	1.501.952	18.358	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	1.303.958	86,82%	18.358	100,00%	1.285.600	86,65%	1.419.662	94,52%	18.358	100,00%	1.401.304	94,45%
	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	179.790	63,20%	-	-	179.790	63,20%	194.876	68,50%	-	-	194.876	68,50%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	18.835	0,06	-	-	18.835	0,06	24.486	0,08	-	-	24.486	0,08
e	Vốn trong nước	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	18.835	0,06	-	-	18.835	0,06	24.486	0,08	-	-	24.486	0,08
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	ĐỒNG THÁP	6.666.921	798.151	5.868.770	4.543.683	5.868.770	1.325.087	5.501.212	82,52%	721.984	90,46%	4.779.227	81,43%	6.260.280	93,90%	721.984	90,46%	5.538.295	94,37%
a	Vốn trong nước	6.061.050	689.280	5.371.770	4.046.683	5.371.770	1.325.087	5.281.634	87,14%	670.168	97,23%	4.611.466	85,85%	6.040.702	99,66%	670.168	97,23%	5.370.534	99,98%
b	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	219.578	36,24%	51.816	0,48	167.762	33,75%	219.578	36,24%	51.816	47,59%	167.762	33,75%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.757.888	142.444	4.615.444	3.290.357	4.615.444	1.325.087	4.101.901	86,21%	130.422	91,56%	3.971.479	86,05%	4.745.866	99,75%	130.422	91,56%	4.615.444	100,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.909.034	655.708	1.253.326	1.253.326	1.253.326	-	1.399.311	73,30%	591.562	90,22%	807.748	64,45%	1.514.414	79,33%	591.562	90,22%	922.852	73,63%
c	Vốn trong nước	1.303.162	546.836	756.326	756.326	756.326	-	1.179.733	90,53%	539.746	98,70%	639.987	84,62%	1.294.836	99,36%	539.746	98,70%	755.090	99,84%
d	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	219.578	36,24%	51.816	0,48	167.762	33,75%	219.578	36,24%	51.816	47,59%	167.762	33,75%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.782.708	655.708	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	1.315.623	73,80%	591.562	90,22%	724.061	64,25%	1.389.324	77,93%	591.562	90,22%	797.762	70,79%
	Vốn trong nước	1.176.836	546.836	630.000	630.000	630.000	-	1.096.045	93,13%	539.746	98,70%	556.299	88,30%	1.169.746	99,40%	539.746	98,70%	630.000	100,00%
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	219.578	36,24%	51.816	0,48	167.762	33,75%	219.578	36,24%	51.816	47,59%	167.762	33,75%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	83.688	0,66	-	-	83.688	0,66	125.090	0,99	-	-	125.090	0,99
e	Vốn trong nước	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	83.688	0,66	-	-	83.688	0,66	125.090	0,99	-	-	125.090	0,99
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	KIÊN GIANG	6.363.451	1.035.335	5.328.116	4.878.116	5.328.116	450.000	4.907.449	77,12%	509.411	49,20%	4.398.037	82,54%	5.223.011	82,08%	509.411	49,20%	4.713.599	88,47%
a	Vốn trong nước	6.227.415	998.310	5.229.105	4.779.105	5.229.105	450.000	4.843.151	77,77%	498.713	49,96%	4.344.438	83,08%	5.158.713	82,84%	498.713	49,96%	4.660.000	89,12%
b	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	64.298	47,27%	10.698	0,29	53.599	54,13%	64.298	47,27%	10.698	0,29	53.599	54,13%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.714.786	784.096	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	3.542.138	75,13%	290.753	37,08%	3.251.385	82,72%	3.790.753	80,40%	290.753	37,08%	3.500.000	89,04%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.648.665	251.239	1.397.426	1.397.426	1.397.426	-	1.365.311	82,81%	218.658	87,03%	1.146.652	82,05%	1.432.258	86,87%	218.658	87,03%	1.213.599	86,85%
c	Vốn trong nước	1.512.629	214.214	1.298.415	1.298.415	1.298.415	-	1.301.013	86,01%	207.960	97,08%	1.093.053	84,18%	1.367.960	90,44%	207.960	97,08%	1.160.000	89,34%
d	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	64.298	47,27%	10.698	0,29	53.599	54,13%	64.298	47,27%	10.698	0,29	53.599	54,13%

CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 13 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT DƯỚI 80%

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết				KH năm 2022 Quốc hội, TTCP giao từ đầu năm
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ nếu so với KH trước khi điều chỉnh theo QĐ 1198/QĐ-TTg	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao					
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/(10+5)	10
c	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG								
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	96.200	0,60%	0,60%	0,00%	-
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	2,41%	2,41%	54.000
3	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	522.792	13,67%	13,67%	13,67%	3.825.100
4	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	451.143	38,48%	38,48%	38,48%	1.172.477
5	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	540.303	38,60%	38,60%	37,66%	1.434.547
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	519.941	44,79%	44,79%	51,43%	1.010.900
7	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	39.100	48,81%	48,81%	88,66%	44.100
8	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	256.356	49,29%	49,29%	23,63%	1.084.800
9	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	418.571	50,72%	50,72%	50,72%	825.255
10	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	475.245	55,65%	55,65%	55,65%	853.940
11	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	359.014	57,50%	57,50%	57,50%	624.400
12	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.871.249	57,76%	57,76%	101,81%	3.802.600
13	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	378.436	58,02%	58,02%	58,02%	652.300
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	360.683	59,00%	59,00%	59,00%	611.300
15	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	20.556	65,67%	65,67%	65,67%	31.300
16	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	452.204	67,88%	67,88%	67,88%	666.200
17	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	728.645	69,10%	69,10%	44,29%	1.645.300
18	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	69.254	69,25%	69,25%	69,25%	100.000
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530	-	187.000	69,64%	69,64%	45,59%	410.200
20	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	7.000	70,03%	70,03%	10,94%	64.000
21	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	190.321	70,55%	70,55%	85,73%	222.000
22	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	536.454	73,05%	73,05%	73,05%	734.400
23	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	357.282	73,97%	73,97%	73,97%	483.000
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	1.082.432	74,35%	74,35%	63,44%	1.706.311
25	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	4.819.801	74,86%	74,86%	74,86%	6.438.060
26	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.213.384	-	924.245	76,17%	76,17%	76,40%	1.209.750
27	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	615.144	78,24%	78,24%	78,24%	786.200
II	ĐỊA PHƯƠNG								
1	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	3.287.405	48,26%	73,90%	52,05%	3.953.726
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	31.743.482	58,49%	58,49%	58,49%	54.268.239
3	ĐIÊN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	2.548.636	60,26%	71,71%	65,24%	3.231.622
4	PHŨ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	3.738.203	62,19%	85,41%	62,60%	4.336.725
5	GIA LAI	4.012.968	4.012.968	-	2.706.839	67,45%	67,45%	67,45%	4.012.968
6	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	2.830.403	68,66%	77,71%	73,05%	3.394.422
7	HÀ GIANG	5.680.897	5.495.198	185.699	4.002.783	70,46%	72,84%	79,51%	4.848.498
8	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	4.208.437	71,46%	87,66%	71,46%	4.801.057
9	BÌNH DƯƠNG	9.234.038	8.929.051	304.987	6.675.000	72,29%	74,76%	73,48%	8.779.051
10	QUẢNG NAM	8.869.873	5.844.822	3.025.050	6.428.021	72,47%	109,98%	72,47%	5.844.822
11	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	2.567.025	75,68%	76,80%	78,22%	3.232.289
12	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	5.602.431	76,51%	94,03%	76,51%	5.958.440
13	CẦN THƠ	8.335.878	8.335.878	-	6.383.733	76,58%	76,58%	79,44%	8.035.878
14	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	4.524.647	76,66%	82,98%	92,86%	4.422.304

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết				KH năm 2022 Quốc hội, TTCP giao từ đầu năm
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ nếu so với KH trước khi điều chỉnh theo QĐ 1198/QĐ-TTg	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao					
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/(10+5)	10
16	BÌNH PHƯỚC	8.689.273	7.413.156	1.276.117	6.746.388	77,64%	91,01%	77,64%	7.413.156
17	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	13.624.040	77,90%	121,40%	77,90%	11.222.520
18	BẮC NINH	9.304.558	7.186.837	2.117.721	7.330.865	78,79%	102,00%	81,38%	6.890.837
19	TUYÊN QUANG	5.913.607	4.995.355	918.252	4.673.449	79,03%	93,56%	87,13%	4.445.355
20	HÀ TĨNH	8.692.121	7.003.027	1.689.094	6.882.654	79,18%	98,28%	79,18%	7.003.027
21	KON TUM	3.992.587	3.012.836	979.751	3.189.707	79,89%	105,87%	82,12%	2.904.546

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 13 THÁNG
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT TRÊN 90%**

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 31/01/2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	392.700	100,00%	
2	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	8.561.312	100,00%	
3	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	
4	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	544.600	100,00%	
5	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	7.360	100,00%	
6	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.963	100,00%	
7	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	
8	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	9.200	100,00%	
9	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	12.041.521	99,51%	
10	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	75.000	99,47%	
11	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	53.467.125	97,12%	
12	Đài Truyền hình VN	466.747	466.747	-	433.700	92,92%	
13	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	57.147	92,62%	
II	ĐỊA PHƯƠNG						
1	THÁI BÌNH	7.823.414	4.227.159	3.596.255	7.622.181	97,4%	
2	LÂM ĐỒNG	6.645.275	5.289.635	1.355.640	6.437.852	96,9%	
3	TÂY NINH	4.620.780	3.898.500	722.280	4.440.679	96,1%	
4	NAM ĐỊNH	6.412.155	4.920.238	1.491.917	6.138.566	95,7%	
5	LÀO CAI	5.818.001	4.836.733	981.268	5.553.180	95,4%	
6	HÀ NAM	8.547.362	4.553.247	3.994.115	8.136.651	95,2%	
7	ĐÔNG THÁP	5.868.770	4.543.683	1.325.087	5.538.295	94,4%	
8	TRÀ VINH	4.165.555	3.971.097	194.458	3.913.961	94,0%	
9	NINH BÌNH	9.270.166	5.210.470	4.059.696	8.689.457	93,7%	
10	ĐÔNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	8.914.481	93,7%	
11	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	10.348.309	93,5%	
12	TIỀN GIANG	4.960.180	4.396.997	563.183	4.623.892	93,2%	
13	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	3.114.091	93,2%	
14	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	4.885.024	92,8%	
15	LONG AN	10.121.120	6.967.586	3.153.534	9.211.370	91,0%	
16	KHÁNH HOÀ	4.420.139	3.919.636	500.503	4.019.372	90,9%	
17	THÁI NGUYÊN	8.987.507	5.992.283	2.995.224	8.148.840	90,7%	
18	ĐẮC NÔNG	3.122.005	2.825.505	296.500	2.829.076	90,6%	
19	HƯNG YÊN	10.769.614	4.570.230	6.199.384	9.711.760	90,2%	
20	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	10.735.220	90,1%	

LŨY KẾ THANH TOÁN 12 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/12/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	668.804.366	580.046.834	88.757.532	461.938.484	69,07%	79,64%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182.106	136.182.106	-	88.792.204	65,20%	65,20%
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	17.200	0,11%	0,11%
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	972	1,80%	1,80%
3	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	356	3,56%	3,56%
4	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	251.192	6,57%	6,57%
5	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	91.495	17,59%	17,59%
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	237.638	20,47%	20,47%
7	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	315.845	26,94%	26,94%
8	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	389.398	27,82%	27,82%
9	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	251.716	29,48%	29,48%
10	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	194.450	29,81%	29,81%
11	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	186.313	29,84%	29,84%
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	210.409	34,42%	34,42%
13	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	41.390	41,39%	41,39%
14	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	349.037	42,29%	42,29%
15	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	34.080	42,55%	42,55%
16	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	286.479	43,00%	43,00%
17	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	233.064	48,25%	48,25%
18	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	3.587	48,73%	48,73%
19	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	133.732	49,57%	49,57%
20	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	50,18%
21	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	382.269	52,05%	52,05%
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530	-	140.909	52,47%	52,47%
23	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	16.506	52,73%	52,73%
24	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	593.126	56,25%	56,25%
25	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	275.520	60,08%	60,08%
26	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	3.991.889	62,00%	62,00%
27	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	38.464	62,34%	62,34%
28	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	629.215	62,92%	62,92%
29	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	918.501	63,09%	63,09%
30	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	20.600	65,40%	65,40%
31	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	301.665	65,57%	65,57%
32	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	518.425	65,94%	65,94%
33	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.213.384	-	813.711	67,06%	67,06%
34	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	44.657	68,49%	68,49%
35	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	68,54%
36	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	89.085	69,06%	69,06%
37	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	211.130	69,45%	69,45%
38	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	165.051	71,20%	71,20%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/12/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
39	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	120.929	72,15%	72,15%
40	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	5.194.871	74,67%	74,67%
41	Thông tấn xã VN	137.500	137.500	-	102.914	74,85%	74,85%
42	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	689.063	74,90%	74,90%
43	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.674	85,26%	85,26%
44	Đài Truyền hình VN	466.747	466.747	-	408.831	87,59%	87,59%
45	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	48.310.073	87,76%	87,76%
46	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	69.886	92,69%	92,69%
47	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	366.488	93,33%	93,33%
48	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	11.369.979	93,96%	93,96%
49	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	517.661	95,05%	95,05%
50	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	9.200	100,00%	100,00%
51	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	100,00%
52	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	100,00%
II	ĐỊA PHƯƠNG	532.622.260	443.864.728	88.757.532	373.146.281	70,06%	84,07%
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	23.107.723	42,58%	42,58%
2	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	2.925.214	42,95%	65,75%
3	PHÚ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	2.871.806	47,77%	65,62%
4	GIA LAI	4.012.968	4.012.968	-	1.977.530	49,28%	49,28%
5	DIỆN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	2.225.609	52,63%	62,62%
6	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	2.217.733	53,80%	60,89%
7	HÀ GIANG	5.680.897	5.495.198	185.699	3.171.660	55,83%	57,72%
8	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	3.291.397	55,89%	68,56%
9	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	1.902.494	56,09%	56,92%
10	CAO BẰNG	4.321.718	4.031.667	290.051	2.495.467	57,74%	61,90%
11	TUYÊN QUANG	5.913.607	4.995.355	918.252	3.625.791	61,31%	72,58%
12	BÌNH DƯƠNG	9.234.038	8.929.051	304.987	5.696.566	61,69%	63,80%
13	HÀ TĨNH	8.692.121	7.003.027	1.689.094	5.368.534	61,76%	76,66%
14	BẮC NINH	9.304.558	7.186.837	2.117.721	5.818.550	62,53%	80,96%
15	THỪA THIÊN HUẾ	6.381.220	4.612.815	1.768.405	3.995.527	62,61%	86,62%
16	KON TUM	3.992.587	3.012.836	979.751	2.529.470	63,35%	83,96%
17	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	3.741.169	63,38%	68,61%
18	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	4.788.488	65,40%	80,36%
19	QUẢNG NAM	8.869.873	5.844.822	3.025.050	5.824.318	65,66%	99,65%
20	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	3.765.883	67,67%	67,67%
21	BÌNH PHƯỚC	8.689.273	7.413.156	1.276.117	5.898.516	67,88%	79,57%
22	ĐẮC NÔNG	3.122.005	2.825.505	296.500	2.171.095	69,54%	76,84%
23	VĨNH LONG	5.169.635	4.541.939	627.697	3.669.114	70,97%	80,78%
24	NINH THUẬN	3.283.763	3.069.845	213.918	2.340.209	71,27%	76,23%
25	NGHỆ AN	11.005.521	11.005.521	-	7.891.489	71,70%	71,70%
26	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	8.585.588	72,03%	72,03%
27	HÀ NAM	8.547.362	4.553.247	3.994.115	6.162.206	72,09%	135,34%
28	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	3.853.729	72,34%	75,68%
29	ĐÀ NẴNG	7.880.731	5.963.336	1.917.395	5.749.492	72,96%	96,41%
30	CẦN THO	8.335.878	8.335.878	-	6.108.005	73,27%	73,27%
31	LẠNG SƠN	3.840.537	3.340.703	499.834	2.816.231	73,33%	84,30%
32	KHÁNH HOÀ	4.420.139	3.919.636	500.503	3.276.717	74,13%	83,60%
33	SÓC TRĂNG	4.588.239	4.500.725	87.514	3.425.358	74,66%	76,11%
34	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	13.090.910	74,85%	116,65%
35	BẾN TRE	4.559.051	4.434.978	124.073	3.421.658	75,05%	77,15%
36	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.490.133	7.875.008	5.615.125	10.151.641	75,25%	128,91%
37	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	2.770.879	75,39%	75,39%
38	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	39.154.994	75,91%	75,91%
39	YÊN BÁI	5.035.255	3.863.179	1.172.076	3.832.981	76,12%	99,22%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/12/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
40	HƯNG YÊN	10.769.614	4.570.230	6.199.384	8.198.906	76,13%	179,40%
41	HẢI DƯƠNG	6.916.699	6.044.368	872.331	5.279.637	76,33%	87,35%
42	NINH BÌNH	9.270.166	5.210.470	4.059.696	7.085.944	76,44%	135,99%
43	LAI CHÂU	3.500.150	3.464.950	35.200	2.686.219	76,75%	77,53%
44	THÁI BÌNH	7.823.414	4.227.159	3.596.255	6.058.116	77,44%	143,31%
45	VĨNH PHÚC	9.937.812	6.937.401	3.000.411	7.715.808	77,64%	111,22%
46	QUẢNG NGÃI	7.409.591	4.553.512	2.856.079	5.840.616	78,83%	128,27%
47	LÂM ĐỒNG	6.645.275	5.289.635	1.355.640	5.309.197	79,89%	100,37%
48	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	7.604.964	79,90%	96,47%
49	LONG AN	10.121.120	6.967.586	3.153.534	8.172.291	80,74%	117,29%
50	ĐỒNG THÁP	5.868.770	4.543.683	1.325.087	4.779.227	81,43%	105,18%
51	THÁI NGUYÊN	8.987.507	5.992.283	2.995.224	7.345.001	81,72%	122,57%
52	BÌNH ĐỊNH	11.348.577	8.785.397	2.563.179	9.284.209	81,81%	105,68%
53	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	4.398.037	82,54%	90,16%
54	HẬU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	2.933.901	82,76%	87,99%
55	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	2.783.041	83,30%	83,30%
56	TÂY NINH	4.620.780	3.898.500	722.280	3.858.628	83,51%	98,98%
57	NAM ĐỊNH	6.412.155	4.920.238	1.491.917	5.356.934	83,54%	108,88%
58	LÀO CAI	5.818.001	4.836.733	981.268	4.876.238	83,81%	100,82%
59	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	15.298.960	84,51%	120,27%
60	TRÀ VINH	4.165.555	3.971.097	194.458	3.643.898	87,48%	91,76%
61	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	4.611.671	87,65%	89,60%
62	TIỀN GIANG	4.960.180	4.396.997	563.183	4.410.853	88,93%	100,32%
63	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	9.902.244	89,44%	119,57%

ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 13 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết				KH năm 2022 Quốc hội, TTCP giao từ đầu năm
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ nếu so với tổng KH trước khi điều chỉnh theo QĐ 1198/QĐ-TTg	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao					
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/(10+5)	10
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	668.804.366	580.046.834	88.757.532	539.276.508	80,63%	92,97%	85,48%	542.105.895
c	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182.106	136.182.106	-	103.205.479	75,78%	75,78%	93,34%	110.566.183
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	96.200	0,60%	0,60%	0,00%	-
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	2,41%	2,41%	54.000
3	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	522.792	13,67%	13,67%	13,67%	3.825.100
4	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	451.143	38,48%	38,48%	38,48%	1.172.477
5	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	540.303	38,60%	38,60%	37,66%	1.434.547
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	519.941	44,79%	44,79%	51,43%	1.010.900
7	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	39.100	48,81%	48,81%	88,66%	44.100
8	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	256.356	49,29%	49,29%	23,63%	1.084.800
9	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	418.571	50,72%	50,72%	50,72%	825.255
10	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	475.245	55,65%	55,65%	55,65%	853.940
11	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	359.014	57,50%	57,50%	57,50%	624.400
12	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.871.249	57,76%	57,76%	101,81%	3.802.600
13	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	378.436	58,02%	58,02%	58,02%	652.300
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	360.683	59,00%	59,00%	59,00%	611.300
15	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	20.556	65,67%	65,67%	65,67%	31.300
16	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	452.204	67,88%	67,88%	67,88%	666.200
17	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	728.645	69,10%	69,10%	44,29%	1.645.300
18	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	69.254	69,25%	69,25%	69,25%	100.000
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530	-	187.000	69,64%	69,64%	45,59%	410.200
20	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	7.000	70,03%	70,03%	10,94%	64.000
21	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	190.321	70,55%	70,55%	85,73%	222.000
22	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	536.454	73,05%	73,05%	73,05%	734.400
23	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	357.282	73,97%	73,97%	73,97%	483.000
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	1.082.432	74,35%	74,35%	63,44%	1.706.311
25	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	4.819.801	74,86%	74,86%	74,86%	6.438.060
26	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.213.384	-	924.245	76,17%	76,17%	76,40%	1.209.750
27	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	615.144	78,24%	78,24%	78,24%	786.200
28	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	25.348	80,47%	80,47%	80,47%	31.500
29	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	104.145	80,73%	80,73%	93,82%	111.000
30	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	52.890	81,12%	81,12%	81,12%	65.200
31	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	375.246	81,82%	81,82%	81,82%	458.600
32	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	818.602	81,86%	81,86%	58,99%	1.387.700
33	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	251.145	82,61%	82,61%	82,61%	304.000
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	380.124	82,62%	82,62%	151,99%	250.100
35	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	139.049	82,96%	82,96%	82,96%	167.600
36	Thông tấn xã VN	137.500	137.500	-	114.312	83,14%	83,14%	88,27%	129.500
37	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	193.143	83,32%	83,32%	83,32%	231.800

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết				KH năm 2022 Quốc hội, TTCP giao từ đầu năm
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ nếu so với tổng KH trước khi điều chỉnh theo QP 1198/QĐ- TTg	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao					
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/(10+5)	10
38	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	780.420	84,83%	84,83%	84,83%	920.000
39	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	6.078.757	87,38%	87,38%	101,31%	6.000.000
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	57.147	92,62%	92,62%	92,62%	61.700
41	Đài Truyền hình VN	466.747	466.747	-	433.700	92,92%	92,92%	100,00%	433.700
42	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	53.467.125	97,12%	97,12%	106,24%	50.327.633
43	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	75.000	99,47%	99,47%	70,09%	107.000
44	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	12.041.521	99,51%	99,51%	99,51%	12.100.270
45	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	9.200	100,00%	100,00%	100,00%	9.200
46	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	392.700	100,00%	100,00%	100,00%	392.700
47	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	8.561.312	100,00%	100,00%	145,89%	5.868.140
48	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	100,00%	100,00%	10.000
49	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	544.600	100,00%	100,00%	100,00%	544.600
50	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	7.360	100,00%	100,00%	15,08%	48.800
51	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.963	100,00%	100,00%	1,91%	103.000
52	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	10.000	100,00%	100,00%	100,00%	10.000
II	ĐỊA PHƯƠNG	532.622.260	443.864.728	88.757.532	436.071.029	81,87%	98,24%	83,81%	431.539.712
1	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	3.287.405	48,26%	73,90%	52,05%	3.953.726
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	31.743.482	58,49%	58,49%	58,49%	54.268.239
3	DIỆN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	2.548.636	60,26%	71,71%	65,24%	3.231.622
4	PHỦ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	3.738.203	62,19%	85,41%	62,60%	4.336.725
5	GIA LAI	4.012.968	4.012.968	-	2.706.839	67,45%	67,45%	67,45%	4.012.968
6	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	2.830.403	68,66%	77,71%	73,05%	3.394.422
7	HÀ GIANG	5.680.897	5.495.198	185.699	4.002.783	70,46%	72,84%	79,51%	4.848.498
8	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	4.208.437	71,46%	87,66%	71,46%	4.801.057
9	BÌNH DƯƠNG	9.234.038	8.929.051	304.987	6.675.000	72,29%	74,76%	73,48%	8.779.051
10	QUẢNG NAM	8.869.873	5.844.822	3.025.050	6.428.021	72,47%	109,98%	72,47%	5.844.822
11	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	2.567.025	75,68%	76,80%	78,22%	3.232.289
12	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	5.602.431	76,51%	94,03%	76,51%	5.958.440
13	CẦN THƠ	8.335.878	8.335.878	-	6.383.733	76,58%	76,58%	79,44%	8.035.878
14	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	4.524.647	76,66%	82,98%	92,86%	4.422.304
15	THỪA THIÊN HUẾ	6.381.220	4.612.815	1.768.405	4.934.506	77,33%	106,97%	77,33%	4.612.815
16	BÌNH PHƯỚC	8.689.273	7.413.156	1.276.117	6.746.388	77,64%	91,01%	77,64%	7.413.156
17	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	13.624.040	77,90%	121,40%	77,90%	11.222.520
18	BẮC NINH	9.304.558	7.186.837	2.117.721	7.330.865	78,79%	102,00%	81,38%	6.890.837
19	TUYÊN QUANG	5.913.607	4.995.355	918.252	4.673.449	79,03%	93,56%	87,13%	4.445.355
20	HÀ TĨNH	8.692.121	7.003.027	1.689.094	6.882.654	79,18%	98,28%	79,18%	7.003.027
21	KON TUM	3.992.587	3.012.836	979.751	3.189.707	79,89%	105,87%	82,12%	2.904.546
22	CAO BẰNG	4.321.718	4.031.667	290.051	3.546.734	82,07%	87,97%	72,98%	4.569.667
23	SÓC TRĂNG	4.588.239	4.500.725	87.514	3.781.803	82,42%	84,03%	82,42%	4.500.725
24	VĨNH PHÚC	9.937.812	6.937.401	3.000.411	8.216.629	82,68%	118,44%	82,68%	6.937.401
25	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	4.655.248	83,65%	83,65%	83,65%	5.565.046
26	VĨNH LONG	5.169.635	4.541.939	627.697	4.328.855	83,74%	95,31%	83,57%	4.551.963
27	BẾN TRE	4.559.051	4.434.978	124.073	3.824.408	83,89%	86,23%	85,10%	4.369.978
28	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	3.087.784	84,01%	84,01%	84,01%	3.675.576
29	HẢI DƯƠNG	6.916.699	6.044.368	872.331	5.852.191	84,61%	96,82%	91,65%	5.512.885
30	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	4.510.371	84,66%	88,58%	85,63%	5.031.877
31	NINH THUẬN	3.283.763	3.069.845	213.918	2.817.129	85,79%	91,77%	95,63%	2.731.807
32	ĐÀ NẰNG	7.880.731	5.963.336	1.917.395	6.765.120	85,84%	113,45%	85,84%	5.963.336
33	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.490.133	7.875.008	5.615.125	11.581.936	85,85%	147,07%	85,85%	7.875.008
34	QUẢNG NGÃI	7.409.591	4.553.512	2.856.079	6.395.655	86,32%	140,46%	86,93%	4.501.512
35	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	15.654.505	86,47%	123,06%	86,47%	12.720.720
36	HẬU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	3.080.875	86,90%	92,40%	87,34%	3.316.796
37	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	44.869.583	86,99%	86,99%	86,99%	51.582.952
38	BÌNH ĐỊNH	11.348.577	8.785.397	2.563.179	9.920.919	87,42%	112,93%	94,36%	7.950.397
39	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	4.713.599	88,47%	96,63%	88,47%	4.878.116

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết				KH năm 2022 Quốc hội, TTCP giao từ đầu năm
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ nếu so với tổng KH trước khi điều chỉnh theo QĐ 1198/QĐ- TTg	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao					
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4	9=6/(10+5)	10
40	LANG SƠN	3.840.537	3.340.703	499.834	3.397.633	88,47%	101,70%	88,47%	3.340.703
41	YÊN BÁI	5.035.255	3.863.179	1.172.076	4.478.441	88,94%	115,93%	95,59%	3.513.179
42	NGHỆ AN	11.005.521	11.005.521	-	9.816.905	89,20%	89,20%	91,87%	10.685.521
43	LAI CHÂU	3.500.150	3.464.950	35.200	3.133.796	89,53%	90,44%	109,80%	2.818.950
44	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	10.735.220	90,07%	90,07%	90,07%	11.919.219
45	HÙNG YÊN	10.769.614	4.570.230	6.199.384	9.711.760	90,18%	212,50%	93,08%	4.234.080
46	ĐẮC NÔNG	3.122.005	2.825.505	296.500	2.829.076	90,62%	100,13%	87,47%	2.937.880
47	THÁI NGUYÊN	8.987.507	5.992.283	2.995.224	8.148.840	90,67%	135,99%	92,23%	5.840.283
48	KHÁNH HOÀ	4.420.139	3.919.636	500.503	4.019.372	90,93%	102,54%	94,07%	3.772.025
49	LONG AN	10.121.120	6.967.586	3.153.534	9.211.370	91,01%	132,20%	92,24%	6.832.586
50	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	4.885.024	92,85%	94,92%	138,02%	3.424.621
51	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	3.114.091	93,21%	93,21%	93,21%	3.341.089
52	TIỀN GIANG	4.960.180	4.396.997	563.183	4.623.892	93,22%	105,16%	99,18%	4.098.752
53	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	10.348.309	93,47%	124,96%	100,46%	7.511.491
54	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	8.914.481	93,66%	113,08%	89,07%	8.373.012
55	NINH BÌNH	9.270.166	5.210.470	4.059.696	8.689.457	93,74%	166,77%	95,28%	5.060.470
56	TRÀ VINH	4.165.555	3.971.097	194.458	3.913.961	93,96%	98,56%	105,07%	3.530.597
57	ĐỒNG THÁP	5.868.770	4.543.683	1.325.087	5.538.295	94,37%	121,89%	94,37%	4.543.683
58	HÀ NAM	8.547.362	4.553.247	3.994.115	8.136.651	95,19%	178,70%	98,54%	4.263.247
59	LÀO CAI	5.818.001	4.836.733	981.268	5.553.180	95,45%	114,81%	100,36%	4.551.733
60	NAM ĐỊNH	6.412.155	4.920.238	1.491.917	6.138.566	95,73%	124,76%	103,83%	4.420.238
61	TÂY NINH	4.620.780	3.898.500	722.280	4.440.679	96,10%	113,91%	100,84%	3.681.500
62	LÂM ĐỒNG	6.645.275	5.289.635	1.355.640	6.437.852	96,88%	121,71%	99,88%	5.089.635
63	THÁI BÌNH	7.823.414	4.227.159	3.596.255	7.622.181	97,43%	180,31%	101,58%	3.907.159

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2023
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	707.044,198	638.613,081	36.180,476	90,32%	104.611,593	14,80%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	679.069,198	613.615,322	36.180,476	90,36%	101.634,352	14,97%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.975,000	24.997,759	-	89,36%	2.977,241	10,64%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	343.281,042	332.104,948	36.180,476	96,74%	47.356,570	13,80%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.763,156	306.508,133	-	84,26%	57.255,023	15,74%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	339.546,34	288.176,21	-	84,87%	51.370,13	15,13%	
	Vốn trong nước	311.571,344	263.178,452	-	84,47%	48.392,892	15,53%	
	Vốn nước ngoài	27.975,000	24.997,759	-	89,36%	2.977,241	10,64%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.216,812	18.331,922	-	75,70%	5.884,890	24,30%	
	Vốn trong nước	24.216,812	18.331,922	-	75,70%	5.884,890	24,30%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	194.253,859	171.502,433	-	88,29%	22.751,426	11,71%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	182.395,545	160.712,964	-	88,11%	21.682,581	11,89%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.858,314	10.789,469	-	90,99%	1.068,845	9,01%	
	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	194.253,859	171.502,433	-	88,29%	22.751,426	11,71%	
	Vốn trong nước	182.395,545	160.712,964	-	88,11%	21.682,581	11,89%	
	Vốn nước ngoài	11.858,314	10.789,469	-	90,99%	1.068,845	9,01%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Văn phòng Chính phủ	144,20	-	-	0,00%	144,20	100,00%	
a	Vốn trong nước	144,20	-	-	0,00%	144,20	100,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	14,50	14,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	14,50	14,50	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	304,50	60,29	-	19,80%	244,21	80,20%	
a	Vốn trong nước	304,50	60,29	-	19,80%	244,21	80,20%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	411,60	411,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	411,60	411,60	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	838,00	580,00	-	69,21%	258,00	30,79%	
a	Vốn trong nước	838,00	580,00	-	69,21%	258,00	30,79%	
6	Viện KSND tối cao	996,50	996,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	996,50	996,50	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.755,30	-	-	0,00%	6.755,30	100,00%	
a	Vốn TN	6.755,30	-	-	0,00%	6.755,30	100,00%	
8	Bộ Quốc phòng	22.360,00	22.060,00	-	98,66%	300,00	1,34%	
a	Vốn trong nước	22.300,00	22.000,00	-	98,65%	300,00	1,35%	
b	Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	500,00	500,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	500,00	500,00	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851,85	9.413,55	-	95,55%	438,30	4,45%	
a	Vốn trong nước	8.051,85	7.613,55	-	94,56%	438,30	5,44%	
b	Vốn nước ngoài	1.800,00	1.800,00	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	94.161,56	94.135,23	-	99,97%	26,33	0,03%	
a	Vốn trong nước	89.202,89	89.176,56	-	99,97%	26,33	0,03%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	4.958,68	4.958,68	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	872,25	-	-	0,00%	872,25	100,00%	
a	Vốn trong nước	710,00	-	-	0,00%	710,00	100,00%	
b	Vốn nước ngoài	162,25	-	-	0,00%	162,25	100,00%	
13	Bộ Xây dựng	575,94	286,00	-	49,66%	289,94	50,34%	
a	Vốn trong nước	550,50	260,56	-	47,33%	289,94	52,67%	
b	Vốn nước ngoài	25,44	25,44	-	100,00%	-	0,00%	
14	Bộ Y tế	2.063,40	-	-	0,00%	2.063,40	100,00%	
a	Vốn trong nước	2.063,40	-	-	0,00%	2.063,40	100,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220,83	1.039,41	-	46,80%	1.181,42	53,20%	
a	Vốn trong nước	1.440,48	298,40	-	20,72%	1.142,08	79,28%	
b	Vốn nước ngoài	780,35	741,01	-	94,96%	39,33	5,04%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	293,70	-	-	0,00%	293,70	100,00%	
a	Vốn trong nước	293,70	-	-	0,00%	293,70	100,00%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.933,20	-	-	0,00%	1.933,20	100,00%	
a	Vốn trong nước	1.933,20	-	-	0,00%	1.933,20	100,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	Bộ Lao động - TB XH	1.293,56	347,56	-	26,87%	946,00	73,13%	
a	Vốn trong nước	1.241,30	295,30	-	23,79%	946,00	76,21%	
b	Vốn nước ngoài	52,26	52,26	-	100,00%	-	0,00%	
19	Bộ Tài chính	2.621,00	351,86	-	13,42%	2.269,14	86,58%	
a	Vốn trong nước	2.621,00	351,86	-	13,42%	2.269,14	86,58%	
20	Bộ Tư pháp	540,80	-	-	0,00%	540,80	100,00%	
a	Vốn trong nước	540,80	-	-	0,00%	540,80	100,00%	
21	Ngân hàng nhà nước	318,90	318,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	318,90	318,90	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753,90	-	-	0,00%	753,90	100,00%	
a	Vốn trong nước	753,90	-	-	0,00%	753,90	100,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
23	Bộ Nội vụ	641,10	-	-	0,00%	641,10	100,00%	
a	Vốn trong nước	641,10	-	-	0,00%	641,10	100,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610,24	1.605,50	-	99,71%	4,73	0,29%	
a	Vốn trong nước	1.430,04	1.425,30	-	99,67%	4,74	0,33%	
b	Vốn nước ngoài	180,20	180,20	-	100,00%	-	0,00%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615,90	-	-	0,00%	615,90	100,00%	
a	Vốn trong nước	615,90	-	-	0,00%	615,90	100,00%	
26	Ủy ban dân tộc	23,60	-	-	0,00%	23,60	100,00%	
a	Vốn trong nước	23,60	-	-	0,00%	23,60	100,00%	
27	Thanh tra Chính phủ	26,40	-	-	0,00%	26,40	100,00%	
a	Vốn trong nước	26,40	-	-	0,00%	26,40	100,00%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128,50	-	-	0,00%	128,50	100,00%	
a	Vốn trong nước	128,50	-	-	0,00%	128,50	100,00%	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149,70	149,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	149,70	149,70	-	100,00%	-	0,00%	
31	Thông tấn xã VN	135,60	135,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	135,60	135,60	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Truyền hình VN	204,70	194,70	-	95,11%	10,00	4,89%	
a	Vốn trong nước	204,70	194,70	-	95,11%	10,00	4,89%	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	280,50	280,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	280,50	280,50	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.849,47	2.849,47	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	549,00	549,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.300,47	2.300,47	-	100,00%	-	0,00%	
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	36,20	-	-	0,00%	36,20	100,00%	
a	Vốn trong nước	36,20	-	-	0,00%	36,20	100,00%	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301,76	-	-	0,00%	1.301,76	100,00%	
a	Vốn trong nước	434,50	-	-	0,00%	434,50	100,00%	
b	Vốn nước ngoài	867,26	-	-	0,00%	867,26	100,00%	
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353,01	1.213,01	-	89,65%	140,00	10,35%	
a	Vốn trong nước	681,60	541,60	-	79,46%	140,00	20,54%	
b	Vốn nước ngoài	671,41	671,41	-	100,00%	-	0,00%	
38	Tổng liên đoàn LĐVN	98,60	-	-	0,00%	98,60	100,00%	
a	Vốn trong nước	98,60	-	-	0,00%	98,60	100,00%	
39	Liên minh HTX VN	170,50	170,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	170,50	170,50	-	100,00%	-	0,00%	
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608,60	414,57	-	68,12%	194,04	31,88%	
a	Vốn trong nước	608,60	414,57	-	68,12%	194,04	31,88%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151,90	71,90	-	47,33%	80,00	52,67%	
a	Vốn trong nước	151,90	71,90	-	47,33%	80,00	52,67%	
42	Hội Nông dân VN	43,90	43,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	43,90	43,90	-	100,00%	-	0,00%	
43	Hội Nhà báo VN	4,90	4,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4,90	4,90	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	25,50	25,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	25,50	25,50	-	100,00%	-	0,00%	
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
a	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
46	BQL KCNC Hoà Lạc	214,40	214,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	214,40	214,40	-	100,00%	-	0,00%	
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	320,00	320,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	320,00	320,00	-	100,00%	-	0,00%	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999,10	4.999,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.999,10	4.999,10	-	100,00%	-	0,00%	
49	Tập đoàn Điện lực	52,50	-	-	0,00%	52,50	100,00%	
a	Vốn trong nước	52,50	-	-	0,00%	52,50	100,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	Ngân hàng phát triển	4.313,00	4.313,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.313,00	4.313,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
51	Hội Luật gia	5,80	5,80	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5,80	5,80	-	100,00%	-	0,00%	
52	Hội Nhà văn	9,90	9,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,90	9,90	-	100,00%	-	0,00%	
53	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	23.965,09	23.965,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	23.965,09	23.965,09	-	100,00%	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	512.790,339	467.110,648	36.180,476	91,09%	81.860,167	15,96%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	496.673,653	452.902,358	36.180,476	91,19%	79.951,771	16,10%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	16.116,686	14.208,290	-	88,16%	1.908,396	11,84%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	343.281,042	332.104,948	36.180,476	96,74%	47.356,570	13,80%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	169.509,297	135.005,700	-	79,65%	34.503,597	20,35%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	153.392,611	120.797,410	-	78,75%	32.595,201	21,25%	
	Vốn nước ngoài	16.116,686	14.208,290	-	88,16%	1.908,396	11,84%	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	145.292,485	116.673,778	-	80,30%	28.618,707	19,70%	
	Vốn trong nước	129.175,799	102.465,488	-	79,32%	26.710,311	20,68%	
	Vốn nước ngoài	16.116,686	14.208,290	-	88,16%	1.908,396	11,84%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.216,812	18.331,922	-	75,70%	5.884,890	24,30%	
	Vốn trong nước	24.216,812	18.331,922	-	75,70%	5.884,890	24,30%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	HÀ GIANG	6.266,45	6.925,19	658,74	110,51%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.553,66	6.212,40	658,74	111,86%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	712,80	712,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.229,34	1.888,08	658,74	153,58%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.037,11	5.037,11	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	4.324,32	4.324,32	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	712,80	712,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.547,80	3.547,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.835,00	2.835,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	712,80	712,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.489,32	1.489,32	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.489,32	1.489,32	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2	TUYÊN QUANG	5.280,56	2.277,93	325,29	43,14%	3.327,92	63,02%	
a	Vốn trong nước	5.273,26	2.270,63	325,29	43,06%	3.327,92	63,11%	
b	Vốn nước ngoài	7,30	7,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.158,74	1.484,03	325,29	128,07%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.121,82	793,90	-	19,26%	3.327,92	80,74%	
c	Vốn trong nước	4.114,52	786,60	-	19,12%	3.327,92	80,88%	
d	Vốn nước ngoài	7,30	7,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398,90	793,90	-	23,36%	2.605,00	76,64%	
	Vốn trong nước	3.391,60	786,60	-	23,19%	2.605,00	76,81%	
	Vốn nước ngoài	7,30	7,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	722,92	-	-	0,00%	722,92	100,00%	
e	Vốn trong nước	722,92	-	-	0,00%	722,92	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
3	CAO BẰNG	4.082,97	2.604,42	-	63,79%	1.478,55	36,21%	
a	Vốn trong nước	4.035,80	2.557,24	-	63,36%	1.478,55	36,64%	
b	Vốn nước ngoài	47,17	47,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.113,55	331,00	-	29,72%	782,55	70,28%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.969,42	2.273,42	-	76,56%	696,00	23,44%	
c	Vốn trong nước	2.922,24	2.226,24	-	76,18%	696,00	23,82%	
d	Vốn nước ngoài	47,17	47,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.811,07	1.115,07	-	61,57%	696,00	38,43%	
	Vốn trong nước	1.763,90	1.067,90	-	60,54%	696,00	39,46%	
	Vốn nước ngoài	47,17	47,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.158,34	1.158,34	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.158,34	1.158,34	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
4	LẠNG SƠN	3.891,92	2.041,89	-	52,46%	1.850,04	47,54%	
a	Vốn trong nước	3.675,95	1.825,92	-	49,67%	1.850,04	50,33%	
b	Vốn nước ngoài	215,97	215,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.250,04	-	-	0,00%	1.250,04	100,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn ngân sách trung ương	2.641,89	2.041,89	-	77,29%	600,00	22,71%	
c	Vốn trong nước	2.425,92	1.825,92	-	75,27%	600,00	24,73%	
d	Vốn nước ngoài	215,97	215,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.770,97	1.170,97	-	66,12%	600,00	33,88%	
	Vốn trong nước	1.555,00	955,00	-	61,41%	600,00	38,59%	
	Vốn nước ngoài	215,97	215,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	870,92	870,92	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	870,92	870,92	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
5	LÀO CAI	5.341,97	5.360,78	383,95	100,35%	365,13	6,84%	
a	Vốn trong nước	5.066,92	5.215,72	383,95	102,94%	235,14	4,64%	
b	Vốn nước ngoài	275,05	145,06	-	52,74%	129,99	47,26%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.815,96	3.199,90	383,95	113,63%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.526,01	2.160,88	-	85,55%	365,13	14,45%	
c	Vốn trong nước	2.250,96	2.015,82	-	89,55%	235,14	10,45%	
d	Vốn nước ngoài	275,05	145,06	-	52,74%	129,99	47,26%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.652,65	1.296,66	-	78,46%	355,99	21,54%	
	Vốn trong nước	1.377,60	1.151,60	-	83,59%	226,00	16,41%	
	Vốn nước ngoài	275,05	145,06	-	52,74%	129,99	47,26%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	873,36	864,22	-	98,95%	9,14	1,05%	
e	Vốn trong nước	873,36	864,22	-	98,95%	9,14	1,05%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
6	YÊN BÁI	3.790,60	3.940,10	336,50	103,94%	187,00	4,93%	
a	Vốn trong nước	3.449,02	3.598,52	336,50	104,33%	187,00	5,42%	
b	Vốn nước ngoài	341,58	341,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.486,35	1.822,85	336,50	122,64%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.304,26	2.117,26	-	91,88%	187,00	8,12%	
c	Vốn trong nước	1.962,67	1.775,67	-	90,47%	187,00	9,53%	
d	Vốn nước ngoài	341,58	341,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.695,78	1.508,78	-	88,97%	187,00	11,03%	
	Vốn trong nước	1.354,20	1.167,20	-	86,19%	187,00	13,81%	
	Vốn nước ngoài	341,58	341,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	608,47	608,47	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	608,47	608,47	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
7	THÁI NGUYÊN	7.863,26	8.124,12	535,66	103,32%	274,80	3,49%	
a	Vốn trong nước	7.725,92	7.986,77	535,66	103,38%	274,80	3,56%	
b	Vốn nước ngoài	137,35	137,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.014,20	6.549,86	535,66	108,91%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.849,06	1.574,26	-	85,14%	274,80	14,86%	
c	Vốn trong nước	1.711,71	1.436,91	-	83,95%	274,80	16,05%	
d	Vốn nước ngoài	137,35	137,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428,65	1.153,85	-	80,77%	274,80	19,23%	
	Vốn trong nước	1.291,30	1.016,50	-	78,72%	274,80	21,28%	
	Vốn nước ngoài	137,35	137,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	420,41	420,41	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	420,41	420,41	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
8	BẮC KẠN	2.682,05	2.739,95	57,90	102,16%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.476,10	2.534,00	57,90	102,34%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	205,94	205,94	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	600,51	658,41	57,90	109,64%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.081,54	2.081,54	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.875,60	1.875,60	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	205,94	205,94	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.484,44	1.484,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.278,50	1.278,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	205,94	205,94	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	597,10	597,10	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	597,10	597,10	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
9	PHÚ THỌ	4.021,77	3.533,59	24,70	87,86%	512,89	12,75%	
a	Vốn trong nước	4.021,77	3.533,59	24,70	87,86%	512,89	12,75%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.562,19	1.586,89	24,70	101,58%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.459,59	1.946,70	-	79,15%	512,89	20,85%	
c	Vốn trong nước	2.459,59	1.946,70	-	79,15%	512,89	20,85%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.946,70	1.946,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.946,70	1.946,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	512,89	-	-	0,00%	512,89	100,00%	
e	Vốn trong nước	512,89	-	-	0,00%	512,89	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
10	BẮC GIANG	7.973,01	9.507,21	1.534,20	119,24%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.767,88	9.302,08	1.534,20	119,75%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	205,13	205,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.204,14	6.738,34	1.534,20	129,48%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.768,87	2.768,87	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.563,74	2.563,74	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	205,13	205,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.228,63	2.228,63	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.023,50	2.023,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	205,13	205,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	540,24	540,24	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	540,24	540,24	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
11	HOÀ BÌNH	10.090,93	10.090,93	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9.767,26	9.767,26	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	323,68	323,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.751,54	2.751,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.339,40	7.339,40	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	7.015,72	7.015,72	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	323,68	323,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.720,78	6.720,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	6.397,10	6.397,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	323,68	323,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	618,62	618,62	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	618,62	618,62	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
12	SƠN LA	5.342,87	5.458,87	116,00	102,17%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.201,87	5.317,87	116,00	102,23%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	141,00	141,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.921,93	2.037,93	116,00	106,04%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.420,94	3.420,94	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.279,94	3.279,94	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	141,00	141,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.357,10	2.357,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.216,10	2.216,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	141,00	141,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.063,84	1.063,84	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.063,84	1.063,84	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
13	LAI CHÂU	3.452,83	3.292,13	53,00	95,35%	213,70	6,19%	
a	Vốn trong nước	3.452,83	3.292,13	53,00	95,35%	213,70	6,19%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	848,83	901,83	53,00	106,24%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.604,00	2.390,30	-	91,79%	213,70	8,21%	
c	Vốn trong nước	2.604,00	2.390,30	-	91,79%	213,70	8,21%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.722,20	1.579,20	-	91,70%	143,00	8,30%	
	Vốn trong nước	1.722,20	1.579,20	-	91,70%	143,00	8,30%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	881,80	811,10	-	91,98%	70,70	8,02%	
e	Vốn trong nước	881,80	811,10	-	91,98%	70,70	8,02%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
14	DIỆN BIÊN	4.624,53	4.274,81	-	92,44%	349,72	7,56%	
a	Vốn trong nước	4.320,14	3.970,42	-	91,90%	349,72	8,10%	
b	Vốn nước ngoài	304,39	304,39	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.299,62	1.296,12	-	99,73%	3,50	0,27%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.324,91	2.978,69	-	89,59%	346,22	10,41%	
c	Vốn trong nước	3.020,52	2.674,30	-	88,54%	346,22	11,46%	
d	Vốn nước ngoài	304,39	304,39	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.148,29	1.860,75	-	86,62%	287,54	13,38%	
	Vốn trong nước	1.843,90	1.556,36	-	84,41%	287,54	15,59%	
	Vốn nước ngoài	304,39	304,39	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.176,62	1.117,94	-	95,01%	58,68	4,99%	
e	Vốn trong nước	1.176,62	1.117,94	-	95,01%	58,68	4,99%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
15	HÀ NỘI	46.956,10	46.956,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	44.695,28	44.695,28	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.260,82	2.260,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.108,48	42.108,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.847,62	4.847,62	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.586,80	2.586,80	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	2.260,82	2.260,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.847,62	4.847,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.586,80	2.586,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	2.260,82	2.260,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
16	HẢI PHÒNG	13.403,34	20.976,86	8.932,49	156,50%	1.358,97	10,14%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	13.230,67	20.976,86	8.932,49	158,55%	1.186,30	8,97%	
b	Vốn nước ngoài	172,67	-	-	0,00%	172,67	100,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.044,37	20.976,86	8.932,49	174,16%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.358,97	-	-	0,00%	1.358,97	100,00%	
c	Vốn trong nước	1.186,30	-	-	0,00%	1.186,30	100,00%	
d	Vốn nước ngoài	172,67	-	-	0,00%	172,67	100,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.358,97	-	-	0,00%	1.358,97	100,00%	
	Vốn trong nước	1.186,30	-	-	0,00%	1.186,30	100,00%	
	Vốn nước ngoài	172,67	-	-	0,00%	172,67	100,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
17	QUẢNG NINH	14.971,73	14.117,42	-	94,29%	854,30	5,71%	
a	Vốn trong nước	14.238,69	14.071,44	-	98,83%	167,25	1,17%	
b	Vốn nước ngoài	733,04	45,99	-	6,27%	687,05	93,73%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.700,29	13.533,04	-	98,78%	167,25	1,22%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.271,44	584,39	-	45,96%	687,05	54,04%	
c	Vốn trong nước	538,40	538,40	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	733,04	45,99	-	6,27%	687,05	93,73%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.271,44	584,39	-	45,96%	687,05	54,04%	
	Vốn trong nước	538,40	538,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	733,04	45,99	-	6,27%	687,05	93,73%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	HẢI DƯƠNG	5.804,60	5.499,60	-	94,75%	305,00	5,25%	
a	Vốn trong nước	5.684,60	5.379,60	-	94,63%	305,00	5,37%	
b	Vốn nước ngoài	120,00	120,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.714,90	4.714,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.089,70	784,70	-	72,01%	305,00	27,99%	
c	Vốn trong nước	969,70	664,70	-	68,55%	305,00	31,45%	
d	Vốn nước ngoài	120,00	120,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.089,70	784,70	-	72,01%	305,00	27,99%	
	Vốn trong nước	969,70	664,70	-	68,55%	305,00	31,45%	
	Vốn nước ngoài	120,00	120,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
19	HUNG YÊN	12.006,36	8.385,23	-	69,84%	3.621,12	30,16%	
a	Vốn trong nước	12.006,36	8.385,23	-	69,84%	3.621,12	30,16%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.559,26	7.934,13	-	83,00%	1.625,12	17,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
c	Vốn trong nước	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
	Vốn trong nước	2.447,10	451,10	-	18,43%	1.996,00	81,57%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
20	VĨNH PHÚC	7.688,40	7.578,40	-	98,57%	110,00	1,43%	
a	Vốn trong nước	7.647,97	7.537,97	-	98,56%	110,00	1,44%	
b	Vốn nước ngoài	40,44	40,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.343,77	7.343,77	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	344,64	234,64	-	68,08%	110,00	31,92%	
c	Vốn trong nước	304,20	194,20	-	63,84%	110,00	36,16%	
d	Vốn nước ngoài	40,44	40,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	344,64	234,64	-	68,08%	110,00	31,92%	
	Vốn trong nước	304,20	194,20	-	63,84%	110,00	36,16%	
	Vốn nước ngoài	40,44	40,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
21	BẮC NINH	8.022,19	6.163,23	-	76,83%	1.858,96	23,17%	
a	Vốn trong nước	8.022,19	6.163,23	-	76,83%	1.858,96	23,17%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.470,49	4.831,53	-	88,32%	638,96	11,68%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.551,70	1.331,70	-	52,19%	1.220,00	47,81%	
c	Vốn trong nước	2.551,70	1.331,70	-	52,19%	1.220,00	47,81%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.551,70	1.331,70	-	52,19%	1.220,00	47,81%	
	Vốn trong nước	2.551,70	1.331,70	-	52,19%	1.220,00	47,81%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
22	HÀ NAM	7.371,58	5.003,08	320,90	67,87%	2.689,40	36,48%	
a	Vốn trong nước	7.371,58	5.003,08	320,90	67,87%	2.689,40	36,48%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.072,38	4.393,28	320,90	107,88%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.299,20	609,80	-	18,48%	2.689,40	81,52%	
c	Vốn trong nước	3.299,20	609,80	-	18,48%	2.689,40	81,52%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.299,20	609,80	-	18,48%	2.689,40	81,52%	
	Vốn trong nước	3.299,20	609,80	-	18,48%	2.689,40	81,52%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
23	NAM ĐỊNH	5.463,39	7.152,28	3.104,00	130,91%	1.415,11	25,90%	
a	Vốn trong nước	5.447,82	7.136,71	3.104,00	131,00%	1.415,11	25,98%	
b	Vốn nước ngoài	15,58	15,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.043,39	6.147,39	3.104,00	201,99%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.420,01	1.004,90	-	41,52%	1.415,11	58,48%	
c	Vốn trong nước	2.404,43	989,32	-	41,15%	1.415,11	58,85%	
d	Vốn nước ngoài	15,58	15,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.266,68	855,68	-	37,75%	1.411,00	62,25%	
	Vốn trong nước	2.251,10	840,10	-	37,32%	1.411,00	62,68%	
	Vốn nước ngoài	15,58	15,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153,33	149,22	-	97,32%	4,11	2,68%	
e	Vốn trong nước	153,33	149,22	-	97,32%	4,11	2,68%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
24	NINH BÌNH	6.450,21	2.119,86	-	32,86%	4.330,35	67,14%	
a	Vốn trong nước	6.365,82	2.119,86	-	33,30%	4.245,96	66,70%	
b	Vốn nước ngoài	84,39	-	-	0,00%	84,39	100,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.023,22	2.119,86	-	42,20%	2.903,36	57,80%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.426,99	-	-	0,00%	1.426,99	100,00%	
c	Vốn trong nước	1.342,60	-	-	0,00%	1.342,60	100,00%	
d	Vốn nước ngoài	84,39	-	-	0,00%	84,39	100,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426,99	-	-	0,00%	1.426,99	100,00%	
	Vốn trong nước	1.342,60	-	-	0,00%	1.342,60	100,00%	
	Vốn nước ngoài	84,39	-	-	0,00%	84,39	100,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
25	THÁI BÌNH	4.909,90	3.568,69	-	72,68%	1.341,21	27,32%	
a	Vốn trong nước	4.859,36	3.518,15	-	72,40%	1.341,21	27,60%	
b	Vốn nước ngoài	50,55	50,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.404,37	2.217,15	-	65,13%	1.187,23	34,87%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.505,53	1.351,55	-	89,77%	153,98	10,23%	
c	Vốn trong nước	1.454,98	1.301,00	-	89,42%	153,98	10,58%	
d	Vốn nước ngoài	50,55	50,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.351,55	1.351,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.301,00	1.301,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	50,55	50,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153,98	-	-	0,00%	153,98	100,00%	
e	Vốn trong nước	153,98	-	-	0,00%	153,98	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
26	THANH HOÁ	12.505,57	10.375,49	-	82,97%	2.130,08	17,03%	
a	Vốn trong nước	12.074,51	9.944,43	-	82,36%	2.130,08	17,64%	
b	Vốn nước ngoài	431,07	431,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.805,66	8.805,66	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.699,92	1.569,84	-	42,43%	2.130,08	57,57%	
c	Vốn trong nước	3.268,85	1.138,77	-	34,84%	2.130,08	65,16%	
d	Vốn nước ngoài	431,07	431,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.402,07	1.517,45	-	63,17%	884,62	36,83%	
	Vốn trong nước	1.971,00	1.086,39	-	55,12%	884,62	44,88%	
	Vốn nước ngoài	431,07	431,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.297,85	52,39	-	4,04%	1.245,46	95,96%	
e	Vốn trong nước	1.297,85	52,39	-	4,04%	1.245,46	95,96%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
27	NGHỆ AN	9.033,50	7.976,72	-	88,30%	1.056,79	11,70%	
a	Vốn trong nước	8.737,55	7.680,77	-	87,91%	1.056,79	12,09%	
b	Vốn nước ngoài	295,95	295,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.072,70	5.042,55	-	99,41%	30,15	0,59%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.960,80	2.934,16	-	74,08%	1.026,64	25,92%	
c	Vốn trong nước	3.664,85	2.638,22	-	71,99%	1.026,64	28,01%	
d	Vốn nước ngoài	295,95	295,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.780,05	2.302,05	-	82,81%	478,00	17,19%	
	Vốn trong nước	2.484,10	2.006,10	-	80,76%	478,00	19,24%	
	Vốn nước ngoài	295,95	295,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.180,75	632,12	-	53,54%	548,64	46,46%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	Vốn trong nước	1.180,75	632,12	-	53,54%	548,64	46,46%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
28	HÀ TĨNH	5.983,32	5.262,13	-	87,95%	721,19	12,05%	
a	Vốn trong nước	5.406,72	4.685,53	-	86,66%	721,19	13,34%	
b	Vốn nước ngoài	576,60	576,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.494,09	2.271,49	-	91,07%	222,60	8,93%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.489,23	2.990,64	-	85,71%	498,59	14,29%	
c	Vốn trong nước	2.912,63	2.414,04	-	82,88%	498,59	17,12%	
d	Vốn nước ngoài	576,60	576,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.293,70	2.803,70	-	85,12%	490,00	14,88%	
	Vốn trong nước	2.717,10	2.227,10	-	81,97%	490,00	18,03%	
	Vốn nước ngoài	576,60	576,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195,53	186,94	-	95,60%	8,59	4,40%	
e	Vốn trong nước	195,53	186,94	-	95,60%	8,59	4,40%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
29	QUẢNG BÌNH	5.492,31	6.120,60	628,29	111,44%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.091,36	5.719,65	628,29	112,34%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	400,95	400,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.378,33	4.006,62	628,29	118,60%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.113,99	2.113,99	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.713,04	1.713,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	400,95	400,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.748,25	1.748,25	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.347,30	1.347,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	400,95	400,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	365,74	365,74	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	365,74	365,74	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
30	QUẢNG TRỊ	3.089,75	2.868,75	-	92,85%	221,00	7,15%	
a	Vốn trong nước	2.679,83	2.518,83	-	93,99%	161,00	6,01%	
b	Vốn nước ngoài	409,92	349,92	-	85,36%	60,00	14,64%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.329,01	1.329,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.760,73	1.539,73	-	87,45%	221,00	12,55%	
c	Vốn trong nước	1.350,82	1.189,82	-	88,08%	161,00	11,92%	
d	Vốn nước ngoài	409,92	349,92	-	85,36%	60,00	14,64%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.392,62	1.171,62	-	84,13%	221,00	15,87%	
	Vốn trong nước	982,70	821,70	-	83,62%	161,00	16,38%	
	Vốn nước ngoài	409,92	349,92	-	85,36%	60,00	14,64%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368,12	368,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	368,12	368,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
31	THỪA THIÊN HUẾ	5.758,26	5.446,22	55,00	94,58%	367,04	6,37%	
a	Vốn trong nước	5.074,31	4.762,27	55,00	93,85%	367,04	7,23%	
b	Vốn nước ngoài	683,95	683,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.053,27	3.108,27	55,00	101,80%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.704,99	2.337,95	-	86,43%	367,04	13,57%	
c	Vốn trong nước	2.021,04	1.654,00	-	81,84%	367,04	18,16%	
d	Vốn nước ngoài	683,95	683,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.337,95	2.337,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.654,00	1.654,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	683,95	683,95	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	367,04	-	-	0,00%	367,04	100,00%	
e	Vốn trong nước	367,04	-	-	0,00%	367,04	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
32	ĐÀ NẴNG	7.947,13	9.845,86	1.898,73	123,89%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.947,13	9.845,86	1.898,73	123,89%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.384,13	9.282,86	1.898,73	125,71%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	563,00	563,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
33	QUẢNG NAM	6.873,77	5.958,32	168,28	86,68%	1.083,74	15,77%	
a	Vốn trong nước	6.441,75	5.526,30	168,28	85,79%	1.083,74	16,82%	
b	Vốn nước ngoài	432,01	432,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.852,09	4.020,38	168,28	104,37%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.021,67	1.937,94	-	64,13%	1.083,74	35,87%	
c	Vốn trong nước	2.589,66	1.505,93	-	58,15%	1.083,74	41,85%	
d	Vốn nước ngoài	432,01	432,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.125,91	1.441,91	-	67,83%	684,00	32,17%	
	Vốn trong nước	1.693,90	1.009,90	-	59,62%	684,00	40,38%	
	Vốn nước ngoài	432,01	432,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	895,76	496,03	-	55,37%	399,74	44,63%	
e	Vốn trong nước	895,76	496,03	-	55,37%	399,74	44,63%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
34	QUẢNG NGÃI	6.789,42	5.779,09	-	85,12%	1.010,32	14,88%	
a	Vốn trong nước	6.758,66	5.748,33	-	85,05%	1.010,32	14,95%	
b	Vốn nước ngoài	30,76	30,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.367,78	4.186,76	-	95,86%	181,02	4,14%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.421,64	1.592,33	-	65,75%	829,30	34,25%	
c	Vốn trong nước	2.390,87	1.561,57	-	65,31%	829,30	34,69%	
d	Vốn nước ngoài	30,76	30,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.924,26	1.094,96	-	56,90%	829,30	43,10%	
	Vốn trong nước	1.893,50	1.064,20	-	56,20%	829,30	43,80%	
	Vốn nước ngoài	30,76	30,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	497,37	497,37	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	497,37	497,37	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
35	BÌNH ĐỊNH	7.423,83	8.579,66	1.493,00	115,57%	337,17	4,54%	
a	Vốn trong nước	7.253,45	8.409,28	1.493,00	115,93%	337,17	4,65%	
b	Vốn nước ngoài	170,38	170,38	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.847,18	6.340,18	1.493,00	130,80%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.576,65	2.239,48	-	86,91%	337,17	13,09%	
c	Vốn trong nước	2.406,27	2.069,10	-	85,99%	337,17	14,01%	
d	Vốn nước ngoài	170,38	170,38	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.239,48	2.239,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.069,10	2.069,10	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	170,38	170,38	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	337,17	-	-	0,00%	337,17	100,00%	
e	Vốn trong nước	337,17	-	-	0,00%	337,17	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
36	PHÚ YÊN	4.611,57	2.975,37	-	64,52%	1.636,20	35,48%	
a	Vốn trong nước	4.339,03	2.702,83	-	62,29%	1.636,20	37,71%	
b	Vốn nước ngoài	272,54	272,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.904,82	1.474,59	-	50,76%	1.430,23	49,24%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.706,75	1.500,78	-	87,93%	205,97	12,07%	
c	Vốn trong nước	1.434,21	1.228,24	-	85,64%	205,97	14,36%	
d	Vốn nước ngoài	272,54	272,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534,84	1.331,84	-	86,77%	203,00	13,23%	
	Vốn trong nước	1.262,30	1.059,30	-	83,92%	203,00	16,08%	
	Vốn nước ngoài	272,54	272,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	171,91	168,94	-	98,27%	2,97	1,73%	
e	Vốn trong nước	171,91	168,94	-	98,27%	2,97	1,73%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
37	KHÁNH HOÀ	7.014,02	5.313,56	-	75,76%	1.700,46	24,24%	
a	Vốn trong nước	6.761,36	5.313,56	-	78,59%	1.447,80	21,41%	
b	Vốn nước ngoài	252,66	-	-	0,00%	252,66	100,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.036,51	3.617,21	-	71,82%	1.419,30	28,18%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.977,52	1.696,36	-	85,78%	281,16	14,22%	
c	Vốn trong nước	1.724,85	1.696,36	-	98,35%	28,50	1,65%	
d	Vốn nước ngoài	252,66	-	-	0,00%	252,66	100,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.741,76	1.489,10	-	85,49%	252,66	14,51%	
	Vốn trong nước	1.489,10	1.489,10	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	252,66	-	-	0,00%	252,66	100,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235,75	207,26	-	87,91%	28,50	12,09%	
e	Vốn trong nước	235,75	207,26	-	87,91%	28,50	12,09%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
38	NINH THUẬN	3.022,45	2.462,39	124,50	81,47%	684,57	22,65%	
a	Vốn trong nước	2.505,45	1.945,39	124,50	77,65%	684,57	27,32%	
b	Vốn nước ngoài	517,00	517,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	849,19	973,69	124,50	114,66%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.173,27	1.488,70	-	68,50%	684,57	31,50%	
c	Vốn trong nước	1.656,27	971,70	-	58,67%	684,57	41,33%	
d	Vốn nước ngoài	517,00	517,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.895,70	1.488,70	-	78,53%	407,00	21,47%	
	Vốn trong nước	1.378,70	971,70	-	70,48%	407,00	29,52%	
	Vốn nước ngoài	517,00	517,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	277,57	-	-	0,00%	277,57	100,00%	
e	Vốn trong nước	277,57	-	-	0,00%	277,57	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
39	BÌNH THUẬN	4.868,98	1.536,06	-	31,55%	3.332,92	68,45%	
a	Vốn trong nước	4.734,51	1.421,56	-	30,03%	3.312,95	69,97%	
b	Vốn nước ngoài	134,47	114,50	-	85,15%	19,97	14,85%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.034,08	-	-	0,00%	3.034,08	100,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.834,90	1.536,06	-	83,71%	298,84	16,29%	
c	Vốn trong nước	1.700,43	1.421,56	-	83,60%	278,87	16,40%	
d	Vốn nước ngoài	134,47	114,50	-	85,15%	19,97	14,85%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.627,57	1.328,73	-	81,64%	298,84	18,36%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	1.493,10	1.214,23	-	81,32%	278,87	18,68%	
	Vốn nước ngoài	134,47	114,50	-	85,15%	19,97	14,85%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	207,33	207,33	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	207,33	207,33	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
40	ĐẮC LẮC	5.992,03	2.134,72	-	35,63%	3.857,31	64,37%	
a	Vốn trong nước	5.788,03	1.930,72	-	33,36%	3.857,31	66,64%	
b	Vốn nước ngoài	204,00	204,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.689,97	-	-	0,00%	2.689,97	100,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.302,06	2.134,72	-	64,65%	1.167,34	35,35%	
c	Vốn trong nước	3.098,06	1.930,72	-	62,32%	1.167,34	37,68%	
d	Vốn nước ngoài	204,00	204,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.453,20	1.725,00	-	70,32%	728,20	29,68%	
	Vốn trong nước	2.249,20	1.521,00	-	67,62%	728,20	32,38%	
	Vốn nước ngoài	204,00	204,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	848,86	409,72	-	48,27%	439,14	51,73%	
e	Vốn trong nước	848,86	409,72	-	48,27%	439,14	51,73%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
41	ĐẮC NÔNG	3.137,76	3.229,15	177,24	102,91%	85,85	2,74%	
a	Vốn trong nước	3.012,03	3.182,15	177,24	105,65%	7,12	0,24%	
b	Vốn nước ngoài	125,73	47,00	-	37,38%	78,73	62,62%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.088,14	1.265,38	177,24	116,29%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.049,62	1.963,77	-	95,81%	85,85	4,19%	
c	Vốn trong nước	1.923,89	1.916,77	-	99,63%	7,12	0,37%	
d	Vốn nước ngoài	125,73	47,00	-	37,38%	78,73	62,62%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.503,33	1.417,48	-	94,29%	85,85	5,71%	
	Vốn trong nước	1.377,60	1.370,48	-	99,48%	7,12	0,52%	
	Vốn nước ngoài	125,73	47,00	-	37,38%	78,73	62,62%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	546,29	546,29	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	546,29	546,29	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
42	GIA LAI	4.461,19	3.428,99	-	76,86%	1.032,20	23,14%	
a	Vốn trong nước	4.461,19	3.428,99	-	76,86%	1.032,20	23,14%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.222,50	2.031,31	-	91,40%	191,20	8,60%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.238,69	1.397,69	-	62,43%	841,00	37,57%	
c	Vốn trong nước	2.238,69	1.397,69	-	62,43%	841,00	37,57%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.499,20	779,16	-	51,97%	720,04	48,03%	
	Vốn trong nước	1.499,20	779,16	-	51,97%	720,04	48,03%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	739,49	618,53	-	83,64%	120,96	16,36%	
e	Vốn trong nước	739,49	618,53	-	83,64%	120,96	16,36%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
43	KON TUM	3.587,16	4.176,86	789,70	116,44%	200,00	5,58%	
a	Vốn trong nước	3.514,79	4.104,49	789,70	116,78%	200,00	5,69%	
b	Vốn nước ngoài	72,37	72,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.086,24	1.875,94	789,70	172,70%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.500,92	2.300,92	-	92,00%	200,00	8,00%	
c	Vốn trong nước	2.428,56	2.228,56	-	91,76%	200,00	8,24%	
d	Vốn nước ngoài	72,37	72,37	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.825,77	1.625,77	-	89,05%	200,00	10,95%	
	Vốn trong nước	1.753,40	1.553,40	-	88,59%	200,00	11,41%	
	Vốn nước ngoài	72,37	72,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	675,16	675,16	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	675,16	675,16	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
44	LÂM ĐỒNG	7.303,59	7.537,60	234,01	103,20%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.153,59	7.387,60	234,01	103,27%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.890,71	5.124,72	234,01	104,78%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.412,88	2.412,88	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.262,88	2.262,88	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.138,50	2.138,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.988,50	1.988,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	274,38	274,38	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	274,38	274,38	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
45	TP HỒ CHÍ MINH	70.518,12	43.443,34	-	61,61%	27.074,78	38,39%	
a	Vốn trong nước	69.105,54	42.030,76	-	60,82%	27.074,78	39,18%	
b	Vốn nước ngoài	1.412,58	1.412,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	55.225,14	28.446,36	-	51,51%	26.778,78	48,49%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.292,98	14.996,98	-	98,06%	296,00	1,94%	
c	Vốn trong nước	13.880,40	13.584,40	-	97,87%	296,00	2,13%	
d	Vốn nước ngoài	1.412,58	1.412,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.292,98	14.996,98	-	98,06%	296,00	1,94%	
	Vốn trong nước	13.880,40	13.584,40	-	97,87%	296,00	2,13%	
	Vốn nước ngoài	1.412,58	1.412,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
46	ĐỒNG NAI	11.683,21	12.958,21	1.275,00	110,91%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	11.683,21	12.958,21	1.275,00	110,91%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.748,41	11.023,41	1.275,00	113,08%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.934,80	1.934,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
47	BÌNH DƯƠNG	12.182,89	19.302,94	9.635,05	158,44%	2.515,00	20,64%	
a	Vốn trong nước	12.182,89	19.302,94	9.635,05	158,44%	2.515,00	20,64%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.040,39	18.675,44	9.635,05	206,58%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.142,50	627,50	-	19,97%	2.515,00	80,03%	
c	Vốn trong nước	3.142,50	627,50	-	19,97%	2.515,00	80,03%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.142,50	627,50	-	19,97%	2.515,00	80,03%	
	Vốn trong nước	3.142,50	627,50	-	19,97%	2.515,00	80,03%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
48	BÌNH PHƯỚC	7.424,73	5.755,63	-	77,52%	1.669,10	22,48%	
a	Vốn trong nước	7.424,73	5.755,63	-	77,52%	1.669,10	22,48%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.426,61	4.931,51	-	76,74%	1.495,10	23,26%	
	Vốn ngân sách trung ương	998,12	824,12	-	82,57%	174,00	17,43%	
c	Vốn trong nước	998,12	824,12	-	82,57%	174,00	17,43%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	644,00	470,00	-	72,98%	174,00	27,02%	
	Vốn trong nước	644,00	470,00	-	72,98%	174,00	27,02%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	354,12	354,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	354,12	354,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
49	TÂY NINH	4.061,54	4.538,58	517,87	111,75%	40,83	1,01%	
a	Vốn trong nước	3.796,31	4.273,35	517,87	112,57%	40,83	1,08%	
b	Vốn nước ngoài	265,24	265,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.796,95	3.314,82	517,87	118,52%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.264,60	1.223,76	-	96,77%	40,83	3,23%	
c	Vốn trong nước	999,36	958,53	-	95,91%	40,83	4,09%	
d	Vốn nước ngoài	265,24	265,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.139,94	1.108,94	-	97,28%	31,00	2,72%	
	Vốn trong nước	874,70	843,70	-	96,46%	31,00	3,54%	
	Vốn nước ngoài	265,24	265,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	124,66	114,83	-	92,11%	9,83	7,89%	
e	Vốn trong nước	124,66	114,83	-	92,11%	9,83	7,89%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	10.792,11	11.312,83	520,72	104,82%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.792,11	11.312,83	520,72	104,82%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.174,11	9.694,83	520,72	105,68%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.618,00	1.618,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
51	LONG AN	8.811,47	8.737,47	97,00	99,16%	171,00	1,94%	
a	Vốn trong nước	8.714,70	8.640,70	97,00	99,15%	171,00	1,96%	
b	Vốn nước ngoài	96,77	96,77	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.906,85	6.003,85	97,00	101,64%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.904,62	2.733,62	-	94,11%	171,00	5,89%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	2.807,86	2.636,86	-	93,91%	171,00	6,09%	
d	Vốn nước ngoài	96,77	96,77	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.678,17	2.507,17	-	93,62%	171,00	6,38%	
	Vốn trong nước	2.581,40	2.410,40	-	93,38%	171,00	6,62%	
	Vốn nước ngoài	96,77	96,77	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
52	TIỀN GIANG	4.954,93	5.314,93	360,00	107,27%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.954,93	5.314,93	360,00	107,27%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.123,28	3.483,28	360,00	111,53%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.831,64	1.831,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.831,64	1.831,64	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.674,30	1.674,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.674,30	1.674,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157,34	157,34	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	157,34	157,34	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
53	BẾN TRE	5.305,58	5.367,17	120,00	101,16%	58,41	1,10%	
a	Vốn trong nước	4.770,30	4.831,89	120,00	101,29%	58,41	1,22%	
b	Vốn nước ngoài	535,29	535,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.406,69	2.526,69	120,00	104,99%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.898,89	2.840,48	-	97,99%	58,41	2,01%	
c	Vốn trong nước	2.363,61	2.305,20	-	97,53%	58,41	2,47%	
d	Vốn nước ngoài	535,29	535,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.613,79	2.613,79	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.078,50	2.078,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	535,29	535,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	285,11	226,70	-	79,51%	58,41	20,49%	
e	Vốn trong nước	285,11	226,70	-	79,51%	58,41	20,49%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
54	TRÀ VINH	4.463,23	4.081,06	-	91,44%	382,18	8,56%	
a	Vốn trong nước	4.359,94	3.977,76	-	91,23%	382,18	8,77%	
b	Vốn nước ngoài	103,29	103,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.394,40	2.012,22	-	84,04%	382,18	15,96%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.068,84	2.068,84	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.965,55	1.965,55	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	103,29	103,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.839,59	1.839,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.736,30	1.736,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	103,29	103,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	229,25	229,25	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	229,25	229,25	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
55	VĨNH LONG	4.437,70	5.134,78	724,68	115,71%	27,60	0,62%	
a	Vốn trong nước	4.097,25	4.794,33	724,68	117,01%	27,60	0,67%	
b	Vốn nước ngoài	340,45	340,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.997,60	3.722,28	724,68	124,18%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn ngân sách trung ương	1.440,11	1.412,50	-	98,08%	27,60	1,92%	
c	Vốn trong nước	1.099,66	1.072,05	-	97,49%	27,60	2,51%	
d	Vốn nước ngoài	340,45	340,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.298,45	1.273,93	-	98,11%	24,52	1,89%	
	Vốn trong nước	958,00	933,48	-	97,44%	24,52	2,56%	
	Vốn nước ngoài	340,45	340,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	141,66	138,58	-	97,83%	3,08	2,17%	
e	Vốn trong nước	141,66	138,58	-	97,83%	3,08	2,17%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
56	CÀN THƠ	7.875,19	6.412,26	-	81,42%	1.462,93	18,58%	
a	Vốn trong nước	7.110,64	6.070,64	-	85,37%	1.040,00	14,63%	
b	Vốn nước ngoài	764,55	341,62	-	44,68%	422,93	55,32%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.144,94	5.144,94	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.730,25	1.267,32	-	46,42%	1.462,93	53,58%	
c	Vốn trong nước	1.965,70	925,70	-	47,09%	1.040,00	52,91%	
d	Vốn nước ngoài	764,55	341,62	-	44,68%	422,93	55,32%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.730,25	1.267,32	-	46,42%	1.462,93	53,58%	
	Vốn trong nước	1.965,70	925,70	-	47,09%	1.040,00	52,91%	
	Vốn nước ngoài	764,55	341,62	-	44,68%	422,93	55,32%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
57	HẬU GIANG	4.754,23	4.754,23	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.582,86	4.582,86	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	171,37	171,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128,82	2.128,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.625,41	2.625,41	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.454,04	2.454,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	171,37	171,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.523,07	2.523,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.351,70	2.351,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	171,37	171,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	102,34	102,34	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	102,34	102,34	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
58	SÓC TRĂNG	5.850,64	5.808,69	-	99,28%	41,95	0,72%	
a	Vốn trong nước	5.785,65	5.743,69	-	99,27%	41,95	0,73%	
b	Vốn nước ngoài	65,00	65,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.885,96	2.885,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.964,69	2.922,73	-	98,58%	41,95	1,42%	
c	Vốn trong nước	2.899,69	2.857,74	-	98,55%	41,95	1,45%	
d	Vốn nước ngoài	65,00	65,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.660,50	2.660,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.595,50	2.595,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	65,00	65,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	304,19	262,24	-	86,21%	41,95	13,79%	
e	Vốn trong nước	304,19	262,24	-	86,21%	41,95	13,79%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
59	AN GIANG	7.648,29	7.090,71	-	92,71%	557,57	7,29%	
a	Vốn trong nước	7.070,11	6.512,54	-	92,11%	557,57	7,89%	
b	Vốn nước ngoài	578,17	578,17	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.765,58	3.263,98	-	86,68%	501,60	13,32%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.882,71	3.826,74	-	98,56%	55,97	1,44%	
c	Vốn trong nước	3.304,54	3.248,57	-	98,31%	55,97	1,69%	
d	Vốn nước ngoài	578,17	578,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.512,17	3.512,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.934,00	2.934,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	578,17	578,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	370,54	314,57	-	84,89%	55,97	15,11%	
e	Vốn trong nước	370,54	314,57	-	84,89%	55,97	15,11%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
60	ĐỒNG THÁP	5.644,88	5.101,80	334,10	90,38%	877,17	15,54%	
a	Vốn trong nước	5.644,88	5.101,80	334,10	90,38%	877,17	15,54%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.226,90	3.561,00	334,10	110,35%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.417,97	1.540,80	-	63,72%	877,17	36,28%	
c	Vốn trong nước	2.417,97	1.540,80	-	63,72%	877,17	36,28%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.285,80	1.540,80	-	67,41%	745,00	32,59%	
	Vốn trong nước	2.285,80	1.540,80	-	67,41%	745,00	32,59%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	132,17	-	-	0,00%	132,17	100,00%	
e	Vốn trong nước	132,17	-	-	0,00%	132,17	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
61	KIÊN GIANG	5.581,74	6.024,69	644,00	107,94%	201,05	3,60%	
a	Vốn trong nước	5.551,74	5.994,69	644,00	107,98%	201,05	3,62%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.766,19	4.410,19	644,00	117,10%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.815,55	1.614,50	-	88,93%	201,05	11,07%	
c	Vốn trong nước	1.785,55	1.584,50	-	88,74%	201,05	11,26%	
d	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.614,50	1.614,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.584,50	1.584,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	201,05	-	-	0,00%	201,05	100,00%	
e	Vốn trong nước	201,05	-	-	0,00%	201,05	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
62	BẠC LIÊU	3.900,66	3.059,08	-	78,42%	841,57	21,58%	
a	Vốn trong nước	3.795,84	2.954,27	-	77,83%	841,57	22,17%	
b	Vốn nước ngoài	104,82	104,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.314,42	1.910,07	-	82,53%	404,35	17,47%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.586,24	1.149,02	-	72,44%	437,22	27,56%	
c	Vốn trong nước	1.481,42	1.044,20	-	70,49%	437,22	29,51%	
d	Vốn nước ngoài	104,82	104,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.512,02	1.149,02	-	75,99%	363,00	24,01%	
	Vốn trong nước	1.407,20	1.044,20	-	74,20%	363,00	25,80%	
	Vốn nước ngoài	104,82	104,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	74,22	-	-	0,00%	74,22	100,00%	
e	Vốn trong nước	74,22	-	-	0,00%	74,22	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
63	CÀ MAU	4.250,07	4.212,07	-	99,11%	38,00	0,89%	
a	Vốn trong nước	4.156,09	4.118,09	-	99,09%	38,00	0,91%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	93,98	93,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.679,61	2.641,61	-	98,58%	38,00	1,42%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.570,47	1.570,47	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.476,49	1.476,49	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	93,98	93,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.380,98	1.380,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.287,00	1.287,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	93,98	93,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	189,49	189,49	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	189,49	189,49	-		-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 06A

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ GỬI BÁO CÁO PHÂN BỐ NHƯNG CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN CTMTQG)

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Văn phòng Trung ương Đảng	304,50	60,29	19,80%	244,21	80,20%	
a	Vốn trong nước	304,50	60,29	19,80%	244,21	80,20%	
2	Toà án nhân dân tối cao	838,00	580,00	69,21%	258,00	30,79%	
a	Vốn trong nước	838,00	580,00	69,21%	258,00	30,79%	
3	Bộ Quốc phòng	22.360,00	22.060,00	98,66%	300,00	1,34%	
a	Vốn trong nước	22.300,00	22.000,00	98,65%	300,00	1,35%	
4	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851,85	9.413,55	95,55%	438,30	4,45%	
a	Vốn trong nước	8.051,85	7.613,55	94,56%	438,30	5,44%	
5	Bộ Giao thông vận tải	94.161,56	94.135,23	99,97%	26,33	0,03%	
a	Vốn trong nước	89.202,89	89.176,56	99,97%	26,33	0,03%	
6	Bộ Xây dựng	575,94	286,00	49,66%	289,94	50,34%	
a	Vốn trong nước	550,50	260,56	47,33%	289,94	52,67%	
7	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220,83	1.039,41	46,80%	1.181,42	53,20%	
a	Vốn trong nước	1.440,48	298,40	20,72%	1.142,08	79,28%	
b	Vốn nước ngoài	780,35	741,01	94,96%	39,33	5,04%	
8	Bộ Lao động - TB XH	1.293,56	347,56	26,87%	946,00	73,13%	
a	Vốn trong nước	1.241,30	295,30	23,79%	946,00	76,21%	
9	Bộ Tài chính	2.621,00	351,86	13,42%	2.269,14	86,58%	
a	Vốn trong nước	2.621,00	351,86	13,42%	2.269,14	86,58%	
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610,24	1.605,50	99,71%	4,73	0,29%	
a	Vốn trong nước	1.430,04	1.425,30	99,67%	4,74	0,33%	
11	Đài Truyền hình VN	204,70	194,70	95,11%	10,00	4,89%	
a	Vốn trong nước	204,70	194,70	95,11%	10,00	4,89%	
12	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353,01	1.213,01	89,65%	140,00	10,35%	
a	Vốn trong nước	681,60	541,60	79,46%	140,00	20,54%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
13	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608,60	414,57	68,12%	194,04	31,88%	
a	Vốn trong nước	608,60	414,57	68,12%	194,04	31,88%	
14	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151,90	71,90	47,33%	80,00	52,67%	
a	Vốn trong nước	151,90	71,90	47,33%	80,00	52,67%	
II ĐỊA PHƯƠNG							
1	TUYÊN QUANG	3.398,90	793,90	23,36%	2.605,00	76,64%	
	Vốn trong nước	3.391,60	786,60	23,19%	2.605,00	76,81%	
2	CAO BẰNG	1.811,07	1.115,07	61,57%	696,00	38,43%	
	Vốn trong nước	1.763,90	1.067,90	60,54%	696,00	39,46%	
3	LẠNG SƠN	1.770,97	1.170,97	66,12%	600,00	33,88%	
	Vốn trong nước	1.555,00	955,00	61,41%	600,00	38,59%	
4	LÀO CAI	1.652,65	1.296,66	78,46%	355,99	21,54%	
	Vốn trong nước	1.377,60	1.151,60	83,59%	226,00	16,41%	
	Vốn nước ngoài	275,05	145,06	52,74%	129,99	47,26%	
5	YÊN BÁI	1.695,78	1.508,78	88,97%	187,00	11,03%	
	Vốn trong nước	1.354,20	1.167,20	86,19%	187,00	13,81%	
6	THÁI NGUYÊN	1.428,65	1.153,85	80,77%	274,80	19,23%	
	Vốn trong nước	1.291,30	1.016,50	78,72%	274,80	21,28%	
7	LAI CHÂU	1.722,20	1.579,20	91,70%	143,00	8,30%	
	Vốn trong nước	1.722,20	1.579,20	91,70%	143,00	8,30%	
8	ĐIÊN BIÊN	2.148,29	1.860,75	86,62%	287,54	13,38%	
	Vốn trong nước	1.843,90	1.556,36	84,41%	287,54	15,59%	
9	HẢI PHÒNG	1.358,97	-	0,00%	1.358,97	100,00%	
	Vốn trong nước	1.186,30	-	0,00%	1.186,30	100,00%	
	Vốn nước ngoài	172,67	-	0,00%	172,67	100,00%	
10	QUẢNG NINH	1.271,44	584,39	45,96%	687,05	54,04%	
	Vốn nước ngoài	733,04	45,99	6,27%	687,05	93,73%	
11	HẢI DƯƠNG	1.089,70	784,70	72,01%	305,00	27,99%	
	Vốn trong nước	969,70	664,70	68,55%	305,00	31,45%	
12	HƯNG YÊN	2.447,10	451,10	18,43%	1.996,00	81,57%	
	Vốn trong nước	2.447,10	451,10	18,43%	1.996,00	81,57%	
13	VĨNH PHÚC	344,64	234,64	68,08%	110,00	31,92%	
	Vốn trong nước	304,20	194,20	63,84%	110,00	36,16%	
14	BẮC NINH	2.551,70	1.331,70	52,19%	1.220,00	47,81%	
	Vốn trong nước	2.551,70	1.331,70	52,19%	1.220,00	47,81%	
15	HÀ NAM	3.299,20	609,80	18,48%	2.689,40	81,52%	
	Vốn trong nước	3.299,20	609,80	18,48%	2.689,40	81,52%	
16	NAM ĐỊNH	2.266,68	855,68	37,75%	1.411,00	62,25%	
	Vốn trong nước	2.251,10	840,10	37,32%	1.411,00	62,68%	
17	NINH BÌNH	1.426,99	-	0,00%	1.426,99	100,00%	
	Vốn trong nước	1.342,60	-	0,00%	1.342,60	100,00%	
	Vốn nước ngoài	84,39	-	0,00%	84,39	100,00%	
18	THANH HOÁ	2.402,07	1.517,45	63,17%	884,62	36,83%	
	Vốn trong nước	1.971,00	1.086,39	55,12%	884,62	44,88%	
19	NGHỆ AN	2.780,05	2.302,05	82,81%	478,00	17,19%	
	Vốn trong nước	2.484,10	2.006,10	80,76%	478,00	19,24%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
20	HÀ TĨNH	3.293,70	2.803,70	85,12%	490,00	14,88%	
	Vốn trong nước	2.717,10	2.227,10	81,97%	490,00	18,03%	
21	QUẢNG TRỊ	1.392,62	1.171,62	84,13%	221,00	15,87%	
	Vốn trong nước	982,70	821,70	83,62%	161,00	16,38%	
	Vốn nước ngoài	409,92	349,92	85,36%	60,00	14,64%	
22	QUẢNG NAM	2.125,91	1.441,91	67,83%	684,00	32,17%	
	Vốn trong nước	1.693,90	1.009,90	59,62%	684,00	40,38%	
23	QUẢNG NGÃI	1.924,26	1.094,96	56,90%	829,30	43,10%	
	Vốn trong nước	1.893,50	1.064,20	56,20%	829,30	43,80%	
24	PHÚ YÊN	1.534,84	1.331,84	86,77%	203,00	13,23%	
	Vốn trong nước	1.262,30	1.059,30	83,92%	203,00	16,08%	
25	KHÁNH HOÀ	1.741,76	1.489,10	85,49%	252,66	14,51%	
	Vốn nước ngoài	252,66	-	0,00%	252,66	100,00%	
26	NINH THUẬN	1.895,70	1.488,70	78,53%	407,00	21,47%	
	Vốn trong nước	1.378,70	971,70	70,48%	407,00	29,52%	
27	BÌNH THUẬN	1.627,57	1.328,73	81,64%	298,84	18,36%	
	Vốn trong nước	1.493,10	1.214,23	81,32%	278,87	18,68%	
	Vốn nước ngoài	134,47	114,50	85,15%	19,97	14,85%	
28	ĐẮC LẮC	2.453,20	1.725,00	70,32%	728,20	29,68%	
	Vốn trong nước	2.249,20	1.521,00	67,62%	728,20	32,38%	
29	ĐẮC NÔNG	1.503,33	1.417,48	94,29%	85,85	5,71%	
	Vốn trong nước	1.377,60	1.370,48	99,48%	7,12	0,52%	
	Vốn nước ngoài	125,73	47,00	37,38%	78,73	62,62%	
30	GIA LAI	1.499,20	779,16	51,97%	720,04	48,03%	
	Vốn trong nước	1.499,20	779,16	51,97%	720,04	48,03%	
31	KON TUM	1.825,77	1.625,77	89,05%	200,00	10,95%	
	Vốn trong nước	1.753,40	1.553,40	88,59%	200,00	11,41%	
32	TP HỒ CHÍ MINH	15.292,98	14.996,98	98,06%	296,00	1,94%	
	Vốn trong nước	13.880,40	13.584,40	97,87%	296,00	2,13%	
33	BÌNH DƯƠNG	3.142,50	627,50	19,97%	2.515,00	80,03%	
	Vốn trong nước	3.142,50	627,50	19,97%	2.515,00	80,03%	
34	BÌNH PHƯỚC	644,00	470,00	72,98%	174,00	27,02%	
	Vốn trong nước	644,00	470,00	72,98%	174,00	27,02%	
35	TÂY NINH	1.139,94	1.108,94	97,28%	31,00	2,72%	
	Vốn trong nước	874,70	843,70	96,46%	31,00	3,54%	
36	LONG AN	2.678,17	2.507,17	93,62%	171,00	6,38%	
	Vốn trong nước	2.581,40	2.410,40	93,38%	171,00	6,62%	
37	VĨNH LONG	1.298,45	1.273,93	98,11%	24,52	1,89%	
	Vốn trong nước	958,00	933,48	97,44%	24,52	2,56%	
38	CẦN THƠ	2.730,25	1.267,32	46,42%	1.462,93	53,58%	
	Vốn trong nước	1.965,70	925,70	47,09%	1.040,00	52,91%	
	Vốn nước ngoài	764,55	341,62	44,68%	422,93	55,32%	
39	ĐỒNG THÁP	2.285,80	1.540,80	67,41%	745,00	32,59%	
	Vốn trong nước	2.285,80	1.540,80	67,41%	745,00	32,59%	
40	BẠC LIÊU	1.512,02	1.149,02	75,99%	363,00	24,01%	
	Vốn trong nước	1.407,20	1.044,20	74,20%	363,00	25,80%	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSĐP KẾ HOẠCH NĂM 2023
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSĐP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	CAO BẰNG	1.113,55	331,00	29,72%	782,55	70,28%	
2	NINH BÌNH	5.023,22	2.119,86	42,20%	2.903,36	57,80%	
3	TP HỒ CHÍ MINH	55.225,14	28.446,36	51,51%	26.778,78	48,49%	
4	THÁI BÌNH	3.404,37	2.217,15	65,13%	1.187,23	34,87%	
5	KHÁNH HOÀ	5.036,51	3.617,21	71,82%	1.419,30	28,18%	
6	BÌNH PHƯỚC	6.426,61	4.931,51	76,74%	1.495,10	23,26%	
7	BẠC LIÊU	2.314,42	1.910,07	82,53%	404,35	17,47%	
8	HƯNG YÊN	9.559,26	7.934,13	83,00%	1.625,12	17,00%	
9	TRÀ VINH	2.394,40	2.012,22	84,04%	382,18	15,96%	
10	AN GIANG	3.765,58	3.263,98	86,68%	501,60	13,32%	
11	BẮC NINH	5.470,49	4.831,53	88,32%	638,96	11,68%	
12	HÀ TĨNH	2.494,09	2.271,49	91,07%	222,60	8,93%	
13	GIA LAI	2.222,50	2.031,31	91,40%	191,20	8,60%	
14	QUẢNG NGÃI	4.367,78	4.186,76	95,86%	181,02	4,14%	
15	CÀ MAU	2.679,61	2.641,61	98,58%	38,00	1,42%	
16	QUẢNG NINH	13.700,29	13.533,04	98,78%	167,25	1,22%	
17	NGHỆ AN	5.072,70	5.042,55	99,41%	30,15	0,59%	
18	ĐIÊN BIÊN	1.299,62	1.296,12	99,73%	3,50	0,27%	

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2023
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
.	TỔNG SỐ	24.216,812	18.331,922	75,70%	5.884,890	24,30%	
1	HÀ GIANG	1.489,318	1.489,318	100,00%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	722,924	-	0,00%	722,924	100,00%	
3	CAO BẰNG	1.158,34	1.158,34	100,00%	-	0,00%	
4	LẠNG SƠN	870,92	870,92	100,00%	-	0,00%	
5	LÀO CAI	873,36	864,22	98,95%	9,14	1,05%	
6	YÊN BÁI	608,47	608,47	100,00%	-	0,00%	
7	THÁI NGUYÊN	420,41	420,41	100,00%	-	0,00%	
8	BẮC KẠN	597,10	597,10	100,00%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	512,89	-	0,00%	512,89	100,00%	
10	BẮC GIANG	540,24	540,24	100,00%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	618,62	618,62	100,00%	-	0,00%	
12	SƠN LA	1.063,84	1.063,84	100,00%	-	0,00%	
13	LAI CHÂU	881,80	811,10	91,98%	70,70	8,02%	
14	ĐIỆN BIÊN	1.176,62	1.117,94	95,01%	58,68	4,99%	
15	NAM ĐỊNH	153,33	149,22	97,32%	4,11	2,68%	
16	THÁI BÌNH	153,98	-	0,00%	153,98	100,00%	
17	THANH HOÁ	1.297,85	52,39	4,04%	1.245,46	95,96%	
18	NGHỆ AN	1.180,75	632,12	53,54%	548,64	46,46%	
19	HÀ TĨNH	195,53	186,94	95,60%	8,59	4,40%	
20	QUẢNG BÌNH	365,74	365,74	100,00%	-	0,00%	
21	QUẢNG TRỊ	368,12	368,12	100,00%	-	0,00%	
22	THỪA THIÊN HUẾ	367,04	-	0,00%	367,04	100,00%	
23	QUẢNG NAM	895,76	496,03	55,37%	399,74	44,63%	
24	QUẢNG NGÃI	497,37	497,37	100,00%	-	0,00%	
25	BÌNH ĐỊNH	337,17	-	0,00%	337,17	100,00%	
26	PHÚ YÊN	171,91	168,94	98,27%	2,97	1,73%	
27	KHÁNH HOÀ	235,75	207,26	87,91%	28,4970	12,09%	
28	NINH THUẬN	277,57	-	0,00%	277,57	100,00%	
29	BÌNH THUẬN	207,33	207,33	100,00%	-	0,00%	
30	ĐẮC LẮC	848,86	409,72	48,27%	439,14	51,73%	
31	ĐẮC NÔNG	546,29	546,29	100,00%	-	0,00%	
32	GIA LAI	739,49	618,53	83,64%	120,96	16,36%	
33	KON TUM	675,16	675,16	100,00%	-	0,00%	
34	LÂM ĐỒNG	274,38	274,38	100,00%	-	0,00%	
35	BÌNH PHƯỚC	354,12	354,12	100,00%	-	0,00%	
36	TÂY NINH	124,66	114,83	92,11%	9,83	7,89%	
37	LONG AN	226,46	226,46	100,00%	-	0,00%	
38	TIỀN GIANG	157,34	157,34	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
39	BẾN TRE	285,11	226,70	79,51%	58,41	20,49%	
40	TRÀ VINH	229,25	229,25	100,00%	-	0,00%	
41	VĨNH LONG	141,66	138,58	97,83%	3,08	2,17%	
42	HẬU GIANG	102,34	102,34	100,00%	-	0,00%	
43	SÓC TRĂNG	304,19	262,24	86,21%	41,95	13,79%	
44	AN GIANG	370,54	314,57	84,89%	55,97	15,11%	
45	ĐỒNG THÁP	132,17	-	0,00%	132,17	100,00%	
46	KIÊN GIANG	201,05	-	0,00%	201,05	100,00%	
47	BẠC LIÊU	74,22	-	0,00%	74,22	100,00%	
48	CÀ MAU	189,49	189,49	100,00%	-	0,00%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2023

Kỳ báo cáo: Tháng 1

(Kèm theo công văn số: 845/BTC-ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5			
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	743.224.674	-	743.224.674	707.044.198	638.613.081	36.180.476	12.819.566	1,72%	-	0,00%	12.819.566	1,72%	1,81%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	194.253.859	-	194.253.859	194.253.859	171.502.433	-	2.800.000	1,44%	-	0,00%	2.800.000	1,44%	1,44%
1	Văn phòng Chính phủ	144.200	-	144.200	144.200	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
2	Văn phòng Quốc hội	14.500	-	14.500	14.500	14.500	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	-	304.500	304.500	60.288	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	411.600	-	411.600	411.600	411.600	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
5	Toà án nhân dân tối cao	838.000	-	838.000	838.000	580.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
6	Viện KSND tối cao	996.499	-	996.499	996.499	996.499	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Công an	6.755.302	-	6.755.302	6.755.302	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
8	Bộ Quốc phòng	22.360.000	-	22.360.000	22.360.000	22.060.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
9	Bộ Ngoại giao	500.000	-	500.000	500.000	500.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.851.846	-	9.851.846	9.851.846	9.413.546	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
11	Bộ Giao thông vận tải	94.161.562	-	94.161.562	94.161.562	94.135.231	-	2.800.000	2,97%	-	-	2.800.000	2,97%	2,97%
12	Bộ Công thương	872.248	-	872.248	872.248	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
13	Bộ Xây dựng	575.940	-	575.940	575.940	286.001	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
14	Bộ Y tế	2.063.400	-	2.063.400	2.063.400	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.220.832	-	2.220.832	2.220.832	1.039.413	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	-	293.700	293.700	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.933.200	-	1.933.200	1.933.200	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
18	Bộ Lao động - TB XH	1.293.563	-	1.293.563	1.293.563	347.563		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
19	Bộ Tài chính	2.621.000	-	2.621.000	2.621.000	351.857		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
20	Bộ Tư pháp	540.800	-	540.800	540.800	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
21	Ngân hàng nhà nước	318.900	-	318.900	318.900	318.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	-	753.900	753.900	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
23	Bộ Nội vụ	641.100	-	641.100	641.100	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	-	1.610.235	1.610.235	1.605.500		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	615.900	-	615.900	615.900	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
26	Ủy ban dân tộc	23.600	-	23.600	23.600	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
27	Thanh tra Chính phủ	26.400	-	26.400	26.400	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	-	128.500	128.500	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.700	-	149.700	149.700	149.700		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
31	Thông tấn xã VN	135.600	-	135.600	135.600	135.600		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
32	Đài Truyền hình VN	204.700	-	204.700	204.700	194.700		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	280.500	-	280.500	280.500	280.500		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.849.470	-	2.849.470	2.849.470	2.849.470		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	36.200	-	36.200	36.200	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.301.762	-	1.301.762	1.301.762	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.353.007	-	1.353.007	1.353.007	1.213.007		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
38	Tổng liên đoàn LĐVN	98.600	-	98.600	98.600	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
39	Liên minh HTX VN	170.500	-	170.500	170.500	170.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	608.600	-	608.600	608.600	414.565		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151.900	-	151.900	151.900	71.900		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
42	Hội Nông dân VN	43.900	-	43.900	43.900	43.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
43	Hội Nhà báo VN	4.900	-	4.900	4.900	4.900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	25.500	-	25.500	25.500	25.500		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
46	BQL KCNC Hoà Lạc	214.400	-	214.400	214.400	214.400	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
47	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	320.000	-	320.000	320.000	320.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	-	4.999.100	4.999.100	4.999.100	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
49	Tập đoàn Điện lực	52.500	-	52.500	52.500	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
50	Ngân hàng phát triển	4.313.000	-	4.313.000	4.313.000	4.313.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
51	Hội Luật gia	5.800	-	5.800	5.800	5.800	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
52	Hội Nhà văn	9.900	-	9.900	9.900	9.900	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
53	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	23.965.093	-	23.965.093	23.965.093	23.965.093	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
II	ĐỊA PHƯƠNG	548.970.815	-	548.970.815	512.790.339	467.110.648	36.180.476	10.019.566	1,83%	-	0,00%	10.019.566	1,83%	1,95%
1	HÀ GIANG	6.925.191	-	6.925.191	6.266.453	6.925.191	658.738	180.521	2,61%	-	0,00%	180.521	2,61%	2,88%
2	TUYÊN QUANG	5.605.854	-	5.605.854	5.280.564	2.277.930	325.290	170.540	3,04%	-	0,00%	170.540	3,04%	3,23%
3	CAO BẰNG	4.082.966	-	4.082.966	4.082.966	2.604.415	-	11.442	0,28%	-	0,00%	11.442	0,28%	0,28%
4	LẠNG SƠN	3.891.923	-	3.891.923	3.891.923	2.041.885	-	165.409	4,25%	-	-	165.409	4,25%	4,25%
5	LÀO CAI	5.725.916	-	5.725.916	5.341.971	5.360.782	383.945	254.685	4,45%	-	0,00%	254.685	4,45%	4,77%
6	YÊN BÁI	4.127.104	-	4.127.104	3.790.604	3.940.104	336.500	212.374	5,15%	-	-	212.374	5,15%	5,60%
7	THÁI NGUYÊN	8.398.921	-	8.398.921	7.863.264	8.124.121	535.657	188.949	2,25%	-	0,00%	188.949	2,25%	2,40%
8	BẮC KẠN	2.739.945	-	2.739.945	2.682.045	2.739.945	57.900	18.343	0,67%	-	0,00%	18.343	0,67%	0,68%
9	PHÚ THỌ	4.046.472	-	4.046.472	4.021.772	3.533.586	24.700	106.874	2,64%	-	0,00%	106.874	2,64%	2,66%
10	BẮC GIANG	9.507.206	-	9.507.206	7.973.006	9.507.206	1.534.200	154.623	1,63%	-	0,00%	154.623	1,63%	1,94%
11	HOÀ BÌNH	10.090.933	-	10.090.933	10.090.933	10.090.933	-	20.002	0,20%	-	0,00%	20.002	0,20%	0,20%
12	SƠN LA	5.458.872	-	5.458.872	5.342.872	5.458.872	116.000	150.043	2,75%	-	0,00%	150.043	2,75%	2,81%
13	LAI CHÂU	3.505.826	-	3.505.826	3.452.826	3.292.126	53.000	141.196	4,03%	-	-	141.196	4,03%	4,09%
14	ĐIỆN BIÊN	4.624.531	-	4.624.531	4.624.531	4.274.812	-	115.432	2,50%	-	0,00%	115.432	2,50%	2,50%
15	HÀ NỘI	46.956.098	-	46.956.098	46.956.098	46.956.098	-	305.418	0,65%	-	0,00%	305.418	0,65%	0,65%
16	HẢI PHÒNG	22.335.828	-	22.335.828	13.403.337	20.976.858	8.932.491	102.416	0,46%	-	0,00%	102.416	0,46%	0,76%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
17	QUẢNG NINH	14.971.728	-	14.971.728	14.971.728	14.117.424	-	304.517	2,03%	-	0,00%	304.517	2,03%	2,03%
18	HẢI DƯƠNG	5.804.603	-	5.804.603	5.804.603	5.499.604	-	93.695	1,61%	-	0,00%	93.695	1,61%	1,61%
19	HUNG YÊN	12.006.358	-	12.006.358	12.006.358	8.385.234	-	273.018	2,27%	-	0,00%	273.018	2,27%	2,27%
20	VĨNH PHÚC	7.688.404	-	7.688.404	7.688.404	7.578.404	-	204.513	2,66%	-	0,00%	204.513	2,66%	2,66%
21	BẮC NINH	8.022.189	-	8.022.189	8.022.189	6.163.229	-	204.571	2,55%	-	0,00%	204.571	2,55%	2,55%
22	HÀ NAM	7.692.475	-	7.692.475	7.371.575	5.003.075	320.900	171.187	2,23%	-	0,00%	171.187	2,23%	2,32%
23	NAM ĐỊNH	8.567.393	-	8.567.393	5.463.393	7.152.280	3.104.000	413.003	4,82%	-	0,00%	413.003	4,82%	7,56%
24	NINH BÌNH	6.450.213	-	6.450.213	6.450.213	2.119.860	-	200.325	3,11%	-	0,00%	200.325	3,11%	3,11%
25	THÁI BÌNH	4.909.902	-	4.909.902	4.909.902	3.568.692	-	105.671	2,15%	-	0,00%	105.671	2,15%	2,15%
26	THANH HOÁ	12.505.572	-	12.505.572	12.505.572	10.375.493	-	165.823	1,33%	-	0,00%	165.823	1,33%	1,33%
27	NGHỆ AN	9.033.500	-	9.033.500	9.033.500	7.976.715	-	35.436	0,39%	-	0,00%	35.436	0,39%	0,39%
28	HÀ TĨNH	5.983.324	-	5.983.324	5.983.324	5.262.130	-	97.533	1,63%	-	0,00%	97.533	1,63%	1,63%
29	QUẢNG BÌNH	6.120.604	-	6.120.604	5.492.314	6.120.604	628.290	161.173	2,63%	-	0,00%	161.173	2,63%	2,93%
30	QUẢNG TRỊ	3.089.745	-	3.089.745	3.089.745	2.868.745	-	42.640	1,38%	-	0,00%	42.640	1,38%	1,38%
31	THỪA THIÊN HUỆ	5.813.257	-	5.813.257	5.758.257	5.446.216	55.000	59.353	1,02%	-	0,00%	59.353	1,02%	1,03%
32	ĐÀ NẴNG	9.845.857	-	9.845.857	7.947.132	9.845.857	1.898.725	186.462	1,89%	-	0,00%	186.462	1,89%	2,35%
33	QUẢNG NAM	7.042.050	-	7.042.050	6.873.766	5.958.315	168.284	164.512	2,34%	-	0,00%	164.512	2,34%	2,39%
34	QUẢNG NGÃI	6.789.417	-	6.789.417	6.789.417	5.779.093	-	200.351	2,95%	-	0,00%	200.351	2,95%	2,95%
35	BÌNH ĐỊNH	8.916.830	-	8.916.830	7.423.830	8.579.662	1.493.000	204.875	2,30%	-	0,00%	204.875	2,30%	2,76%
36	PHÚ YÊN	4.611.569	-	4.611.569	4.611.569	2.975.369	-	100.241	2,17%	-	0,00%	100.241	2,17%	2,17%
37	KHÁNH HOÀ	7.014.021	-	7.014.021	7.014.021	5.313.562	-	158.535	2,26%	-	0,00%	158.535	2,26%	2,26%
38	NINH THUẬN	3.146.954	-	3.146.954	3.022.454	2.462.389	124.500	52.413	1,67%	-	0,00%	52.413	1,67%	1,73%
39	BÌNH THUẬN	4.868.977	-	4.868.977	4.868.977	1.536.057	-	212.782	4,37%	-	0,00%	212.782	4,37%	4,37%
40	ĐẮC LẮC	5.992.032	-	5.992.032	5.992.032	2.134.718	-	126.843	2,12%	-	0,00%	126.843	2,12%	2,12%
41	ĐẮC NÔNG	3.315.000	-	3.315.000	3.137.763	3.229.149	177.237	137.622	4,15%	-	0,00%	137.622	4,15%	4,39%
42	GIA LAI	4.461.193	-	4.461.193	4.461.193	3.428.994	-	32.961	0,74%	-	0,00%	32.961	0,74%	0,74%
43	KON TUM	4.376.859	-	4.376.859	3.587.159	4.176.859	789.700	132.654	3,03%	-	0,00%	132.654	3,03%	3,70%

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/01/2023						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
44	LÂM ĐỒNG	7.537.596	-	7.537.596	7.303.589	7.537.596	234.007	231.541	3,07%	-	0,00%	231.541	3,07%	3,17%
45	TP HỒ CHÍ MINH	70.518.116	-	70.518.116	70.518.116	43.443.336	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
46	ĐỒNG NAI	12.958.205	-	12.958.205	11.683.205	12.958.205	1.275.000	115.210	0,89%	-	0,00%	115.210	0,89%	0,99%
47	BÌNH DƯƠNG	21.817.939	-	21.817.939	12.182.893	19.302.939	9.635.046	158.794	0,73%	-	0,00%	158.794	0,73%	1,30%
48	BÌNH PHƯỚC	7.424.731	-	7.424.731	7.424.731	5.755.631	-	201.451	2,71%	-	0,00%	201.451	2,71%	2,71%
49	TÂY NINH	4.579.416	-	4.579.416	4.061.544	4.538.582	517.872	156.412	3,42%	-	-	156.412	3,42%	3,85%
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	11.312.827	-	11.312.827	10.792.111	11.312.827	520.716	201.425	1,78%	-	0,00%	201.425	1,78%	1,87%
51	LONG AN	8.908.467	-	8.908.467	8.811.467	8.737.467	97.000	154.875	1,74%	-	0,00%	154.875	1,74%	1,76%
52	TIỀN GIANG	5.314.925	-	5.314.925	4.954.925	5.314.925	360.000	294.755	5,55%	-	0,00%	294.755	5,55%	5,95%
53	BẾN TRE	5.425.584	-	5.425.584	5.305.584	5.367.173	120.000	233.571	4,30%	-	0,00%	233.571	4,30%	4,40%
54	TRÀ VINH	4.463.233	-	4.463.233	4.463.233	4.081.057	-	175.277	3,93%	-	0,00%	175.277	3,93%	3,93%
55	VĨNH LONG	5.162.385	-	5.162.385	4.437.703	5.134.783	724.682	122.123	2,37%	-	0,00%	122.123	2,37%	2,75%
56	CẦN THƠ	7.875.185	-	7.875.185	7.875.185	6.412.256	-	253.649	3,22%	-	0,00%	253.649	3,22%	3,22%
57	HẬU GIANG	4.754.233	-	4.754.233	4.754.233	4.754.233	-	243.266	5,12%	-	0,00%	243.266	5,12%	5,12%
58	SÓC TRĂNG	5.850.643	-	5.850.643	5.850.643	5.808.689	-	169.727	2,90%	-	0,00%	169.727	2,90%	2,90%
59	AN GIANG	7.648.285	-	7.648.285	7.648.285	7.090.714	-	159.068	2,08%	-	0,00%	159.068	2,08%	2,08%
60	ĐỒNG THÁP	5.978.971	-	5.978.971	5.644.875	5.101.800	334.096	155.755	2,61%	-	0,00%	155.755	2,61%	2,76%
61	KIÊN GIANG	6.225.736	-	6.225.736	5.581.736	6.024.689	644.000	110.775	1,78%	-	0,00%	110.775	1,78%	1,98%
62	BẠC LIÊU	3.900.656	-	3.900.656	3.900.656	3.059.083	-	238.978	6,13%	-	0,00%	238.978	6,13%	6,13%
63	CÀ MAU	4.250.070	-	4.250.070	4.250.070	4.212.070	-	101.937	2,40%	-	0,00%	101.937	2,40%	2,40%